

# KINH ĐẠI A DI ĐÀ PHẬT

## Quyển Thượng

*Đại Chánh (Taisho) vol. 12, no. 364*

**Giáo tập: Tống Vương Nhật Hư**  
**Phiên âm & lược dịch điện tử: Nguyễn Tánh & Nguyễn Hiền**  
**Việt dịch: Thích Nữ Liên Hương (12-2006)**  
**Biên tập : Thích Phước Nghiêm**



**Tuệ Quang Wisdom Light Foundation**

PO Box 91748, Henderson, NV 89009

Website <http://www.daitangvietnam.com>

Email [info@daitangvietnam.com](mailto:info@daitangvietnam.com)

【經文資訊】大正新脩大藏經 第十二冊 No. 364 《佛說大阿彌陀經》

【Kinh văn tu bản】Đại Chánh Tân Tu Đại Tạng Kinh đệ thập nhị sách No. 364 《Phật thuyết Đại A-di-đà Kinh》

【Kinh văn tu bản】Đại Chánh Tân Tu Đại Tạng Kinh thứ mười hai sách No. 364 《Phật nói Đại A-di-đà Kinh》

【版本記錄】CBETA 電子佛典 V1.10 (UTF-8) 普及版, 完成日期: 2004/11/14

【bản bản kí lục】CBETA điện tử Phật Điển V1.10 (UTF-8) phổ cập bản, hoàn thành nhật kỳ: 2004/11/14

【bản gốc kí lục】CBETA điện tử Phật Điển V1.10 (UTF-8) khắp cùng bản, hoàn thành ngày: 2004/11/14

【編輯說明】本資料庫由中華電子佛典協會 (CBETA) 依大正新脩大藏經所編輯

【biên tập thuyết minh】bản tu liệu khổ do Trung Hoa điện tử Phật Điển hiệp hội (CBETA) y Đại Chánh Tân Tu Đại Tạng Kinh sở biên tập

【biên tập thuyết minh】gốc tu liệu kho bởi Trung Hoa điện tử Phật Điển hiệp hội (CBETA) nương Đại Chánh Tân Tu Đại Tạng Kinh biên tập

【原始資料】蕭鎮國大德提供, 北美某大德提供, CBETA 自行掃描辨識

【nguyên thủy tu liệu】Tiêu-Trần-Quốc Đại Đức đề cung, Bắc-Mỹ-Mỗ Đại Đức đề cung, CBETA tự hành tảo miêu biện thức

【nguyên thủy tu liệu】Tiêu-Trần-Quốc Đại-Đức đề cung, Bắc-Mỹ-Mỗ Đại-Đức đề cung, CBETA tự hành quét ngấm phân tích thức

【其它事項】本資料庫可自由免費流通, 詳細內容請參閱【中華電子佛典協會資料庫基本介紹】(<http://www.cbeta.org/result/cbintr.>)

【kỳ tha sự hạng】bản tu liệu khổ khả tự do miễn phí lưu thông, tường tế nội dung thỉnh tham duyệt 【Trung Hoa điện tử Phật Điển hiệp hội tu liệu khổ cơ bản giới thiệu】(<http://www.cbeta.org/result/cbintr.htm>)

【kỳ tha sự hạng】gốc tu liệu kho có thể tự do miễn phí lưu thông, rõ ràng nội dung thỉnh tham duyệt 【Trung Hoa điện tử Phật Điển hiệp hội tu liệu kho nền nhà gốc giới thiệu】(<http://www.cbeta.org/result/cbintr.htm>)

---

---

大阿彌陀佛經序  
Đại A-di-đà Phật Kinh tự  
LỜI TỰA KINH ĐẠI A DI ĐÀ PHẬT

大藏經中。有十餘經。言阿彌陀佛濟度眾生。

Đại Tạng Kinh trung。hữu thập dư Kinh。ngôn A-di-đà Phật tế độ chúng sanh。  
Trong Đại tạng Kinh, có mười Kinh nói về Phật A-di-đà cứu độ chúng sanh。  
其間四經本為一種。譯者不同。故有四名。

Kỳ gian tứ Kinh bản vi nhất chủng。 dịch giả bất đồng。 cổ hữu tứ danh。  
Trong đó, có bốn Kinh nguồn gốc đều giống nhau nhưng người dịch thì khác nên có bốn tên:

一名無量清淨平等覺經。

Nhất danh vô lượng thanh tịnh bình đẳng giác Kinh.  
Thứ nhất là Vô Lượng Thanh Tịnh Bình Đẳng Giác Kinh,  
乃後漢月支三藏支婁加識譯。二曰無量壽經。

Nãi Hậu Hán nguyệt chi Tam Tạng chi lâu gia sấm dịch. nhị viết vô lượng thọ  
Kinh.

do ngài Tam Tạng Pháp sư Chi-lâu-ca-sấm, người đến từ nước Nguyệt Chi dịch vào  
đời Hậu Hán. Thứ hai là Vô Lượng Thọ Kinh,  
乃曹魏康僧鎧譯。三曰阿彌陀過度人道經。

Nãi tào ngục khang tăng khái dịch. tam viết A-di-đà quá độ nhân đạo Kinh.  
do ngài Tam Tạng Pháp sư Khang Tăng Khải dịch vào đời Tào Ngụy. Thứ ba là A Di  
Đà Quá Độ Nhân Đạo Kinh,  
乃吳月支支謙譯。四曰無量壽莊嚴經。

Nãi Ngô Nguyệt Chi Chi Khiêm dịch. tứ viết Vô-Lượng-Thọ trang nghiêm Kinh  
do ngài Tam Tạng Pháp sư Chi Khiêm, người đến từ nước Nguyệt Chi dịch vào đời  
Ngô. Thứ tư là Vô Lượng Thọ Trang Nghiêm Kinh,  
乃本朝西天三藏法賢譯。其大略雖同。然其中甚有差互。

Nãi bốn triều Tây Thiên Tam Tạng Pháp hiền dịch. kỳ Đại lược tuy đồng. nhiên kỳ  
trung thậm hữu sai hổ.

do ngài Tam Tạng Pháp sư Pháp Hiền, người đến từ Tây Thiên dịch vào đời này (Bản  
Triều). Cả bốn Kinh này, đại lược tuy giống nhau nhưng trong đó có rất nhiều chỗ  
sai khác nhau.

若不觀省者。又其文或失於太繁。而使人厭觀。

nhược bất quán tỉnh giả. hựu kỳ văn hoặc thất ư thái phồn. nhi sử nhân yếm quán.  
Nếu không xem xét kỹ lại thì sợ văn Kinh đó hoặc mất mát hoặc quá rườm rà làm  
cho người xem nhầm chán,  
或失於太嚴。而喪其本真。或其文適中。

hoặc thất ư thái nghiêm. nhi tang kỳ bốn chân. hoặc kỳ văn thích trung.  
hoặc mất đi phần nghiêm trọng, làm phân tán ý nghĩa chân thật của Kinh, hoặc văn  
giải thích

而其意則失之。由是釋迦文佛所以說經。

Nhi kỳ ý tắc thất chi. do thị Thích Ca văn Phật sở dĩ thuyết Kinh.  
làm mất ý nghĩa của Kinh. Vì Phật Thích Ca Văn nói Kinh

阿彌陀佛所以度人之旨。紊而無序。鬱而不章。

A-di-đà Phật sở dĩ độ nhân chi chí. văn nhi vô tự. uất nhi bất chương.  
A-di-đà Phật này nhằm chỉ là độ người, rất nhiều lời nhưng không văn tự, thấu  
tóm nhưng không chương mục.

予深惜之。故熟讀而精考。敘為一經。

Du thâm tích chi. cố thực độc nhi tinh khảo. tự vi nhất Kinh.  
Tôi thật rất tiếc nên đọc kỹ và khảo sát lại Kinh ấy rồi đúc kết thành một Kinh.  
蓋欲復其本也。其校正之法。若言一事。

Cái dục phục kỳ bốn dã. kỳ giáo chánh chi Pháp. nhược ngôn nhất sự.  
Hơn nữa, vì muốn phục hồi lại bản Kinh, đính chính lại phép chánh tả, như nói  
đơn cử ra một việc sau:

枉此本為安。彼本為机隄。則取其安者。或此本為要。

cuồng thử bốn vi an. bi bốn vi ngọt niết. tắc thủ kỳ an giả. hoặc thử bốn vi yếu

Bản Kinh này ổn định, bản kia chưa ổn định, thì chọn lấy bản Kinh ổn định vậy.  
Hoặc bản này là chính yếu,  
彼本為泛濫。則取其要者。或此本為近。

Bi bản vi phiếm lạm, tắc thủ kỳ yếu giả, hoặc thủ bản vi cận.  
bản kia quá thâm lạm, không trung thực thì chọn lấy bản chính yếu ấy vậy. Hoặc  
bản này gần,  
彼本為迂。則取其近者。或彼本有之。

Bi bản vi vu, tắc thủ kỳ cận giả, hoặc bi bản hữu chi.  
bản kia cách quá xa thì chọn lấy bản gần đó vậy. Hoặc bản kia quá đầy đủ,  
而此本闕。則取其所有。或彼本彰明。而此本隱晦。

Nhi thủ bản khuyết, tắc thủ kỳ sở hữu, hoặc bi bản chương minh, nhi thủ bản ẩn  
hồi.  
mà bản này quá thiếu hụt thì chọn lấy bản đầy đủ vậy. Hoặc bản kia quá sáng rõ,  
mà bản này quá tăm tối  
則取其明者。大概乃取其所優。去其所劣。

Tắc thủ kỳ minh giả, Đại khái nãi thủ kỳ sở ưu, khứ kỳ sở liệt.  
thì chọn lấy bản sáng rõ kia vậy; Đại khái là chọn lấy những chỗ ưu điểm, bỏ đi  
những chỗ thiếu kém.  
又有其文碎雜而失統。錯亂而不倫者。

hựu hữu kỳ văn toái tạp nhi thất thông, thác loạn nhi bất luân giả.  
Lại có chỗ nào văn từ tạp nhạp, mất hệ thống, lộn xộn không có thứ tự  
則用其意。以修其辭。刪其重以暢其義。

Tắc dụng kỳ ý, dĩ tu kỳ từ, san kỳ trọng dĩ sướng kỳ nghĩa.  
thì chọn lấy ý, chỉnh sửa lại lời văn, san định lại chỗ quan trọng để làm rõ  
nghĩa của Kinh.  
其或可疑者。則闕焉而不敢取。若此之類。

Kỳ hoặc khả nghi giả, tắc khuyết yên nhi bất cảm thủ, nhược thủ chi loại.  
Hoặc có người nghi ngờ Kinh ấy, tuy thiếu nhưng không dám chọn lấy. Đại loại,  
việc này  
皆欲訂正聖言。發明本旨。使不惑於四種之異。

Giai dục đính chánh Thánh ngôn, phát minh bản chi, sử bất hoặc ư tứ chủng chi  
dị.

đều muốn đính chính lại lời Thánh dạy, làm sáng rõ tông chỉ của bản Kinh, khiến  
cho không nhầm lẫn đối với bốn loại Kinh khác nhau  
而知其指歸也。又各從其事類。析為五十六分。

Nhi tri kỳ chỉ quy dã, hựu các tông kỳ sự loại, tích vi ngũ thập lục phân.  
để biết tông chỉ của bản Kinh mà nương theo vậy. Lại từ nơi mỗi loại này mà chia  
ra làm năm mươi sáu phần  
欲觀者易見。而喜於讀誦。庶幾流傳之廣。

Dục quán giả dịch kiến, nhi hi ư độc tụng, thứ ki lưu truyền chi quảng.  
để người muốn nghiên cứu dễ thấy mà ưa thích đọc tụng, ngõ hầu lưu truyền rộng  
rãi,  
而一切眾生。皆受濟度也。予每校正。

Nhi nhất thiết chúng sanh, giai thọ tế độ dã, dư mỗi giáo chánh.  
cho tất cả chúng sanh đều được tế độ vậy. Mỗi khi tôi sửa chữa đính chính  
必禱於觀音菩薩求冥助。以開悟識性。使無舛誤。

Tất đảo ư quán âm Bồ-tát cầu minh trợ, dĩ khai ngộ thức tánh, sử vô suyễn ngộ

đều phải cầu nguyện Bồ-tát Quan Âm trợ giúp để khai ngộ thức tánh, khiến cho không bị nhầm lẫn,

始末三年而後畢。既畢乃拜而自喜。

Thầy mặt tam niên nhi hậu tất. ký tất nãi báỉ nhi tự hi từ đầu đến cuối, trải qua ba năm mới xong, xong rồi mới báỉ tạ mà tự mình vui mừng.

目之曰大阿彌陀經。蓋佛與舍利弗說者。

Mục chi viết Đại A-di-đà Kinh. cái Phật dữ Xá lợi Phật thuyết giả. Tựa đề của Kinh là Đại A-di-đà Kinh, do Phật nói cho Xá-lợi-phất.

亦阿彌陀經。彼則其文少。故此言大以別之。

Diệc A-di-đà Kinh. bi tắc kỳ văn thiếu. cổ thù ngôn Đại dĩ biệt chi. Cũng là Kinh A-di-đà nhưng vì văn Kinh A-di-đà ít ỏi nên nói chữ ĐẠI để phân biệt vậy.

然佛說經。非若吾聖人所說也。吾聖人所說。

nhiên Phật thuyết Kinh. phi nhược ngô Thánh nhân sở thuyết dã. ngô Thánh nhân sở thuyết

Nhưng Kinh Phật nói chẳng phải như lời tôi đây nói hay Thánh nhân nói vậy. Lời tôi nói hay Thánh nhân nói

或深其文而叢其意。使人索之而愈見其多。

Hoặc thâm kỳ văn nhi từng kỳ ý. sử nhân tác chi nhi dữ kiến kỳ đa. hoặc văn thì sâu xa mà ý thì rườm rà làm cho người nghiên tâm học hỏi càng thấy càng rườm rà thêm.

或簡其文而晦其意。使人思而後得。佛則不然。

Hoặc giản kỳ văn nhi hồi kỳ ý. sử nhân tu nhi hậu đắc. Phật tắc bất nhiên. Hoặc văn thì giản lược mà ý thì tối tăm làm cho người phải suy nghĩ rồi sau mới hiểu được. Đức Phật thì không như vậy,

必欲詳陳曲布。使人人可曉。雖至愚下者。

Tất dục tường trần khúc bố. sử nhân nhân khả hiểu. tuy chí ngu hạ giả Kinh nào Ngài cũng muốn trình bày rõ ràng, bố cục khúc chiết khiến cho mọi người đều có thể hiểu, tuy đến kẻ ngu tiện

亦知其意焉。然而有辭直而意愈深者。

Diệc tri kỳ ý yên. nhiên nhi hữu từ trực nhi ý dữ thâm giả. cũng biết được đại ý của Kinh đó, đương nhiên có những từ ngữ thì ngay thật mà ý thì sâu sắc,

經所謂須信佛語深是也。

Kinh sở vị tu tín Phật ngữ thâm thị dã.

vì vậy phải có niềm tin sâu sắc đối với lời Phật dạy trong Kinh,

切不可以輕其辭而忽其意。詔興壬午秋。

Thiết bất khả dĩ khinh kỳ từ nhi hốt kỳ ý. chiếu hung nhâm ngộ thu. không nên khinh thường từ ngữ mà bỏ qua ý tứ của Kinh. Mùa Thu, năm Nhâm Ngọ, niên hiệu Chiếu Hưng,

國學進士龍舒王日休謹序。

quốc học tiến sĩ long thư Vương nhật hưu cẩn tự.

Quốc Học Tiến sĩ Long Thư Vương Nhật Hưu đề lời tựa.

禮祝儀式。

lễ chúc nghi thức。

## Nghi Thức Lễ Chúc

誦淨口業真言。

Tụng tịnh khẩu nghiệp chân ngôn。

Tụng tịnh khẩu nghiệp chân ngôn:

唵修利修利摩訶修利修修利娑婆訶

Ấn tu lợi tu lợi Ma-Ha tu lợi tu tu lợi Sa Bà ha

Ấn tu lệ, tu lệ, ma ha tu lệ, tu tu lệ, ta bà ha.

次誦五淨真言。

Thứ tụng ngũ tịnh chân ngôn

Thứ đến tụng ngũ tịnh chân ngôn:

唵尾鼠提娑婆訶淨身器神呪。

Ấn vĩ thử đề Sa Bà ha tịnh thân khí Thần chú。

Ấn vĩ thử đề ta bà ha. Tịnh thân khí thần chú:

唵秫殿都戊陀那耶娑婆訶次向西頂禮祝云。

Ấn thuật điện đô tuất đà na da Sa Bà ha thứ hướng Tây đỉnh lễ chúc vân。

Ấn thuật điện đô tuất đà na da ta bà ha. Thứ đến hướng về phương Tây đánh lễ chúc tụng rằng:

弟子(某甲)謹為盡虛空界一切眾生。

Đệ-tử (mỗ giáp) cẩn vi tận hư không giới nhất thiết chúng sanh。

Đệ tử (tên...) cẩn vì tất cả chúng sanh trong khắp hư không thế giới

歸依盡虛空界一切諸佛。一切正法一切聖僧。

Quy y tận hư không giới nhất thiết chư Phật. nhất thiết chánh Pháp nhất thiết

Thánh tăng。

quay về nương tựa tất cả chư Phật, tất cả chánh pháp, tất cả Thánh Tăng trong khắp hư không thế giới cùng

西方極樂世界阿彌陀佛。觀世音菩薩。大勢至菩薩。

Tây phương Cực-Lạc thế giới A-di-đà Phật。Quán Thế Âm Bồ-tát。Đại thế chí Bồ-tát。

Tây phương Cực lạc thế giới A-di-đà Phật, Quán Thế Âm Bồ-tát, Đại Thế Chí Bồ-tát,

一切菩薩。聲聞諸上善人。

nhất thiết Bồ-tát。thanh văn chư Thượng-Thiện-Nhơn。

tất cả các vị Bồ-tát, các vị Thanh văn, các vị Thánh thiện trong khắp hư không thế giới. (某甲)今為盡虛空界一切眾生。持誦大阿彌陀經。

(mỗ giáp) kim vi tận hư không giới nhất thiết chúng sanh。trì tụng Đại A-di-đà Kinh。

Con (tên...) nay vì tất cả chúng sanh trong hư không thế giới mà trì tụng Kinh A-di-đà,

及讚佛懺罪迴向發願。願如此等眾生各各自誦經。

Cập tán Phật sám tội hồi hướng phát nguyện。nguyện như thử đẳng chúng sanh các các tự tụng Kinh。

cùng tán thán công đức của chư Phật, sám hối tội lỗi và hồi hướng phát nguyện。Nguyện rằng mỗi mỗi chúng sanh đều tự trì tụng Kinh này。

讚佛懺罪迴向發願。願盡拔濟生於極樂世界。

Tán Phật sám tội hồi hướng phát nguyện. nguyện tận bạt tế sanh u Cực-Lạc thế giới.

Tán thán công đức của chu Phật, sám hối tội lỗi và hồi hướng phát nguyện. Nguyện cứu vớt tất cả chúng sanh về thế giới Cực lạc và

乃念大慈菩薩。讚佛懺罪迴向發願。偈云。

nãi niệm Đại từ Bồ-tát. tán Phật sám tội hồi hướng phát nguyện. kệ vân.

ngĩ đến lòng đại từ của Bồ-tát. Tán thán chu Phật, sám hối tội lỗi và hồi hướng phát nguyện, nói kệ rằng:

十方三世佛

Thập phương tam thế Phật

Ba đời mười phương Phật

九品度眾生

Cửu phẩm độ chúng sanh

Chín phẩm độ chúng sanh

我今大歸依

Ngã kim Đại quy y

Con nay xin quy y

凡有諸善福

Phàm hữu chư thiện phúc

Phàm có bao phước thiện

願同念佛人

Nguyện đồng niệm Phật nhân

Nguyện cùng người niệm Phật

見佛了生死

Kiến Phật liễu sanh tử

Thấy Phật thoát sanh tử

如為薦亡。或禳災或保安。

阿彌陀第一

A-di-đà đệ nhất

A Di Đà bậc nhất

威德無窮極

Uy đức vô cùng cực

Oai đức không cùng cực

懺悔三業罪

Sám hối tam nghiệp tội

Sám hối ba nghiệp tội

至心用迴向

Chí tâm dụng hồi hướng

Chí tâm nguyện hồi hướng

盡生極樂國

Tận sanh Cực-Lạc quốc

Vãng sanh nước Cực lạc.

如佛度一切

Như Phật độ nhất thiết

Như Phật độ tất cả.

Như vi tiên vong. hoặc nhượng tai hoặc bảo an.

Như làm lễ tiên vong, hoặc cầu khỏi tai ương hoặc cầu an ổn

則隨意祝願不須如前祈禱。亦須誦真言。

Tắc tùy ý chúc nguyện bất tu như tiên kì đảo. diệc tu tụng chân ngôn.

thì tùy ý mà chú nguyện, không phải cầu đảo như trước, nhưng cũng phải đọc tụng chân ngôn.

先歸依三寶及西方四聖。然後祝願。若為自身往生。

Tiên quy y Tam Bảo cập Tây phương tứ Thánh. nhiên hậu chúc nguyện. nhược vi tự thân vãng sanh.

Trước là quy y Tam bảo và bốn vị Thánh ở phương Tây, sau mới chú nguyện, nếu cầu cho bản thân mình được vãng sanh

則宜一一如前。其功德甚大矣。

Tắc nghi nhất nhất như tiên. kỳ công đức thậm Đại hĩ.

thì mỗi mỗi phải như trước, công đức đó rất lớn vậy.

佛說大阿彌陀經卷上

Phật thuyết Đại A-di-đà Kinh quyển thượng

Phật nói Kinh Đại A-di-đà - Quyển thượng.

國學進士龍舒王日休校輯

Quốc học tiến sĩ long thu Vương nhật hưu giáo tập

Quốc Học Tiến Sĩ Long Thu Vương Nhật Hưu biên tập.

法會大眾分第一

Pháp hội Đại chúng phân đệ nhất

### Phần thứ nhất: Pháp hội Đại chúng

如是我聞一時佛在王舍國靈鷲山中。

như thị ngã văn nhất thời Phật tại Vương Xá quốc Linh Thú sơn trung.  
Tôi nghe như vậy, một thuở nọ đức Phật ở thành Vương Xá, trong núi Linh Thú  
與大弟子眾千二百五十人俱。

Dữ Đại đệ-tử chúng thiên nhị bách ngũ thập nhân câu.  
cùng chúng đại đệ tử gồm một ngàn hai trăm năm mươi người đều đến hội họp.  
一切大聖神通已達。其名曰尊者了本際。尊者正願。尊者正語。

nhất thiết Đại Thánh Thần thông dĩ đạt。 kỳ danh viết Tôn-Giả liễu bản tế。 Tôn-  
Giả chánh nguyện。 Tôn-Giả chánh ngữ。

Tất cả đều là những bậc đại Thánh đã thông đạt các loại thần thông。 Tên các vị  
đó là: Tôn giả Liễu Bản Tế, Tôn giả Chánh Nguyện, Tôn giả Chánh Ngữ,  
尊者大號。尊者仁賢。尊者離垢。尊者名聞。

Tôn-Giả Đại hiệu。 Tôn-Giả nhân hiền。 Tôn-Giả ly cấu。 Tôn-Giả Danh-Văn。  
Tôn giả Đại Hiệu, Tôn giả Nhân Hiền, Tôn giả Ly Cấu, Tôn giả Danh Văn,  
尊者善實。尊者具足。尊者阿難。

Tôn-Giả thiện thật。 Tôn-Giả cụ túc。 Tôn-Giả A-nan。  
Tôn giả Thiện Thật, Tôn giả Cụ Túc, Tôn giả A-nan。  
若此皆上首者。又大乘眾菩薩。普賢菩薩。妙德菩薩。

Nhuộc thủ giai thượng thủ giả。 hựu Đại thừa chúng Bồ-tát。 Phổ Hiền Bồ-tát。 diệu  
đức Bồ-tát。

Những vị này đều là các bậc thượng thủ。 Lại có các vị Đại thừa Bồ-tát như: Bồ-  
tát Phổ Hiền, Bồ-tát Diệu Đức,  
慈氏菩薩等。此賢劫中一切菩薩。

Từ thị Bồ-tát đẳng。 thủ hiền kiếp trung nhất thiết Bồ-tát。  
Bồ-tát Từ Thị v.v.. Tất cả những vị Bồ-tát này đều ở trong Hiền kiếp。  
又賢護等十六正士。善思議菩薩。信慧菩薩。

hựu Hiền hộ đẳng thập lục chánh sĩ。 thiện tu nghị Bồ-tát。 tín tuệ Bồ-tát。  
Lại có mười sáu vị Bồ-tát chánh sĩ như Bồ-tát Hiền Hộ, Bồ-tát Thiện Tu Nghị, Bồ-  
tát Tín Huệ,  
空無菩薩。神通華菩薩。皆尊普賢大士之德。

Không vô Bồ-tát。 Thần thông hoa Bồ-tát。 giai tôn Phổ Hiền Đại sĩ chi đức。  
Bồ-tát Không Vô, Bồ-tát Thần Thông Hoa, đều là những bậc đức hạnh tôn quý như  
Bồ-tát Phổ Hiền。

具諸菩薩無量行願。安住一切功德之法。

Cụ chư Bồ-tát vô lượng hành nguyện。 an trú nhất thiết công đức chi Pháp。  
Chư Bồ-tát đầy đủ vô lượng hạnh nguyện, an trú trong tất cả các pháp công đức。  
如是等菩薩大士。一時來會。

Như thị đẳng Bồ-tát Đại sĩ。 nhất thời lai hội。  
Chư vị Đại sĩ Bồ-tát như vậy đồng lúc đều đến hội họp。

### 阿難發問分第二

A-nan phát vấn phân đệ nhị  
Phần thứ hai: A-nan tham hỏi

爾時世尊。容色光麗異於他日。尊者阿難。

Nhĩ thời Thế tôn。 dung sắc quang lệ dị ư tha nhật。 Tôn-Giả A-nan。



Lúc bấy giờ, đức Thế Tôn dung mạo đẹp đẽ, hào quang sáng chói khác hơn thường ngày. Tôn giả A-nan

即從座起偏袒右肩。長跪合掌而白佛言。

tức tùng toạ khởi Thiên đản hữu kiên. trường quy hợp chương nhi bạch Phật ngôn liên từ chỗ ngồi đứng dậy, để hở vai phải, quỳ gối chấp tay mà bạch Phật rằng: 今日世尊諸根悅豫。姿色清淨光顯巍巍。

kim nhật Thế Tôn chu căn duyệt dự. tu sắc thanh Tịnh Quang hiển nguy nguy. Bạch đức Thế Tôn! Hôm nay Thế Tôn các căn vui vẻ, tu sắc thanh tịnh, hào quang chiếu dọi

如鏡明瑩暢徹表裏。自我侍佛以來。

Như kính minh oánh sường triệt biểu lý. tự ngã thị Phật dĩ lai. như tâm gương sáng, trong suốt trong ngoài. Từ khi hầu Phật đến nay, 未嘗獲覩威容有如今日。豈非念過去諸佛。

vị thường hoạch đồ uy dung hữu như kim nhật. khởi phi niệm quá khứ chu Phật con chưa từng thấy oai dung của Phật như ngày hôm nay, phải chăng Ngài đang nhớ nghĩ đến chu Phật trong quá khứ, 或現在未來諸佛。故致然耶。佛言善哉。阿難。

Hoặc hiện tại vị lai chu Phật. cổ trí nhiên da. Phật ngôn Thiên tai. A-nan. chu Phật trong hiện tại hoặc vị lai nên mới như vậy? Đức Phật khen rằng: Hay thay, A-nan!

有諸天教汝來問。汝自問耶。阿難言。

Hữu chu Thiên giáo nhữ lai vấn. nhữ tự vấn da. A-nan ngôn. Có chu Thiên nào bảo ông đến hỏi hay là ông tự hỏi chăng?

我自以所見而發此問。佛言。汝所問者。

Ngã tự dĩ sở kiến nhi phát thử vấn. Phật ngôn. nhữ sở vấn giả. Bạch đức Thế Tôn! Từ chỗ thấy của con mà tự hỏi. Phật dạy: Chỗ ông hỏi đó 勝於供養一天下聲聞緣覺。及布施諸天人民。

Thắng ư cung dưỡng nhất Thiên hạ thanh văn duyên giác. cập bổ thí chu Thiên nhân dân.

thù thắng hơn cúng dường cho chu vị Thanh văn, Duyên-giác trong thiên hạ cùng bổ thí cho chu Thiên, loài người,

下至蝸飛蠕動之類。雖至累劫。尚百千萬億倍。不可以及。

hạ chí quyên phi nhuyển động chi loại. tuy chí luy kiếp. thượng bách thiên vạn ức bội. bất khả dĩ cập.

dưới đến các loài bò bay máy cựa, tuy đến nhiều kiếp còn gấp trăm ngàn vạn lần, không thể sánh kịp.

所以者何。蓋諸天帝王人民。

sở dĩ giả hà. cái chu Thiên đế Vương nhân dân.

Vì sao như vậy? Vì chu Thiên, Đế vương, loài người,

下至蝸飛蠕動之類。皆因汝所問而得度脫之道。阿難。

Hạ chí quyên phi nhuyển động chi loại. giai nhân nhữ sở vấn nhi đắc độ thoát chi đạo.

dưới cho đến các loài bò bay máy cựa đều nhờ nơi chỗ ông hỏi mà được độ thoát. Nay A-nan!

如世間有優曇鉢華。雖有其實不見其華。

Như thế gian hữu ưu đàm bát hoa. tuy hữu kỳ thật bất kiến kỳ hoa.

Như trong thế gian có hoa Ưu-đàm-bát, tuy là có hoa thật nhưng không thấy hoa.  
有佛出世華然後有。佛難值遇亦如此華。今我出世。

Hữu Phật xuất thế hoa nhiên hậu hữu. Phật nan trị ngộ diệc như thử hoa. kim ngã  
xuất thế.

Đức Phật ra đời rồi sau đó hoa mới có. Gặp được Phật rất khó cũng như khó gặp  
hoa ấy vậy. Nay Ta xuất hiện ở đời,  
汝善知吾意。特為發問誠不妄侍佛矣。

Nhữ thiện tri ngô ý. đặc vi phát vấn thành bất vọng thị Phật hĩ.  
ông khéo biết ý của Ta. Riêng vì thật lòng mà hỏi chứ không phải hư dối hầu Phật  
để hỏi vậy.

汝當諦聽。吾為汝說。對言誠欲聞之。

nhữ đương đế thính. ngô vị nhữ thuyết. đối ngôn thành dục văn chi.  
Ông nên lắng nghe, Ta sẽ vì ông mà nói.

### 五十三佛分第三

Ngũ thập tam Phật phân đệ tam  
Phần thứ ba: Năm mươi ba vị Phật

佛言。前已過去劫。大眾多不可計。

Phật ngôn. tiền dĩ quá khứ kiếp. Đại chúng đa bất khả kể.

Phật dạy: Trong kiếp quá khứ, đại chúng đông nhiều không thể tính kể,  
無邊幅不可議。爾時有佛出世。名定光如來。

Vô biên phúc bất khả nghị. nhĩ thời hữu Phật xuất thế. danh định quang Như-Lai  
vô lượng vô biên không thể nghĩ bàn. Lúc bấy giờ có một vị Phật ra đời tên là  
Định Quang Như lai,  
教化度脫無量眾生。皆令得道乃取滅度。

giáo hóa độ thoát vô lượng chúng sanh. giai linh đắc đạo nãi thủ diệt độ.  
giáo hóa độ thoát vô lượng chúng sanh đều khiến được đạo diệt độ.

次有佛名光遠。次有佛名月光。次有佛名梅檀香。

Thứ hữu Phật Danh-Quang viễn. thứ hữu Phật danh nguyệt quang. thứ hữu Phật danh  
chiên đàn hương

Thứ đến, có vị Phật tên là Quang Viễn. Thứ đến, có vị Phật tên là Nguyệt Quang.  
Thứ đến, có vị Phật tên là Chiên Đàn Hương.

有佛名善山王。次有佛名須彌天冠。

Thứ hữu Phật danh thiện sơn Vương. thứ hữu Phật danh Tu-Di Thiên quan.

Thứ đến, có vị Phật tên là Thiện Sơn Vương. Thứ đến, có vị Phật tên là Tu Di  
Thiên Quan.

次有佛名須彌等曜。次有佛名月色。

Thứ hữu Phật danh Tu-Di đẳng diệu. thứ hữu Phật danh nguyệt sắc.

Thứ đến, có vị Phật tên là Đẳng Diệu. Thứ đến, có vị Phật tên là Nguyệt Sắc.

次有佛名正念。次有佛名離垢。次有佛名無著。

thứ hữu Phật danh chánh niệm. thứ hữu Phật danh ly cấu. thứ hữu Phật danh Vô  
trước.

Thứ đến, có vị Phật tên là Chánh Niệm. Thứ đến, có vị Phật tên là Ly Cấu. Thứ  
đến, có vị Phật tên là Vô Trước.

次有佛名龍天。次有佛名夜光。次有佛名安明頂。

Thứ hữu Phật danh Long Thiên. thứ hữu Phật danh dạ quang. thứ hữu Phật danh an minh đĩnh.

Thứ đến, có vị Phật tên là Long Thiên. Thứ đến, có vị Phật tên là Dạ Quang. Thứ đến, có vị Phật tên An Minh Đảnh.

次有佛名不動地。次有佛名瑠璃妙花。

Thứ hữu Phật danh bất động địa. thứ hữu Phật danh lưu ly diệu hoa.

Thứ đến, có vị Phật tên là Bất Động Địa. Thứ đến, có vị Phật tên là Lưu Ly Diệu Hoa.

次有佛名瑠璃金色。次有佛名金藏。

Thứ hữu Phật danh lưu ly kim sắc. thứ hữu Phật danh kim tạng.

Thứ đến, có vị Phật tên là Lưu Ly Kim Sắc. Thứ đến, có vị Phật tên là Kim Tạng.

次有佛名炎光。次有佛名炎根。次有佛名地種。

thứ hữu Phật danh viêm quang. thứ hữu Phật danh viêm căn. thứ hữu Phật danh địa chủng.

Thứ đến, có vị Phật tên là Diệm Quang. Thứ đến, có vị Phật tên là Viêm Căn. Thứ đến, có vị Phật tên là Địa Chủng.

次有佛名月像。次有佛名日音。次有佛名解脫華。

Thứ hữu Phật danh nguyệt tượng. thứ hữu Phật danh nhật âm. thứ hữu Phật danh giải thoát hoa.

Thứ đến, có vị Phật tên là Nguyệt Tượng. Thứ đến, có vị Phật tên là Nhật Âm. Thứ đến, có vị Phật tên là Giải Thoát Hoa.

次有佛名莊嚴光明。次有佛名海覺神通。

Thứ hữu Phật danh trang nghiêm quang-minh. thứ hữu Phật danh hải giác Thần thông.

Thứ đến, có vị Phật tên là Trang Nghiêm Quang Minh. Thứ đến, có vị Phật tên là Hải Giác Thần Thông.

次有佛名水光。次有佛名大香。

Thứ hữu Phật danh thủy quang. thứ hữu Phật danh Đại hương.

Thứ đến, có vị Phật tên là Thủy Quang. Thứ đến, có vị Phật tên là Đại Hương.

次有佛名離塵垢。次有佛名捨厭意。次有佛名寶炎。

thứ hữu Phật danh ly trần cấu. thứ hữu Phật danh xả yếm ý. thứ hữu Phật danh bảo viêm.

Thứ đến, có vị Phật tên là Ly Trần Cấu. Thứ đến, có vị Phật tên Xả Yếm Ý. Thứ đến, có vị Phật tên là Bảo Viêm.

次有佛名妙頂。次有佛名勇力。

Thứ hữu Phật danh diệu đĩnh. thứ hữu Phật danh dũng lực

Thứ đến, có vị Phật tên là Diệu Đảnh. Thứ đến, có vị Phật tên là Dũng Lực.

次有佛名功德持慧。次有佛名蔽日月光。

Thứ hữu Phật danh công đức trì tuệ. thứ hữu Phật danh tế nhật nguyệt quang.

Thứ đến, có vị Phật tên là Công Đức Trì Huệ. Thứ đến, có vị Phật tên là Tế Nhật Nguyệt Quang.

次有佛名日月瑠璃光。次有佛名無上瑠璃光。次有佛名最上首。

Thứ hữu Phật danh nhật nguyệt lưu ly quang. thứ hữu Phật danh vô thượng lưu ly quang. thứ hữu Phật danh tối thượng thủ.

Thứ đến, có vị Phật tên là Nhật Nguyệt Lưu Ly Quang. Thứ đến, có vị Phật tên là Vô Thượng Lưu Ly Quang. Thứ đến, có vị Phật tên là Tối Thượng Thủ.

次有佛名菩提華。次有佛名月明。

Thứ hữu Phật danh bồ đề hoa. thứ hữu Phật danh nguyệt minh.

Thứ đến, có vị Phật tên là Bồ Đề Hoa. Thứ đến, có vị Phật tên là Nguyệt Minh.

次有佛名日光。次有佛名華色王。次有佛名水月光。

Thứ hữu Phật danh nhật quang. thứ hữu Phật danh hoa sắc Vương. thứ hữu Phật danh thủy nguyệt quang.

Thứ đến, có vị Phật tên là Nhật Quang. Thứ đến, có vị Phật tên là Hoa Sắc Vương.

Thứ đến, có vị Phật tên là

Thủy Nguyệt Quang.

次有佛名除癡冥。次有佛名度蓋行。

Thứ hữu Phật danh trừ si minh. thứ hữu Phật danh độ cái hành.

Thứ đến, có vị Phật tên là Trừ Si Minh. Thứ đến, có vị Phật tên là Độ Cái Hành.

次有佛名淨信。次有佛名善宿。次有佛名威神。

Thứ hữu Phật danh tịnh tín. thứ hữu Phật danh thiện tú. thứ hữu Phật danh uy Thân.

Thứ đến, có vị Phật tên là Tịnh Tín. Thứ đến, có vị Phật tên là Thiện Túc. Thứ

đến, có vị Phật tên là Oai Thân.

次有佛名法慧。次有佛名鸞音。

Thứ hữu Phật danh Pháp tuệ. thứ hữu Phật danh loan âm.

Thứ đến, có vị Phật tên là Pháp Tuệ. Thứ đến, có vị Phật tên là Loan Âm.

次有佛名師子音。次有佛名龍音。次有佛名處世。

Thứ hữu Phật danh Sư tử âm. thứ hữu Phật danh long âm. thứ hữu Phật danh xử thế.

Thứ đến, có vị Phật tên là Sư Tử Âm. Thứ đến, có vị Phật tên là Long Âm. Thứ

đến, có vị Phật tên là Xử Thế.

如此諸佛皆已過去。

Thư thử chư Phật giai dĩ quá khứ.

Các vị Phật như vậy đều ở Trong đời quá khứ.

法藏本因分第四

Pháp tạng bốn nhân phân đệ tứ

Phần thứ tư - Pháp Tạng Bản Nhân

佛言。次有佛名世自在王如來。

Phật ngôn. thứ hữu Phật danh Thế tự tại Vương Như-Lai.

Phật dạy: Thứ đến, có vị Phật tên là Thế Tự Tại Vương Như Lai,

應供等正覺明行足善逝世間解無上士調御丈夫天人師

Ứng-Cúng đẳng chánh Giác minh hành túc thiện thế thế gian giải Vô-thượng-Sĩ điều

ngự trượng phu Thiên Nhơn Sư

Ứng cúng, Đẳng chánh giác, Minh hạnh túc, Thiện thế, Thế gian giải, Vô thượng

sĩ, Điều ngự trượng phu, Thiên nhơn sư,

佛世尊。十號具足。在世教化四十二劫。

Phật Thế Tôn. thập hiệu cụ túc. tại thế giáo hóa tứ thập nhị kiếp.

Phật, Thế Tôn, đầy đủ mười hiệu, trụ thế giáo hóa bốn mươi hai kiếp.

爾時有大國王。聞佛說法喜悅開悟。

Nhĩ thời hữu Đại Quốc Vương. văn Phật thuyết Pháp hi duyệt khai ngộ.

Lúc bấy giờ, có vị đại Quốc Vương, nghe Phật thuyết pháp vui mừng tỏ ngộ,

即棄王位往作沙門。號法藏比丘。

Túc khí Vương vị vãng tác Sa Môn. hiệu Pháp tạng Tỷ-kheo

liền bỏ ngôi vua đến làm Sa-môn, hiệu là Tỷ-kheo Pháp Tạng,

高才智慧勇猛無能及者。詣彼佛所稽首禮足。

Cao tài trí tuệ dũng mãnh vô năng cập giả. nghệ bi Phật sở khê thủ lễ túc.  
tài cao trí tuệ dũng mãnh, không ai có thể sánh kịp, đi đến chỗ Phật, đánh lễ  
chân Phật,

右繞三匝長跪合掌。以偈讚佛。

hữu nhiều tam tạp trường quy hợp chuông. dĩ kệ tán Phật  
nhiều phải ba vòng, quỳ gối chấp tay, nói kệ khen Phật:

如來妙色相

Như-Lai diệu sắc tướng

Như lai sắc tướng diệu

遠勝日摩尼

Viễn thắng nhật ma ni

Trong sáng hơn mặt trời

威神無有極

Uy Thần vô hữu cực

Oai thần không cùng cực

皆由三昧力

Giai do tam muội lực

Đều do sức Tam muội

持覺若溟海

Trì giác nhược minh hải

Tuyệt giác như biển lớn

無明與貪恚

Vô minh dữ tham khuê

Vô minh và tham sân

從是超世間

Tòng thị siêu thế gian

Từ đây siêu thế gian

端如好樹華

đoan như hảo thụ hoa

Xinh đẹp như cây hoa

處處人民見

Xứ xứ nhân dân kiến

Nhân dân khắp nơi thấy

布施及淨戒

Bố thí cập tịnh giới

Bố thí và tịnh giới

禪定大智慧

Thiền định Đại trí tuệ

Thiền định đại trí tuệ

一切諸恐懼

Nhất thiết chư khủng cụ

Tất cả sự sợ hãi

過度諸生死

Quá độ chư sanh tử

Vượt qua các sanh tử

我至作佛時

Ngã chí tác Phật thời

Khi Ta đến thành Phật

假使恒沙數

Giả sử hằng sa số

Giả sử cúng dường thầy

不如求正覺

世間無等倫

Thế gian vô đẳng luân

Thế gian không ai bằng

火月清淨水

Hỏa nguyệt thanh tịnh thủy

Ma-ni, trăng, lửa và nước

名聲震十方

Danh thanh chấn thập phương

Danh tiếng động mười phương

精進成智慧

Tinh tấn thành trí tuệ

Tinh tấn thành trí tuệ

深廣無涯底

Thâm quảng vô nhai đế

Rộng sâu không bờ mé

冰釋已無餘

băng thích dĩ vô dư

Đông cứng không dư tàn

歎仰不能已

Thán ngưỡng bất năng dĩ.

Tán thán không thể hết

莫不愛樂者

mạc bất ái lạc giả

Không ai không ưa thích

一切皆歡喜

Nhất thiết giai hoan hí

Tất cả đều hoan hí

忍辱并精進

Nhẫn nhục tinh tinh tấn

Nhẫn nhục và tinh tấn

吾誓得此事

Ngô thệ đắc thử sự

Ta thệ được việc này:

普為獲大安

Phổ vi hoạch Đại An

Đều được rất an ổn

無不解脫者

vô bất giải thoát giả

Rất ráo được giải thoát

種種如法王

Chủng chủng như Pháp Vương

Mỗi mỗi như Pháp vương

諸佛悉供養

Chư Phật tất cung dưỡng

Hằng sa số chư Phật

堅勇必成就

Bất như cầu chánh giác  
Không bằng cầu chánh giác  
能使無量刹  
Năng sử vô lượng sát  
Hay khiến vô lượng cõi  
濟度越恒沙  
Tế độ việt hằng sa  
Tế độ quá hằng sa  
我刹及莊嚴  
Ngã sát cập trang nghiêm  
Cõi Ta thật trang nghiêm  
凡欲求生者  
Phàm dục cầu sanh giả  
Người muốn cầu sanh về  
度脫永無窮  
Độ thoát vĩnh vô cùng  
Độ thoát mãi không cùng  
發願既如是  
Phát nguyện ký như thị  
Phát nguyện như vậy rồi  
雖居苦毒中  
Tuy cư khổ độc trung  
Tuy ở nơi khổ độc

Kiên đồng tất thành tựu  
Kiên cố tất thành tựu  
光明普照耀  
Quang-minh phổ chiếu diệu  
Ánh sáng chiếu diệu khắp  
威德誰可量  
Uy đức thù khả lượng  
Oai đức không thể lường  
華好獨超卓  
Hoa hảo độc siêu trác  
Hoa xinh tươi tốt đẹp  
清淨安以樂  
Thanh tịnh an dĩ lạc  
Được an ổn thanh tịnh  
幸佛作明證  
Hạnh Phật tác minh chứng  
Cầu Phật làm minh chứng  
力行無懈怠  
Lực hành vô giải đãi  
Hạnh lực không giải đãi  
忍之終不悔  
Nhẫn chi chung bất hối  
Nhẫn nhục trọn chẳng hối.

#### 大願問佛分第五

Đại nguyện vấn Phật phân đệ ngũ  
Phần thứ năm: Nguyện lớn hỏi Phật

佛言。爾時法藏比丘說此偈已。

Phật ngôn. nhĩ thời Pháp tạng Tỳ-kheo thuyết thù kệ dĩ  
Phật dạy: Lúc Tỳ-kheo Pháp Tạng nói kệ này xong,  
復白世自在王佛言。世尊我發無上菩提之心。願作佛時。

Phục bạch Thế tự tại Vương Phật ngôn. Thế Tôn ngã phát vô thượng bồ đề chi  
tâm. nguyện tác Phật thời。

lại bạch Phật Thế Tự Tại Vương rằng: Bạch Thế Tôn! Con phát tâm Vô thượng Bồ-đề,  
nguyện khi thành Phật,  
於十方無央數佛中為最。智慧勇猛。

Ư thập phương vô ương số Phật trung vi tối. trí tuệ dũng mãnh.  
trong vô ương số chư Phật trong mười phương, con là trên hết. Trí tuệ đồng mãnh,  
頂中光明照耀十方。無有窮極。

Đỉnh trung quang-minh chiếu diệu thập phương. vô hữu cùng cực.  
ở trên đánh đầu phóng ra ánh sáng chiếu khắp mười phương đến vô cùng, không đâu  
không chiếu đến.

所居刹土自然七寶極明麗溫柔。我化度名號。

sở cư sát độ tự nhiên thất bảo cực minh lệ ôn nhu. ngã hóa độ danh hiệu.  
Nơi cõi nước đó, khí hậu ôn hòa, bảy báu tự nhiên rất sáng, đẹp đẽ, mềm mại. Con  
hóa độ danh tiếng

皆聞於十方無央數世界。莫有不聞知者。諸無央數諸天人民。

giai văn u thập phương vô ương số thế giới. mạc hữu bất văn tri giả. chu vô ương số chu Thiên nhân dân.

vang khắp vô ương số thế giới trong mười phương, không ai mà không nghe biết. Vô ương số chu Thiên, loài người

以至蜎飛蠕動之類。來生我刹者。

Dĩ chí quyên phi duyên động chi loại. lai sanh ngã sát giả.

cho đến các loài bò bay máy cựa sanh đến nước con

悉皆菩薩聲聞。其數不可窮盡。

Tất giai Bồ-tát thanh văn. kỳ số bất khả cùng tận

thảy đều là Bồ-tát và Thanh văn, số đó không thể cùng tận,

比諸佛世界悉皆勝之如是者寧可得否。時世自在王佛。

bì chu Phật thế giới tất giai thắng chi như thị giả ninh khả đắc phủ. thời Thế

tự tại Vương Phật.

so với thế giới chu Phật, tất cả đều vượt hơn như vậy, há có thể được chăng? Lúc ấy, Phật Thế Tự Tại Vương

知其智識高明心願廣大。即為說言。

tri kỳ trí thức cao minh tâm nguyện quảng Đại. tức vị thuyết ngôn.

biết được trí thức cao minh, tâm nguyện rộng lớn, liền vì Tỳ-kheo Pháp Tạng mà nói rằng:

譬如大海一人斗量。歷劫不止尚可見底。況人。至心求道。

Thí như Đại hải nhất nhân đầu lượng. lịch kiếp bất chi thượng khả kiến để. huống nhân. chí tâm cầu đạo.

Thí như có một người dùng cái đầu để lường nước ở trong biển lớn, trải qua nhiều kiếp lường như vậy không dừng nghỉ, còn có thể thấy được đáy biển, huống người chí tâm cầu đạo,

精進不止。何求不得何願不遂時法藏比丘。

Tinh tấn bất chí. hà cầu bất đắc hà nguyện bất toại thời Pháp tạng Tỳ-kheo.

tinh tấn không dừng thì cầu gì mà không được, nguyện gì mà không thành! Khi Tỳ-kheo Pháp Tạng

聞佛所說則大歡喜。

văn Phật sở thuyết tắc Đại hoan hỷ.

nghe lời Phật dạy, liền rất hoan hỷ.

佛乃選擇二千一百萬佛刹中。諸天人民之善惡國土之僂妙。

Phật nãi tuyển trạch nhị thiên nhất bách vạn Phật sát trung. chu Thiên nhân dân

chi thiện ác quốc độ chi thô diệu.

Phật liền tuyển chọn chu Thiên và nhân dân thiện ác, quốc độ đẹp xấu trong hai ngàn một trăm vạn cõi Phật,

隨其心願悉令顯現。法藏即一其心。

Tùy kỳ tâm nguyện tất linh hiển hiện. Pháp tạng tức nhất kỳ tâm.

tùy theo tâm nguyện của Pháp Tạng đều khiến hiển hiện. Pháp Tạng liền nhất tâm, 遂得天眼莫不徹見。

Toại đắc Thiên nhãn mạc bất triệt kiến.

liền chứng được Thiên nhãn, không gì không thấu suốt.

#### 四十八願分第六

Tứ thập bát nguyện phân đệ lục

Phần thứ sáu: Bốn mươi tám lời nguyện

佛言。爾時法藏比丘。乃往一靜處其心寂然。

Phật ngôn. nhĩ thời Pháp tạng Tỳ-kheo. nãi vãng nhất tĩnh xứ kỳ tâm tịch nhiên  
Phật dạy: Lúc bấy giờ, Tỳ-kheo Pháp Tạng liền đến một nơi yên tĩnh, tâm Ngài  
vắng lặng,

俱無所著默坐思惟。攝取彼佛剎清淨之行。

Câu vô sở trước mặc tọa tư duy. nhiếp thủ bi Phật sát thanh tịnh chi hành.  
không chỗ đắm trước, yên lặng ngồi tư duy, nhiếp thủ vào cõi nước Phật kia,  
thanh tịnh hành trì.

如彼修持。復詣佛所而白佛言。世尊。

Như bi tu trì. phục nghệ Phật sở nhi bạch Phật ngôn. Thế Tôn.

Tu trì như cõi kia, rồi lại đến chỗ Phật mà bạch Phật rằng: Bạch Thế Tôn!

我已攝取二千一百萬佛剎。

Ngã dĩ nhiếp thủ nhị thiên nhất bách vạn Phật sát.

Con đã nhiếp thủ hai ngàn một trăm vạn cõi Phật,

所以莊嚴國土清淨之行。願有敷陳惟佛聽察。彼佛告言。

Sở dĩ trang nghiêm quốc độ thanh tịnh chi hành. nguyện hữu phu trần duy Phật  
thính sát. bi Phật cáo ngôn.

và làm cho các cõi nước trang nghiêm thanh tịnh. Con có lời muốn giải bày,  
ngưỡng mong Phật lắng nghe và xét cho. Đức Phật kia bảo rằng:

善哉汝可具說。諸菩薩眾聞汝志願因以警策。

Thiện tai nhữ khả cụ thuyết. chu Bồ-tát chúng văn nhữ chí nguyện nhân dĩ cảnh  
sách.

Hay thay! Ông có thể nói cho đầy đủ, các vị Bồ-tát nhờ nghe chí nguyện của ông  
mà sách tấn mình và

亦能於諸佛剎修習莊嚴。法藏白言。

Diệc năng ư chư Phật sát tu tập trang nghiêm. Pháp tạng bạch ngôn.

cũng có thể tu tập để làm trang nghiêm các cõi nước Phật. Pháp Tạng bạch rằng:  
第一願我作佛時。我剎中無地獄餓鬼禽畜。

Đệ nhất nguyện ngã tác Phật thời. ngã sát trung vô Địa-ngục nạ quỷ cầm súc

Nguyện thứ nhất: Khi con thành Phật, trong nước của con không có địa ngục, nạ  
quỷ, súc sanh

以至蝸飛蠕動之類。不得是願終不作佛。第二願。

dĩ chí quyên phi nhuyển động chi loại. bất đắc thị nguyện chung bất tác Phật. đệ  
nhị nguyện.

cho đến các loài bò bay máy cựa. Không được nguyện ấy trọn không thành Phật.  
Nguyện thứ hai:

我作佛時。我剎中無婦女。無央數世界諸天人民。

Ngã tác Phật thời. ngã sát trung vô phụ nữ. vô ương số thế giới chư Thiên nhân  
dân.

Khi con thành Phật, trong nước của con không có người nữ. Chư thiên, loài người  
以至蝸飛蠕動之類。來生我剎者。

dĩ chí quyên phi nhuyển động chi loại. lai sanh ngã sát giả.

cho đến các loài bò bay máy cựa trong vô ương số thế giới sanh về nước con  
皆於七寶水池蓮華中化生。不得是願終不作佛。第三願。



Giai u thất bảo thủy trì liên hoa trung hóa sanh. bắt đắ thị nguyện chung bắt tác Phật. đệ tam nguyện.

đều được hóa sanh trong hoa sen ao nước bảy báu. Không được nguyện ấy, trọn không thành Phật. Nguyện thứ ba:

我作佛時。我刹中人欲食時。

Ngã tác Phật thời. ngã sát trung nhân dục thực thời.

Khi con thành Phật, người trong nước con, khi muốn ăn uống,

七寶鉢中百味飲食。化現在前。食已器用自然化去。

Thất bảo bát trung bách vị ẩm thực. hóa hiện tại tiền. thực dĩ khí dụng tự nhiên hóa khứ.

trong bát bảy báu, trăm vị thức ăn vật uống hóa hiện ra trước. Ăn xong, đồ dùng tự nhiên biến đi.

不得是願終不作佛。第四願。我作佛時。我刹中人。

bắt đắ thị nguyện chung bắt tác Phật. đệ tứ nguyện. ngã tác Phật thời. ngã sát trung nhân.

Không được nguyện ấy, trọn không thành Phật. Nguyện thứ tư: Khi con thành Phật, người trong nước con,

所欲衣服隨念即至。不假裁縫擣染浣濯。

Sở dục y phục tùy niệm tức chí. bất giả tài phùng đảo nhiễm hoán trạc.

muốn có y phục, nghĩ đến liền có, không cần cắt may nhuộm rửa.

不得是願終不作佛。第五願。我作佛時。

Bắt đắ thị nguyện chung bắt tác Phật. đệ ngũ nguyện. ngã tác Phật thời.

Không được nguyện ấy, trọn không thành Phật. Nguyện thứ năm: Khi con thành Phật, 我刹中自地以上至於虛空。

Ngã sát trung tự địa dĩ thượng chí u hư không.

trong cõi nước con, từ dưới đất lên đến hư không,

皆有宅宇宮殿樓閣池流花樹。悉以無量雜寶百千種香而共合成。

Giai hữu trạch vũ cung điện lâu các trì lưu hoa thụ. tất dĩ vô lượng tạp bảo

bách thiên chủng hương nhi cộng hợp thành.

đều có nhà cửa, cung điện, lầu gác, ao hồ, hoa quả, cây cối đều do vô lượng thứ báu, trăm ngàn loại hương hợp lại tạo thành,

嚴飾奇妙殊勝超絕。其香普熏十方世界。

Nghiêm súc kỳ diệu thù thắng siêu tuyệt. kỳ hương phổ huân thập phương thế giới

trang súc kỳ diệu, thù thắng siêu tuyệt. Hương ấy xông khắp mười phương thế giới.

眾生聞是香者皆修佛行。不得是願終不作佛。

Chúng sanh văn thị hương giả giai tu Phật hành. bắt đắ thị nguyện chung bắt tác Phật.

Chúng sanh nghe được hương này đều tu hạnh Phật. Không được nguyện ấy, trọn không thành Phật.

第六願。我作佛時。我刹中人。

đệ lục nguyện. ngã tác Phật thời. ngã sát trung nhân.

Nguyện thứ sáu: Khi con thành Phật, người trong nước con,

皆心相愛敬無相憎嫉。不得是願終不作佛。第七願。

Giai tâm tương ái kính vô tương tăng tặc. bất đắc thị nguyện chung bất tác Phật. đệ thất nguyện.

tâm đều thương kính lẫn nhau, không oán ghét nhau. Không được nguyện ấy, trọn không thành Phật. Nguyện thứ bảy:

我作佛時。我剎中人。盡無淫泆瞋怒愚癡之心。

Ngã tác Phật thời. ngã sát trung nhân. tận vô dâm dật sân nộ ngu si chi tâm. Khi con thành Phật, người trong nước con, không còn tâm dâm dật, tham lam, sân hận, ngu si.

不得是願終不作佛。第八願。我作佛時。

Bất đắc thị nguyện chung bất tác Phật. đệ bát nguyện. ngã tác Phật thời. Không được nguyện ấy, trọn không thành Phật. Nguyện thứ tám: Khi con thành Phật, 我剎中人皆同一善心無惑他念。

Ngã sát trung nhân giai đồng nhất thiện tâm vô hoặc tha niệm. người trong nước con đều cùng một tâm hiền thiện không có niệm khác, 其所欲言皆豫相知意。不得是願終不作佛。第九願。

Kỳ sở dục ngôn giai dự tương tri ý. bất đắc thị nguyện chung bất tác Phật. đệ cửu nguyện.

muốn nói điều gì đều biết ý nhau. Không được nguyện ấy, trọn không thành Phật. Nguyện thứ chín:

我作佛時。我剎中人。皆不聞不善之名。

ngã tác Phật thời. ngã sát trung nhân. giai bất văn bất thiện chi danh. Khi con thành Phật, người trong nước con đều không nghe tiếng bất thiện 況有其實。不得是願終不作佛。第十願。

Huống hữu kỳ thật. bất đắc thị nguyện chung bất tác Phật. đệ thập nguyện. huống là có thật. Không được nguyện ấy, trọn không thành Phật. Nguyện thứ mười: 我作佛時。我剎中人。知身如幻無貪著心。

Ngã tác Phật thời. ngã sát trung nhân. tri thân như huyễn vô tham trước tâm. Khi con thành Phật, người trong nước con, biết thân như huyễn, tâm không tham trước.

不得是願終不作佛。第十一願。

Bất đắc thị nguyện chung bất tác Phật. đệ thập nhất nguyện. Không được nguyện ấy, trọn không thành Phật. Nguyện thứ mười một:

我作佛時我剎中雖有諸天與世人之異。而其形容皆一類金色。

Ngã tác Phật thời ngã sát trung tuy hữu chư Thiên dữ thế nhân chi dị. nhi kỳ hình dung giai nhất loại kim sắc.

Khi con thành Phật, trong cõi nước con, tuy có chư Thiên và loài người khác nhau nhưng hình dung của họ đều cùng một loại kim sắc.

面目端正淨好無復醜異。

Diện mục đoan chánh tịnh hảo vô phục xú dị. Mặt mày đoan chánh, sáng suốt xinh đẹp không có xấu xí.

不得是願終不作佛。第十二願。我作佛時。

bất đắc thị nguyện chung bất tác Phật. đệ thập nhị nguyện. ngã tác Phật thời. Không được nguyện ấy, trọn không thành Phật. Nguyện thứ mười hai: Khi con thành Phật,

假令十方無央數世界諸天人民。以至蜎飛蠕動之類。

giả linh thập phương vô ương số thế giới chu Thiên nhân dân. dĩ chí quyền phi  
nhuyễn động chi loại.

giả sử khiến cho chu Thiên, loài người, cho đến các loài bò bay máy cựa trong vô  
ương số thế giới ở mười phương

皆得為人。皆作緣覺聲聞。皆坐禪一心。

Giai đắc vi nhân. giai tác duyên giác thanh văn. giai tọa Thiền nhất tâm.  
đều được làm người, đều được làm Thanh văn, Duyên giác, đều nhất tâm thiền định,  
共欲計數我年壽。幾千億萬劫無有能知者。

Cộng dục kế số ngã niên thọ. ki thiên ức vạn kiếp vô hữu năng tri giả.  
cùng nhau tính đếm thọ mạng của con bao nhiêu ngàn ức vạn kiếp cũng không thể  
biết.

不得是願終不作佛。第十三願。我作佛時。

Bất đắc thị nguyện chung bất tác Phật. đệ thập tam nguyện. ngã tác Phật thời.  
Không được nguyện ấy, trọn không thành Phật. Nguyện thứ mười ba: Khi con thành  
Phật,

假令十方各千億世界。有諸天人民。以至蝸飛蠕動之類。

Giả lệnh thập phương các thiên ức thế giới. hữu chu Thiên nhân dân. dĩ chí quyền  
phi nhuyễn động chi loại.

giả sử khiến cho chu Thiên, loài người, cho đến các loài bò bay máy cựa trong  
ngàn ức thế giới ở mười phương

皆得為人。皆作緣覺聲聞。皆坐禪一心。

Giai đắc vi nhân. giai tác duyên giác thanh văn. giai tọa Thiền nhất tâm.  
đều được làm người, đều làm Thanh văn, Duyên giác, đều nhất tâm thiền định,  
共欲計數我剎中人數有幾千億萬無有能知者。

Cộng dục kế số ngã sát trung nhân số hữu ki thiên ức vạn vô hữu năng tri  
muốn tính đếm người trong cõi nước con số là bao nhiêu ngàn ức vạn cũng không  
thể biết.

不得是願終不作佛。第十四願。

Giả. bất đắc thị nguyện chung bất tác Phật. đệ thập tứ nguyện.  
Không được nguyện ấy, trọn không thành Phật. Nguyện thứ mười bốn:

我作佛時。我剎中人壽命皆無央數劫。

Ngã tác Phật thời. ngã sát trung nhân thọ mạng giai vô ương số kiếp.  
Khi con thành Phật, người trong nước con, thọ mạng vô ương số kiếp,  
無有能計知其數者。不得是願終不作佛。第十五願。

Vô hữu năng kế tri kỳ số giả. bất đắc thị nguyện chung bất tác Phật. đệ thập ngũ  
nguyện.

không ai có thể tính biết số kiếp ấy được. Không được nguyện ấy, trọn không  
thành Phật. Nguyện thứ mười lăm:

我作佛時。我剎中人。所受快樂。

Ngã tác Phật thời. ngã sát trung nhân. sở thọ khoái lạc.  
Khi con thành Phật, người trong nước con đều được vui vẻ

一如漏盡比丘。不得是願終不作佛。第十六願。

Nhất như lậu tận Tỳ-kheo. bất đắc thị nguyện chung bất tác Phật. đệ thập lục  
nguyện.

như một Tỳ-kheo đoạn sạch lậu hoặc. Không được nguyện ấy, trọn không thành Phật.  
Nguyện thứ mười sáu:

我作佛時。我剎中人住正信位。離顛倒想遠離分別。

Ngã tác Phật thời. ngã sát trung nhân trụ chánh tín vị. ly điên đảo tưởng viển li phân biệt.

Khi con thành Phật, người trong nước con, an trụ chánh tín, xa tưởng điên đảo, lìa tưởng phân biệt,

諸根寂靜所止盡般泥洹。

Chư căn tịch tĩnh sở chỉ tận bát nê hoàn.

các căn tịch tĩnh, đến lúc nhập diệt.

不得是願終不作佛。第十七願。我作佛時。

Bất đắc thị nguyện chung bất tác Phật. đệ thập thất nguyện. ngã tác Phật thời  
Không được nguyện ấy, trọn không thành Phật. Nguyện thứ mười bảy: Khi con thành Phật,

說經行道十倍於諸佛。不得是願終不作佛。第十八願。

Thuyết Kinh hành đạo thập bội ư chư Phật. bất đắc thị nguyện chung bất tác

Phật. đệ thập bát nguyện.

thuyết Kinh, hành đạo gấp hơn mười lần đối với chư Phật. Không được nguyện ấy, trọn không thành Phật. Nguyện thứ mười tám:

我作佛時。我剎中人盡通宿命。

Ngã tác Phật thời. ngã sát trung nhân tận thông tú mạng.

Khi con thành Phật, người trong nước con, thấy đều chúng được Túc mạng thông, 知百千億那由他劫事。不得是願終不作佛。第十九願。

Tri bách thiên ức na-do-tha kiếp sự. bất đắc thị nguyện chung bất tác Phật. đệ thập cửu nguyện.

biết được trăm ngàn ức na do tha kiếp. Không được nguyện ấy, trọn không thành Phật. Nguyện thứ mười chín:

我作佛時。我剎中人盡得天眼。

Ngã tác Phật thời. ngã sát trung nhân tận đắc Thiên nhãn.

Khi con thành Phật, người trong nước con, đều được Thiên nhãn,

見百千億那由他世界。不得是願終不作佛。第二十願。

Kiến bách thiên ức na-do-tha thế giới. bất đắc thị nguyện chung bất tác Phật. đệ nhị thập nguyện

thấy trăm ngàn ức na do tha thế giới. Không được nguyện ấy, trọn không thành Phật. Nguyện thứ hai mươi:

我作佛時。我剎中人盡得天耳。

Ngã tác Phật thời. ngã sát trung nhân tận đắc Thiên nhĩ.

Khi con thành Phật, người trong nước con, đều được Thiên nhĩ,

聞百千億那由他諸佛說法。悉能受持。不得是願終不作佛。

Văn bách thiên ức na-do-tha chư Phật thuyết Pháp. tất năng thọ trì. bất đắc thị nguyện chung bất tác Phật.

nghe trăm ngàn ức na do tha chư Phật thuyết pháp, thấy đều có thể thọ trì được cả.

第二十一願。我作佛時。我剎中人得他心智。

Đệ nhị thập nhất nguyện. ngã tác Phật thời. ngã sát trung nhân đắc tha tâm trí

Nguyện thứ hai mươi một: Khi con thành Phật, người trong nước con, đều được Tha tâm thông,

知百千億那由他世界眾生心念。

Tri bách thiên úc na-do-tha thể giới chúng sanh tâm niệm。  
biết được tâm niệm của các chúng sanh trong trăm ngàn úc na do tha thể giới。  
不得是願終不作佛。第二十二願。我作佛時。

bất đắc thị nguyện chung bất tác Phật。đệ nhị thập nhị nguyện。ngã tác Phật  
thời。

Không được nguyện ấy, trọn không thành Phật。Nguyện thứ hai mươi hai: Khi con  
thành Phật,

我刹中人盡得神足。於一念頃。

Ngã sát trung nhân tận đắc Thần túc。ư nhất niệm khoảnh。  
người trong nước con, đều chứng Thần túc, ở trong một niệm,  
能超過百千億那由他世界。不得是願終不作佛。第二十三願。

Năng siêu quá bách thiên úc na-do-tha thể giới。bất đắc thị nguyện chung bất tác  
Phật。đệ nhị thập tam nguyện。

có thể vượt qua trăm ngàn úc na do tha thể giới。Không được nguyện ấy, trọn  
thành Phật。Nguyện thứ hai mươi ba:

我作佛時我名號聞於十方無央數世界。

Ngã tác Phật thời ngã danh hiệu văn ư thập phương vô ương số thể giới。

Khi con thành Phật, danh hiệu của con, vô số thể giới, ở trong mười phương, đều  
được nghe biết。

諸佛各於大眾中。稱我功德及國土之勝。

Chư Phật các ư Đại chúng trung。xung ngã công đức cập quốc độ chi thắng。  
Trong đại chúng, chư Phật thường khen công đức cùng cõi nước thù thắng của con。  
諸天人民以至蜎飛蠕動之類。

Chư Thiên nhân dân dĩ chí quyên phi nhuyển động chi loại。

Chư thiên, loài người, cho đến các loài bò bay máy cựa,

聞我名號乃慈心喜悅者。皆令來生我刹。不得是願終不作佛。

Văn ngã danh hiệu nãi từ tâm hỷ duyệt giả。giai linh lai sanh ngã sát。bất đắc  
thị nguyện chung bất tác Phật。

nghe danh hiệu con liền sanh từ tâm, vui mừng hoan hỷ, khiến sanh đến nước con。  
Không được nguyện ấy, trọn thành Phật。

第二十四願。我作佛時。我頂中光明絕妙。

Đệ nhị thập tứ nguyện。ngã tác Phật thời。ngã đỉnh trung quang-minh tuyệt diệu  
Nguyện thứ hai mươi bốn: Khi con thành Phật, trên đỉnh đầu con, ánh sáng chiếu  
diệu,

勝如日月之明。百千億萬倍。

Thắng như nhật nguyệt chi minh。bách thiên úc vạn bội。

sáng hơn trời trăng gấp trăm ngàn úc vạn lần。

不得是願終不作佛。第二十五願。我作佛時。

Bất đắc thị nguyện chung bất tác Phật。đệ nhị thập ngũ nguyện。ngã tác Phật  
thời。

Không được nguyện ấy, trọn thành Phật。Nguyện thứ hai mươi lăm: Khi con thành  
Phật,

光明照諸無央數天下幽冥之處。皆當大明。

Quang-minh chiếu chư vô ương số Thiên hạ u minh chi xứ。giai đương Đại minh。  
ánh sáng chiếu khắp vô số thiên hạ, những nơi tối tăm đều được sáng sủa。

諸天人民以至蜎飛蠕動之類。見我光明莫不慈心作善。

Chư Thiên nhân dân dĩ chí quyên phi nhuyển động chi loại. kiến ngã quang-minh  
mạc bất từ tâm tác thiện。

Chư thiên, loài người, cho đến các loài bò bay máy cựa, thấy ánh sáng con, không  
ai không khởi tâm từ làm lành,

皆令來生我國。不得是願終不作佛。

Giai linh lai sanh ngã quốc. bất đắc thị nguyện chung bất tác Phật。

đều khiến sanh đến cõi nước của con. Không được nguyện ấy, trọn thành Phật。

第二十六願。我作佛時。十方無央數世界諸天人民。

Đệ nhị thập lục nguyện. ngã tác Phật thời. thập phương vô ương số thể giới chư  
Thiên nhân dân。

Nguyện thứ hai mươi sáu: Khi con thành Phật, chư Thiên loài người,

以至蜎飛蠕動之類。蒙我光明觸其身者。

Dĩ chí quyên phi nhuyển động chi loại. mông ngã quang-minh xúc kỳ thân giả。

cho đến các loài bò bay máy cựa trong vô ương số thể giới ở mười phương, được  
ánh sáng của con xúc chạm đến thân,

身心慈和過諸天人。不得是願終不作佛。

thân tâm từ hòa quá chư Thiên nhân. bất đắc thị nguyện chung bất tác Phật。

thì thân tâm từ hòa, hơn hẳn người cõi trời. Không được nguyện ấy, trọn không  
thành Phật。

第二十七願。我作佛時。

Đệ nhị thập thất nguyện. ngã tác Phật thời。

Nguyện thứ hai mươi bảy: Khi con thành Phật,

十方無央數世界諸天人民。有發菩提心。奉持齋戒。行六波羅蜜。

Thập phương vô ương số thể giới chư Thiên nhân dân. hữu phát bồ đề tâm. phụng  
trì trai giới. hành lục ba la mật。

Chư Thiên cùng loài người trong vô ương số thể giới ở mười phương, nếu có người  
nào phát tâm Bồ-đề, giữ gìn trai giới, hành Lục độ Ba-la-mật,

修諸功德。至心發願欲生我刹。

Tu chư công đức. chí tâm phát nguyện dục sanh ngã sát。

tu các công đức, chí tâm phát nguyện, muốn sanh về cõi nước con,

臨壽終時我與大眾。現其人前引至來生。作不退轉地菩薩。

Lâm thọ chung thời ngã dữ Đại chúng. hiện kỳ nhân tiền dẫn chí lai sanh. tác bất  
thối chuyển địa Bồ-tát。

đến lúc lâm chung, con cùng đại chúng, hiện trước người ấy, dẫn dắt sanh đến,  
làm Bồ-tát địa, bậc Bất thoái chuyển。

不得是願終不作佛。第二十八願。

Bất đắc thị nguyện chung bất tác Phật. đệ nhị thập bát nguyện

Không được nguyện ấy, trọn không thành Phật. Nguyện thứ hai mươi tám:

我作佛時。十方無央數世界諸天人民。聞我名號。

Ngã tác Phật thời. thập phương vô ương số thể giới chư Thiên nhân dân. văn ngã  
danh hiệu。

Khi con thành Phật, chư Thiên loài người trong vô ương số thể giới ở mười  
phương, nghe danh hiệu con,

燒香散花然燈懸繪。飯食沙門起立塔寺。

Thiên hương tán hoa Nhiên-Đăng huyền tăng. phạn thực Sa Môn khởi lập tháp tự.  
đốt hương, rải hoa, đốt đèn, treo phướng, thức ăn vật uống, dựng lập chùa tháp  
cho Sa-môn,

齋戒清淨益作諸善。一心繫念於我。

Trai giới thanh tịnh ích tác chư thiện. nhất tâm hộ niệm u ngã.  
trai giới thanh tịnh, làm nhiều điều thiện, nhất tâm hộ niệm, nhớ nghĩ đến  
con,

雖止於一晝夜不絕。亦必生我刹。不得是願終不作佛。

Tuy chỉ u nhất trú dạ bất tuyệt. diệc tất sanh ngã sát. bất đắc thị nguyện chung  
bất tác Phật dứt

chỉ một ngày đêm, tuyệt không dứt nghĩ, cũng đều được sanh đến cõi nước con.  
Không được nguyện ấy, trọn không thành Phật.

第二十九願。我作佛時。

Đệ nhị thập cửu nguyện. ngã tác Phật thời.  
Nguyện thứ hai mươi chín: Khi con thành Phật,

十方無央數世界諸天人民。至心信樂欲生我刹。

Thập phương vô ương số thế giới chư Thiên nhân dân. chí tâm tín lạc dục sanh ngã  
sát.

chư Thiên loài người trong vô ương số thế giới ở mười phương, chí tâm tin vui,  
muốn sanh nước con,

十聲念我名號必遂來生。惟除五逆誹謗正法。

thập thanh niệm ngã danh hiệu tất toại lai sanh. duy trừ ngũ nghịch phi báng  
chánh Pháp.

niệm danh hiệu con cho đến mười tiếng, đều được sanh đến. Chỉ trừ năm tội  
nghịch, huỷ báng chánh pháp.

不得是願終不作佛。第三十願。我作佛時。

Bất đắc thị nguyện chung bất tác Phật. đệ tam thập nguyện. ngã tác Phật thời  
Không được nguyện ấy, trọn không thành Phật. Nguyện thứ ba mươi: Khi con thành  
Phật,

十方無央數世界諸天人民。以至蝸飛蠕動之類。前世作惡。

Thập phương vô ương số thế giới chư Thiên nhân dân. dĩ chí quyền phi nhuyễn động  
chỉ loại. tiền thế tác ác.

chư Thiên loài người, cho đến loài bò bay máy cựa trong vô ương số thế giới ở  
mười phương, đời trước làm ác,

聞我名號即懺悔為善。奉持經戒願生我刹。

Văn ngã danh hiệu tức sám hối vi thiện. phụng trì Kinh giới nguyện sanh ngã sát  
nghe danh hiệu con, liền sám hối làm lành, phụng trì Kinh giới, nguyện sanh nước  
con,

壽終皆不經三惡道徑遂來生。

Thọ chung giai bất Kinh tam ác đạo kính toại lai sanh.

đến khi mạng chung, đều được vãng sanh, không phải trải qua ba con đường ác,  
cắt所欲無不如意。不得是願終不作佛。第三十一願。

nhất thiết sở dục vô bất như ý. bất đắc thị nguyện chung bất tác Phật. đệ tam  
thập nhất nguyện.

tất cả chỗ muốn đều được như ý. Không được nguyện ấy, trọn không thành Phật.  
Nguyện thứ ba mươi một:

我作佛時。十方無央數世界諸天人。

Ngã tác Phật thời. thập phương vô ương số thế giới chư Thiên nhân dân.  
Khi con thành Phật, chư Thiên loài người trong vô ương số thế giới ở mười phương,

聞我名號。五體投地稽首作禮。

Văn ngã danh hiệu. ngũ thể đầu địa khê thủ tác lễ.  
nghe danh hiệu con, năm vóc sát đất, cúi đầu đánh lễ,  
喜悅信樂修菩薩行。諸天人莫不致敬。不得是願終不作佛。

Hỷ duyệt tín lạc tu Bồ-tát hành. chư Thiên thể nhân mạc bất trí kính. bất đắc thị nguyện chung bất tác Phật.

hoan hỷ tin vui, tu hạnh Bồ-tát. Chư Thiên loài người, không ai là không trí kính. Không được nguyện ấy, trọn không thành Phật.

第三十二願。我作佛時。

Đệ tam thập nhị nguyện. ngã tác Phật thời.  
Nguyện thứ ba mươi hai: Khi con thành Phật,

十方無央數世界有女人。聞我名號喜悅信樂。

Thập phương vô ương số thế giới hữu nữ nhân. văn ngã danh hiệu hi duyệt tín lạc nếu có người nữ, trong vô ương số thế giới ở mười phương, nghe danh hiệu con, hoan hỷ tin vui,

發菩提心厭惡女身。壽終之後其身不復為女。

Phát bồ đề tâm yếm ó nữ thân. thọ chung chi hậu kỳ thân bất phục vi nữ.  
phát tâm Bồ-đề, nhàm chán thân nữ, sau khi mạng chung, không còn trở lại làm thân nữ nữa.

不得是願終不作佛。第三十三願。我作佛時。

Bất đắc thị nguyện chung bất tác Phật. đệ tam thập tam nguyện. ngã tác Phật thời.

Không được nguyện ấy, trọn không thành Phật. Nguyện thứ ba mươi ba: Khi con thành Phật,

凡生我刹者一生遂補佛處。惟除本願欲往他方。

Phàm sanh ngã sát giả nhất sanh toại bồ Phật xứ. duy trừ Bản Nguyện dục vãng tha phương.

hễ có người nào, sanh cõi nước con, liền trong một đời được Phật bổ xứ, chỉ trừ bản nguyện, muốn sanh phương khác.

設化眾生修菩薩行。供養諸佛即自在往生。

thiết hóa chúng sanh tu Bồ-tát hạnh, cúng dường chư Phật tức tự tại vãng sanh.  
Giả sử hóa ra, làm các chúng sanh tu hạnh Bồ-tát, cúng dường chư Phật, tức thì liền được tự tại vãng sanh.

我以威神之力令彼教化一切眾生皆發信心。

Ngã dĩ uy Thần chi lực linh bỉ giáo hóa nhất thiết chúng sanh giai phát tín tâm  
Con dùng oai thần, khiến cho người ấy giáo hóa tất cả các hàng chúng sanh đều phát tín tâm,

修菩提行。普賢行。寂滅行。淨梵行。最勝行。

Tu bồ đề hạnh. Phổ Hiền hạnh. tịch diệt hạnh. tịnh phạm hạnh. tối thắng hạnh.  
tu hạnh Bồ-đề, hạnh Phổ Hiền, hạnh Tịch diệt, Phạm hạnh thanh tịnh, hạnh Tối thắng

及一切善行。不得是願終不作佛。

Cập nhất thiết thiện hạnh. bất đắc thị nguyện chung bất tác Phật.



cùng tất cả các hạnh lành. Không được nguyện ấy, trọn không thành Phật.

第三十四願。我作佛時。我剎中人欲生他方者。

đệ tam thập tứ nguyện。ngã tác Phật thời。ngã sát trung nhân dục sanh tha phương  
giả。

Nguyện thứ ba mươi bốn: Khi con thành Phật, người trong nước con, muốn sanh  
phương khác,

如其所願不復墜於三惡道。

Như kỳ sở nguyện bất phục trụ ư tam ác đạo。

liền được như nguyện, không còn trở lại đọa ba đường ác.

不得是願終不作佛。第三十五願。我作佛時。

Bất đắc thị nguyện chung bất tác Phật。đệ tam thập ngũ nguyện。ngã tác Phật  
thời。

Không được nguyện ấy, trọn không thành Phật. Nguyện thứ ba mươi lăm: Khi con  
thành Phật,

剎中菩薩以香華旛蓋真珠纓絡種種供具。

Sát trung Bồ-tát dĩ hương hoa phan cái chân châu anh lạc chùng chùng cung cụ。

các vị Bồ-tát, trong cõi nước con, đem đủ các thứ hương hoa phan lọng, chân châu  
anh lạc, 欲往無量世界供養諸佛。一食之頃即可遍至。

Dục vãng vô lượng thế giới cung dưỡng chư Phật。nhất thực chi khoảnh tức khả  
biến chí。

muốn đến cúng dường chư Phật trong vô lượng thế giới, chỉ trong một bữa ăn, có  
thể đi khắp.

不得是願終不作佛。第三十六願。我作佛時。

Bất đắc thị nguyện chung bất tác Phật。đệ tam thập lục nguyện。ngã tác Phật  
thời。

Không được nguyện ấy, trọn không thành Phật. Nguyện thứ ba mươi sáu: Khi con  
thành Phật,

剎中菩薩欲萬種之物。供養十方無央數佛。

Sát trung Bồ-tát dục vạn chủng chi vật。cung dưỡng thập phương vô ương số Phật

trong cõi nước con, Bồ-tát muốn được vạn vật cúng dường vô ương số Phật ở trong  
mười phương,

即自在前供養既遍。是日未午即還我剎。

Tức tự-tại tiền cung dưỡng ký biến。thị nhật vị ngọ tức hoàn ngã sát。

liền được tự tại hiện ra nơi trước, cúng xong liền biến, chưa được nửa ngày,  
liền trở lại cõi con.

不得是願終不作佛。第三十七願。我作佛時。

Bất đắc thị nguyện chung bất tác Phật。đệ tam thập thất nguyện。ngã tác Phật  
thời。

Không được nguyện ấy, trọn không thành Phật. Nguyện thứ ba mươi bảy: Khi con  
thành Phật,

剎中菩薩受持經法。諷誦宣說。必得辯才智慧。

Sát trung Bồ-tát thọ trì Kinh Pháp。phúng tụng tuyên thuyết。tất đắc biện tài  
trí tuệ。

Bồ-tát trong nước, thọ trì đọc tụng, tuyên dương Kinh pháp, tất cả đều được, trí  
tuệ biện tài.

不得是願終不作佛。第三十八願。我作佛時。

Bất đắc thị nguyện chung bất tác Phật. đệ tam thập bát nguyện. ngã tác Phật thời.

Không được nguyện ấy, trọn không thành Phật. Nguyện thứ ba mươi tám: Khi con thành Phật,  
刹中菩薩能演說一切法。

Sát trung Bồ-tát năng diễn thuyết nhất thiết Pháp.  
Bồ-tát trong nước, có thể diễn thuyết tất cả các pháp,  
其智慧辯才不可限量。不得是願終不作佛。第三十九願

Kỳ trí tuệ biện tài bất khả hạn lượng. bất đắc thị nguyện chung bất tác Phật. đệ tam thập cửu nguyện.

trí tuệ biện tài không thể lường được. Không được nguyện ấy, trọn không thành Phật. Nguyện thứ ba mươi chín:

我作佛時。刹中菩薩得金剛那羅延力。

Ngã tác Phật thời. sát trung Bồ-tát đắc Kim cương na la duyên lực.  
Khi con thành Phật, Bồ-tát trong nước, được sức Kim cương Na-la-diên.  
其身皆紫磨金色。具三十二相八十種好。

Kỳ thân giai từ ma kim sắc. cụ tam thập nhị tướng bát thập chủng hảo.  
Thân của các Ngài đều có màu sắc vàng tía, đầy đủ ba mươi hai tướng tốt, tám mươi vẻ đẹp,  
說經行道無異於諸佛。不得是願終不作佛。第四十願。

Thuyết Kinh hành đạo vô dị ư chư Phật. bất đắc thị nguyện chung bất tác Phật. đệ tứ thập nguyện.

nói Kinh hành đạo, không khác chư Phật. Không được nguyện ấy, trọn không thành Phật. Nguyện thứ bốn mươi:

我作佛時。刹中清淨照見十方無量世界。

Ngã tác Phật thời. sát trung thanh tịnh chiếu kiến thập phương vô lượng thế giới.

Khi con thành Phật, Bồ-tát trong nước, ánh sáng trong suốt, chiếu soi vô lượng thế giới ở trong mười phương.

菩薩欲於寶樹中。見十方一切嚴淨佛刹。

Bồ-tát dục ư bảo thụ trung. kiến thập phương nhất thiết nghiêm tịnh Phật sát.  
Bồ-tát muốn thấy tất cả các cõi Phật nghiêm tịnh ở mười phương trong cây báu,  
即時應現猶如明鏡覩其面相。

Tức thời ứng hiện do như minh kính đồ kỳ diện tướng.  
tức thì ứng hiện, giống như gương sáng, thấy được tất cả, tướng mạo các Ngài.  
不得是願終不作佛。第四十一願。我作佛時。

Bất đắc thị nguyện chung bất tác Phật. đệ tứ thập nhất nguyện. ngã tác Phật thời.

Không được nguyện ấy, trọn không thành Phật. Nguyện thứ bốn mươi một: Khi con thành Phật,

刹中菩薩雖少功德者。亦能知見我道場樹高四千由旬。

Sát trung Bồ-tát tuy thiếu công đức giả. diệc năng tri kiến ngã đạo trường thụ cao tứ thiên do-tuần.

Bồ-tát trong nước, tuy ít công đức nhưng cũng có thể thấy được cây đạo tràng cao bốn ngàn do tuần của con.

不得是願終不作佛。第四十二願。我作佛時。

Bất đắc thị nguyện chung bất tác Phật. đệ tứ thập nhị nguyện. ngã tác Phật thời. Không được nguyện ấy, trọn không thành Phật. Nguyện thứ bốn mươi hai: Khi con thành Phật, 剎中諸天世人及一切萬物。

Sát trung chư Thiên thể nhân cập nhất thiết vạn vật. trong cõi nước con, chư Thiên loài người cùng tất cả vạn vật 皆嚴淨光麗形色殊特。窮微極妙無能稱量者。

Giai nghiêm Tịnh Quang lệ hình sắc thù đặc. cùng vi cực diệu vô năng xưng lượng giả.

đều có ánh sáng, tráng lệ nghiêm tịnh, hình sắc đặc thù, cực kỳ xinh đẹp, không ai có thể xưng tán đo lường.

眾生雖得天眼不能辯其名數。不得是願終不作佛。

Chúng sanh tuy đắc Thiên nhãn bất năng biện kỳ danh số. bất đắc thị nguyện chung bất tác Phật.

Chúng sanh tuy được thiên nhãn cũng không thể rõ biết danh số. Không được nguyện ấy, trọn không thành Phật.

第四十三願。我作佛時。我剎中人隨其志願。

Đệ tứ thập tam nguyện. ngã tác Phật thời. ngã sát trung nhân tùy kỳ chí nguyện Nguyện thứ bốn mươi ba: Khi con thành Phật, người trong nước con, tùy chí nguyện mình,

所欲聞法皆自然得聞。不得是願終不作佛。

Sở dục văn Pháp giai tự nhiên đắc văn. bất đắc thị nguyện chung bất tác Phật. muốn được nghe Pháp, tự nhiên được nghe. Không được nguyện ấy, trọn không thành Phật.

第四十四願。我作佛時。

Đệ tứ thập tứ nguyện. ngã tác Phật thời. Nguyện thứ bốn mươi bốn: Khi con thành Phật, 剎中菩薩聲聞皆智慧成神。頂中皆有光明語音鴻暢。

Sát trung Bồ-tát thanh văn giai trí tuệ thành Thần. đỉnh trung giai hữu quang-minh ngữ âm hồng sướng.

trong cõi nước con, Bồ-tát Thanh Văn đều có trí tuệ thần thông. Trên đỉnh đều có ánh sáng, tiếng nói to lớn,

說經行道無異於諸佛。不得是願終不作佛。第四十五願。

Thuyết Kinh hành đạo vô dị ư chư Phật. bất đắc thị nguyện chung bất tác Phật. đệ tứ thập ngũ nguyện.

nói Kinh hành đạo không khác chư Phật. Không được nguyện ấy, trọn không thành Phật. Nguyện thứ bốn mươi lăm:

我作佛時。他方世界諸菩薩。

Ngã tác Phật thời. tha phương thế giới chư Bồ-tát Khi con thành Phật, chư vị Bồ-tát thế giới phương khác,

聞我名號歸依精進。皆逮得清淨解脫三昧。

văn ngã danh hiệu quy y tinh tấn. giai dĩ đắc thanh tịnh giải thoát tam muội nghe danh hiệu con, quy y tinh tấn đều được Tam muội, thanh tịnh giải thoát, 住是三昧一發意頃。供養不可思議諸佛。而不失定意。

Trụ thị tam muội nhất phát ý khoảnh. cung dưỡng bất khả tu nghị chu Phật. nhi  
bất thất định ý.

trụ Tam muội ấy, trong khoảng một niệm khởi lên, cúng dường chu Phật không thể  
nghĩ bàn mà không mất định ý.

不得是願終不作佛。第四十六願。我作佛時。

Bất đắc thị nguyện chung bất tác Phật. đệ tứ thập lục nguyện. ngã tác Phật thời.  
Không được nguyện ấy, trọn không thành Phật. Nguyện thứ bốn mươi sáu: Khi con  
thành Phật,

他方世界諸菩薩。聞我名號歸依精進。

Tha phương thế giới chu Bồ-tát. văn ngã danh hiệu quy y tinh tấn.  
chu vị Bồ-tát, thế giới phương khác nghe danh hiệu con, quy y tinh tấn

皆逮得普等三昧。至于成佛。

Giai đãi đắc phổ đẳng tam muội. chí vu thành Phật.

đều được Tam muội phổ đẳng cho đến thành Phật,

常見無量不可思議一切諸佛。不得是願終不作佛。第四十七願。

Thường kiến vô lượng bất khả tu nghị nhất thiết chu Phật. bất đắc thị nguyện

chung bất tác Phật. đệ tứ thập thất nguyện.

thường thấy vô lượng tất cả chu Phật không thể nghĩ bàn. Không được nguyện ấy,  
trọn không thành Phật. Nguyện thứ bốn mươi bảy:

我作佛時。他方世界諸菩薩。

Ngã tác Phật thời. tha phương thế giới chu Bồ-tát.

Khi con thành Phật, chu vị Bồ-tát thế giới phương khác,

聞我名號歸依精進。即得至不退轉地。不得是願終不作佛。

Văn ngã danh hiệu quy y tinh tấn. tức đắc chí bất thối chuyển địa. bất đắc thị  
nguyện chung bất tác Phật.

nghe danh hiệu con, quy y tinh tấn liền được đến Bất thối chuyển địa. Không được  
nguyện ấy, trọn không thành Phật.

第四十八願。我作佛時。他方世界諸菩薩。

Đệ tứ thập bát nguyện. ngã tác Phật thời. tha phương thế giới chu Bồ-tát.

Nguyện thứ bốn mươi tám: Khi con thành Phật, chu vị Bồ-tát thế giới phương khác,  
聞我名號歸依精進。

Văn ngã danh hiệu quy y tinh tấn.

nghe danh hiệu con, quy y tinh tấn,

即得至第一忍第二忍第三法忍。於諸佛法永不退轉。

Tức đắc chí đệ nhất nhẫn đệ nhị nhẫn đệ tam Pháp nhẫn. u chu Phật Pháp vĩnh bất  
thối chuyển.

liền được đến Pháp nhẫn thứ nhất, Pháp nhẫn thứ hai, Pháp nhẫn thứ ba, đối với  
Phật pháp vĩnh viễn không còn thối chuyển.

不得是願終不作佛。

Bất đắc thị nguyện chung bất tác Phật.

Không được nguyện ấy, trọn không thành Phật.

願後說偈分第七

Nguyện hậu thuyết kệ phân đệ thất

Phần thứ bảy: Sau lời nguyện là phần nói kệ

佛言。爾時法藏比丘發此願已。復說偈言。

Phật ngôn. nhĩ thời Pháp tạng Tỳ-kheo phát thủ nguyện dĩ. phục thuyết kệ ngôn  
Phật dạy: Lúc bấy giờ Tỳ-kheo Pháp Tạng nói lời nguyện này xong, lại nói kệ  
rằng:

我今對佛前  
Ngã kim đối Phật tiền  
Con nay đối trước Phật  
如獲十力身  
Nhu hoạch thập lực thân  
Nhu thân được mười lực  
復為大國王  
Phục vi Đại Quốc Vương  
Lại làm đại Quốc vương  
常施諸財寶  
Thường thí chư tài bảo  
Thường bố thí tài bảo  
發生眾善根  
Phát sanh chúng thiện căn  
Phát sanh các căn lành  
我至成佛時  
Ngã chí thành Phật thời  
Đến khi con thành Phật  
人天欣得聞  
Nhân Thiên hân đắc văn  
Người trời nghe hân hoan  
我以智慧光  
Ngã dĩ trí tuệ quang  
Con dùng trí tuệ sáng  
除滅諸有情  
Trừ diệt chư hữu tình  
Diệt trừ tham sân si  
地獄鬼畜生  
Địa-ngục quỷ súc sanh  
Địa ngục quỷ súc sanh  
一切來生者  
Nhất thiết lai sanh giả  
Tất cả người sanh đến  
如佛金色身  
Nhu Phật kim sắc thân  
Thân kim sắc như Phật  
還以大慈心  
Hoàn dĩ Đại từ tâm  
Đem tâm đại từ bi  
我於未來世  
Ngã ư vị lai thế  
Con trong đời vị lai  
百億世界中  
Bách ức thế giới trung  
Trong trăm ức thế giới  
一切聞音者  
Nhất thiết văn âm giả  
Tất cả nghe tiếng ấy  
又如過去佛

特發誠實願  
Đặc phát thành thật nguyện  
Chí thành phát lời nguyện  
威德無能勝  
Uy đức vô năng thắng  
Oai đức không ai hơn  
富豪而自在  
Phú hào nhi tự-tại  
Giàu sang mà tự tại  
利樂於貧苦  
Lợi lạc ư bần khổ  
Lợi lạc kẻ nghèo khổ  
長養菩提果  
Trường dưỡng bồ đề quả  
Nuôi lớn quả Bồ-đề  
名聲超十方  
Danh thanh siêu thập phương  
Danh tiếng bay mười phương  
俱來生我刹  
Cùng lai sanh ngã sát  
Câu lai sanh ngã sát  
Đều sanh đến nước con  
廣照無央界  
Quảng chiếu vô ương giới  
Chiếu vô số thế giới  
貪瞋煩惱暗  
Tham sân phiền não ám  
Phiền não của hữu tình  
亦生我刹中  
Diệc sanh ngã sát trung  
Đều vắng sanh nước con  
修習清淨行  
Tu tập thanh tịnh hạnh  
Tu tập hạnh thanh tịnh  
妙相悉圓滿  
Diệu tướng tất viên mãn  
Đầy đủ các tướng tốt  
普濟諸沈溺  
Phổ tế chư trầm溺  
Phổ tế chu trầm溺  
Cứu vớt kẻ trầm luân  
當作天人師  
Đương tác Thiên Nhơn Sư  
Sẽ làm Thầy trời người  
說法師子吼  
Thuyết Pháp Sư-tử hồng  
Thuyết pháp như sư tử  
解悟復圓明  
Giải ngộ phục Viên Minh  
Giải ngộ được hoàn toàn  
所生慈愍行

Hựu như quá khứ Phật  
Lại như Phật quá khứ  
度脫諸有情  
Độ thoát chư hữu tình  
Độ thoát các hữu tình  
我行亦如斯  
Ngã hành diệc như tu  
Hạnh con cũng như vậy  
此願若剋果  
Thử nguyện nhược khắc quả  
Nếu nguyện này kết quả  
虛空諸天神  
Hư không chư Thiên Thần  
Thiên thần trong hư không

Sở sanh từ mẫn hành  
Chỗ sanh hạnh từ mẫn  
已無量無邊  
Đĩ vô lượng vô biên  
Cũng vô biên vô lượng  
咸使登覺岸  
Hàm sử đăng giác ngại  
Đều khiến lên bờ giác  
大千應震動  
Đại Thiên ứng chấn động  
Đại thiên ứng chấn động  
必雨珍妙華  
Tất vũ trân diệu hoa  
Ắt mưa hoa trân quý.

初修善行分第八  
Sơ tu thiện hạnh phân đệ bát  
Phần thứ tám: Sơ tu thiện hạnh

佛言。爾時法藏比丘。於彼佛所。

Phật ngôn. nhĩ thời Pháp Tạng Tỳ-kheo. ư bi Phật sở.  
Phật dạy: Lúc Tỳ-kheo Pháp Tạng ở chỗ Phật kia,  
諸天魔梵龍神八部大眾之中。發斯弘誓。

Chư Thiên ma phạm long Thần bát bộ Đại chúng chi trung. phát tu hoằng thệ.  
trong đại chúng chư Thiên, Bát bộ, Ma, Phạm, Rồng, Thần phát lời thệ như vậy,  
應時大地震動。天雨妙華以散其上。空中讚言。

Ứng thời Đại địa chấn động. Thiên vũ diệu hoa dĩ tán kỳ thượng. không trung tán  
ngôn.

túc thì đại địa chấn động, mưa hoa trời vi diệu rải lên Tỳ-kheo Pháp Tạng. Trong  
không trung, có tiếng khen rằng:

決定成佛。於是法藏住真實慧。勇猛精進。

Quyết định thành Phật. ư thị Pháp tạng trụ chân thật tuệ. dũng mãnh tinh tấn.  
Quyết định thành Phật! Lúc đó, Pháp Tạng trụ trong trí tuệ chân thật, dũng mãnh  
tinh tấn,

修習無量功德。以莊嚴其國。是故入三摩地。

Tu tập vô lượng công đức. dĩ trang nghiêm kỳ quốc. thị cố nhập Tam Ma Địa.  
tu tập vô lượng công đức, dùng để trang nghiêm cõi nước của mình nên nhập Tam-ma  
địa,

歷大阿僧祇劫。修菩薩行。不生慾想瞋想癡想。

Lịch Đại a tăng kì kiếp. tu Bồ-tát hạnh. bất sanh dục tưởng sân tưởng si tưởng  
trải qua đại a-tăng-kỳ kiếp, tu Bồ-tát hạnh, không sanh dục tưởng, sân tưởng, si  
tưởng;

不生慾覺瞋覺癡覺。不著色聲香味諸法。

Bất sanh dục giác sân giác si giác. bất trước sắc thanh hương vị chu Pháp.  
Không sanh dục giác, sân giác, si giác; Không đắm trước sắc, thanh, hương, vị,  
xúc pháp;

忍力成就不計眾苦。

Nhẫn lực thành tựu bất kể chúng khổ.  
Thành tựu sức nhẫn, không kể khó khăn gian khổ;

但樂憶念過去諸佛所修善根。行寂靜行。遠離虛妄堅守誠正。

Đãn lạc ức niệm quá khứ chư Phật sở tu thiện căn. hành tịch tĩnh hạnh. viễn li  
hư vọng kiên thủ thành chánh.

Chỉ thích nhớ nghĩ chỗ tu các căn lành của chư Phật quá khứ; Hành hạnh tịch  
tĩnh, xa lìa hư dối, kiên trì giữ gìn hạnh ngay thẳng chân thật,

常以和顏愛語饒益眾生。

Thường dĩ hòa nhan ái ngữ nhiều ích chúng sanh.

thường dùng những lời hòa ái để làm lợi ích chúng sanh.

於佛法僧信重恭敬依真諦門植眾德本。善護口業不譏他過。

Ư Phật Pháp tăng tín trọng cung kính y chân để môn thực chúng đức bản. thiện hộ  
khẩu nghiệp bất kỳ tha quá.

Đối với Phật, Pháp, Tăng tin tưởng kính trọng, nương nơi cửa chân để mà gieo  
trồng cội phước đức; Khéo giữ khẩu nghiệp, không chê trách tội lỗi người khác;  
善護身業不失律儀。善護意業清淨無染。

Thiện hộ thân nghiệp bất thất luật nghi. thiện hộ ý nghiệp thanh tịnh vô nhiễm  
Khéo giữ thân nghiệp không để mất giới luật oai nghi; Khéo giữ ý nghiệp trong  
sạch không bị nhiễm ô;

恒以布施持戒忍辱精進禪定智慧。利樂眾生。

Hằng dĩ ô thí trì giới nhẫn nhục tinh tấn Thiền định trí tuệ. lợi lạc chúng  
sanh.

Thường dùng Bồ thí, Trì giới, Nhẫn nhục, Tinh tấn, Thiền định, Trí tuệ để làm  
lợi lạc chúng sanh,

令諸眾生功德成就。遠離僞言。免自害害彼。

Linh chư chúng sanh công đức thành tựu. viễn li thô ngôn. miễn tự hại hại bị.  
khiến cho các chúng sanh thành tựu công đức; Vĩnh viễn xa lìa lời nói thô ác,  
thoát khỏi tự hại, hại người,

免彼此俱害。修習善語自利利人。致人我兼利。

Miễn bị thù câu hại. tu tập thiện ngữ tự lợi lợi nhân. trí nhân ngã kiêm lợi.  
thoát khỏi hại cả hai; Tu tập lời hiền thiện, lợi mình lợi người, cho đến người  
và mình cả hai đều lợi;

復教化眾生修行六度。於一切法而得自在。

Phục giáo hóa chúng sanh tu hành lục độ. ư nhất thiết Pháp nhi đắc tự-tại.

Lại giáo hóa chúng sanh tu hành Lục độ, được tự tại đối với tất cả các pháp;  
了空無相無願無為無生無滅。

Liễu không vô tướng vô nguyện vô vi vô sanh vô diệt.

Biết rõ Không, Vô tướng, Vô nguyện, Vô vi, Vô sanh, Vô diệt,

軌範具足善根圓滿。墮其生處在意所欲。

Quỹ phạm cụ túc thiện căn viên mãn. đọa kỳ sanh xử tại ý sở dục.

đầy đủ phép tắc, căn lành tròn đầy, sanh ở nơi đâu đều được như ý.

有無量寶藏自然發現。以此施惠眾生令生歡喜。以行教化。

Hữu vô lượng bảo tạng tự nhiên phát hiện. dĩ thử thí huệ chúng sanh linh sanh  
hoan hỉ. dĩ hành giáo hóa.

Vô lượng kho báu tự nhiên hiển hiện, đem vật báu này bố thí cho chúng sanh,  
khiến cho chúng sanh, sanh tâm hoan hỷ.

致無量無數眾生發無上菩提之心。

Trí vô lượng vô số chúng sanh phát vô thượng bồ đề chí tâm.

Cho đến vô lượng, vô số chúng sanh phát tâm vô thượng Bồ-đề.

如是善行無量無邊說不能盡。

Như thị thiện hành vô lượng vô biên thuyết bất năng tận。

Vô lượng vô biên hạnh lành như vậy nói không thể hết。

親近諸佛分第九

Thân cận chư Phật phân đệ cửu

Phần thứ chín - Thân cận chư Phật

佛言。法藏比丘行菩薩行時。

Phật ngôn。 Pháp tạng Tỳ-kheo hành Bồ-tát hạnh thời。

Phật dạy: Lúc Tỳ-kheo Pháp Tạng hành Bồ-tát hạnh,

於諸佛所尊重恭敬。承事供養未嘗間斷。

Ư chư Phật sở tôn trọng cung kính。 thừa sự cung dưỡng vị thường gian đoạn。

đối với chư Phật, tôn trọng cung kính, thừa sự cúng dường chưa từng gián đoạn。

為四大天王詣佛所。恭敬禮拜承事供養。為忉利天王詣佛所。

vị tứ Đại Thiên Vương nghê Phật sở。 cung kính lễ bái thừa sự cung dưỡng。 vị đạo

lợi Thiên Vương nghê Phật sở。

Tỳ kheo Pháp Tạng vì Tứ đại thiên vương đi đến chỗ Phật, cung kính lễ bái thừa

sự cúng dường。 Vì Đạo Lợi Thiên Vương, đi đến chỗ Phật,

恭敬禮拜承事供養。為夜摩天王。兜率天王。

Cung kính lễ bái thừa sự cung dưỡng。 vị Dạ-Ma Thiên Vương。 Đâu Suất Thiên Vương。

cung kính lễ bái thừa sự cúng dường。 Vì Dạ Ma Thiên Vương, Đâu Suất Thiên Vương,

化樂天王。他化自在天王。

Hóa lạc Thiên Vương。 Tha-Hoá Tự-Tại Thiên Vương。

Hóa Lạc Thiên Vương, Tha Hóa Tự Tại Thiên Vương,

乃至大梵天王等詣佛所。恭敬禮拜承事供養。其次處閻浮提。

Nãi chí Đại Phạm Thiên Vương đẳng nghê Phật sở。 cung kính lễ bái thừa sự cung

dưỡng。 kỳ thú xứ Diêm-phù-đề。

cho đến Đại Phạm Thiên vương v.v.. đi đến chỗ Phật, cung kính lễ bái, thừa sự

cúng dường。 Thứ đến, Tỳ-kheo Pháp Tạng đến cõi Diêm-phù-đề,

為轉輪王受灌頂位。及大臣官族等詣佛所。

vị chuyển luân Vương thọ quán đỉnh vị。 cập Đại Thần quan tộc đẳng nghê Phật sở。

vì Chuyển Luân Vương thọ Quán đánh vị cùng quan Đại thần, dòng tộc v.v.. đi đến

chỗ Phật

恭敬禮拜承事供養。

Cung kính lễ bái thừa sự cung dưỡng。

cung kính lễ bái, thừa sự cúng dường。

為剎帝利婆羅門等詣佛所。恭敬禮拜承事供養。

vị Sát đế lợi Bà-la-môn đẳng nghê Phật sở。 cung kính lễ bái thừa sự cung dưỡng

Vì Sát đế lợi, Bà-la-môn v.v.. đi đến chỗ Phật, cung kính lễ bái, thừa sự cúng

dường。

如是無量無數百千萬億劫。親近諸佛植眾德本。

Như thị vô lượng vô số bách thiên vạn ức kiếp。 thân cận chư Phật thực chúng đức

bổn。

Vô lượng, vô số trăm ngàn vạn ức kiếp như vậy, thân cận chư Phật, gieo trồng cội

đức

以成就所願。



Dĩ thành tựu sở nguyện.  
để thành tựu sở nguyện.

願成作佛分第十

Nguyện thành tác Phật phân đệ thập  
Phần thứ mười - Nguyện thành Phật

佛言。法藏比丘行菩薩行時。容體端嚴。

Phật ngôn. Pháp tạng Tỳ-kheo hành Bồ-tát hạnh thời. dung thể đoan nghiêm.  
Phật dạy: Lúc Tỳ-kheo Pháp Tạng hành Bồ-tát hạnh, dung mạo đoan nghiêm,  
三十二相八十種好悉皆具足。

Tam thập nhị tướng bát thập chủng hảo tất giai cụ túc.  
đủ ba mươi hai tướng tốt, tám mươi vẻ đẹp.

口中常出栴檀之香。身諸毛孔出優鉢羅華香。

Khẩu trung thường xuất chiên đàn chi hương. thân chu mao khổng xuất Ưu bát la  
hoa hương.

Trong miệng thường tỏa ra mùi hương chiên đàn, các lỗ chân lông trên thân thường  
tỏa ra mùi hương của hoa Ưu-bát-la.

其香普熏無量無邊不可思議那由他由旬。眾生聞此香者。

kỳ hương phổ huân vô lượng vô biên bất khả tư nghị na-do-tha do-tuần. chúng sanh  
văn thụ hương giả.

Hương ấy xông khắp vô lượng vô biên na do tha do tuần không thể nghĩ bàn. Chúng  
sanh nghe mùi hương ấy

皆發無上菩提之心。又手中恒出一切衣服。

Giai phát vô thượng bồ đề chi tâm. hựu thủ trung hằng xuất nhất thiết y phục.  
đều phát tâm vô thượng Bồ-đề. Trong tay lại thường xuất ra tất cả các loại y  
phục,

一切飲食。一切幢旛寶蓋。一切音樂。

Nhất thiết ẩm thực. nhất thiết tràng phan bảo cái. nhất thiết âm nhạc.  
tất cả các loại thức ăn vật uống, tất cả các loại chiên đàn, tràng phan lọng báu,  
tất cả các loại âm nhạc,

及一切最上所須之物。利樂一切眾生令歸佛道。

Cập nhất thiết tối thượng sở tu chi vật. lợi lạc nhất thiết chúng sanh linh quy  
Phật đạo.

cùng tất cả các loại vật dụng tối thượng, lợi lạc tất cả chúng sanh khiến họ quay  
về với đạo Phật.

如是積功累德。無量無數百千萬億劫。

Như thị tích công luy đức. vô lượng vô số bách thiên vạn ức kiếp.  
Tích công lũy đức như vậy, vô lượng vô số trăm ngàn vạn ức kiếp,  
功德圓滿威神熾盛。方得成就所願而入佛位。

Công đức viên mãn uy Thần sí thịnh. phương đắc thành tựu sở nguyện nhi nhập Phật  
vị.

công đức tròn đủ, oai thần vẻ vang mới được thành tựu sở nguyện mà vào địa vị  
Phật.

蜎蠕亦度分第十一

Quyên nhuyển diệc độ phân đệ thập nhất

Phần thứ mười một - Bò bay máy cựa cũng đều được độ

阿難白言。法藏比丘為已成佛而取滅度。

A-nan bạch ngôn. Pháp tạng Tỳ-kheo vi dĩ thành Phật nhi thù diệt độ.  
A-nan bạch rằng: Bạch Thế Tôn! Tỳ-kheo Pháp Tạng thành Phật rồi mới diệt độ,  
為未成佛為今現在。佛言。彼佛如來。來無所來。

Vi vị thành Phật vi kim hiện tại. Phật ngôn. bi Phật như hay chưa thành Phật,  
hay hiện tại nay thành Phật mà diệt độ? Phật dạy: Đức Phật Như Lai kia, đến từ  
không chỗ đến,  
去無所去。無生無滅。非過去現在未來。

Khứ vô sở khứ. vô sanh vô diệt. phi quá khứ hiện tại vị lai.  
đi không chỗ đi, không sanh, không diệt, chẳng phải quá khứ hiện tại vị lai,  
但以酬其志願度一切眾生。現在西方。

Đã dĩ thù kỳ chí nguyện độ nhất thiết chúng sanh. hiện tại Tây phương.  
chỉ đem chí nguyện báo đáp để độ tất cả chúng sanh. Hiện tại, ở phương Tây,  
去此百萬世界。其世界名曰極樂。其佛號阿彌陀。

Khứ thử bách vạn thế giới. kỳ thế giới danh viết Cúc-Lạc. kỳ Phật hiệu A-di-đà  
cách đây trăm vạn thế giới, có thế giới tên là Cúc Lạc. Đức Phật đó hiệu là A-  
di-đà,  
成佛以來于今十劫。又在十方世界。

Thành Phật dĩ lai vu kim thập kiếp. hựu tại thập phương thế giới.  
thành Phật đến nay đã mười kiếp. Lại ở trong mười phương thế giới  
教化無央數諸天人民。以至蜎飛蠕動之類。

Giáo hóa vô ương số chư Thiên nhân dân. dĩ chí quyền phi duyên động chi loại  
giáo hóa vô ương số chư Thiên và loài người, cho đến các loài bò bay máy cựa,  
莫不得過度解脫者。

Mạc bất đắc quá độ giải thoát giả.  
không ai không được cứu độ giải thoát.

光明獨勝分第十二  
Quang-minh độc thắng phân đệ thập nhị  
Phần thứ mười hai - Ánh sáng thù thắng  
佛言。阿彌陀佛光明最為遠著。

Phật ngôn. A-di-đà Phật quang-minh tối vi viễn trú.  
Phật dạy: Ánh sáng của Phật A-di-đà chiếu soi rất xa hơn hết.  
諸佛光明皆所不及。十方無央數佛。

Chư Phật quang-minh giai sở bất cập. thập phương vô ương số Phật.  
Ánh sáng của chư Phật đều không thể sánh kịp. Vô ương số chư Phật trong mười  
phương  
其頂中光明有照一里者。有照二里者。有照三里者。

Kỳ đỉnh trung quang-minh hữu chiếu nhất lý giả. hữu chiếu nhị lý giả. hữu chiếu  
tam lý giả.  
trên đỉnh đầu, có vị ánh sáng chiếu xa một dặm, có có vị chiếu xa hai dặm, có vị  
chiếu xa ba dặm.

如是展轉漸遠。有至於照千二百萬里。

Như thị triển chuyển tiệm viễn. hữu chí ư chiếu thiên nhị bách vạn lý.  
Thứ lớp xa dần như vậy cho đến có vị chiếu xa một ngàn hai trăm vạn dặm.  
復有佛頂中光明照一世界者。有照二世界者。有照三世界者。

Phục hữu Phật đỉnh trung quang-minh chiếu nhất thế giới giả. hữu chiếu nhị thế  
giới giả. hữu chiếu tam thế giới giả。

Lại có vị Phật ở trên đỉnh đầu, ánh sáng chiếu xa một thế giới, có vị chiếu xa hai thế giới, có vị chiếu xa ba thế giới.

如是展轉漸遠。有至於照二百萬世界者。

Như thị triển chuyển tiệm viễn. hữu chí ư chiếu nhị bách vạn thế giới giả. Thứ lớp xa dần như vậy cho đến có vị chiếu xa hai trăm vạn thế giới.

惟阿彌陀佛頂中光明。照千萬世界無有窮極。

Duy A-di-đà Phật đỉnh trung quang-minh. chiếu thiên vạn thế giới vô hữu cùng cực.

Chỉ có Phật A-di-đà, ở trên đỉnh đầu, ánh sáng chiếu xa ngàn vạn thế giới không thể cùng tận.

諸佛光明所以有遠近者何以故。

Chư Phật quang-minh sở dĩ hữu viễn cận giả hà dĩ cố.

Ánh sáng của chư Phật, có vị chiếu xa, có vị chiếu gần như vậy là vì sao?

初為菩薩時。願力功德各有大小。至期作佛皆隨所得。

Sơ vi Bồ-tát thời. nguyện lực công đức các hữu đại tiểu. chí kỳ tác Phật giai tùy sở đắc.

vì lúc mới làm Bồ-tát, công đức nguyện lực của mỗi vị đều có lớn nhỏ, đến khi thành Phật đều tùy theo công đức ấy mà được,

是故光明亦從而異。若威神自在隨意所作。

Thị cố quang-minh diệc tòng nhi dị. nhược uy Thần tự-tại tùy ý sở tác.

nên ánh sáng cũng theo đó mà khác. Hoặc oai thần tự tại, chỗ ra làm tùy theo ý muốn

不必豫計則無不同。

Bất tất dự kế tác vô bất đồng.

không cần dự tính, cũng không đồng nhau.

阿彌陀佛願力無邊功德超絕故。比諸佛光明特為殊勝。

A-di-đà Phật nguyện lực vô biên công đức siêu tuyệt cố. bỉ chư Phật quang-minh đặc vi thù thắng.

Vì công đức nguyện lực của Phật A-di-đà vô biên và siêu tuyệt nên so với chư Phật, ánh sáng thù đặc hơn.

十三佛號分第十三

Thập tam Phật hiệu phân đệ thập tam

Phần thứ mười ba - Danh hiệu Phật

佛言。阿彌陀佛光明。明麗快甚絕殊無極。

Phật ngôn. A-di-đà Phật quang-minh. minh lệ khoái thậm tuyệt thù vô cực.

Phật dạy: Ánh sáng của Phật A-di-đà, sáng suốt tráng lệ, thù thắng vô cùng, thắng ở日月之明千萬億倍。

Thắng ư nhật nguyệt chi minh thiên vạn ức bội.

vượt hơn ngàn vạn ức lần ánh sáng của mặt trời mặt trăng,

而為諸佛光明之王。故號無量壽佛。亦號無量光佛。

nhi vi chư Phật quang-minh chi Vương. cố hiệu Vô lượng thọ Phật. diệc hiệu Vô lượng quang Phật.

là vua ánh sáng trong các thứ ánh sáng của chư Phật nên hiệu là Vô Lượng Thọ Phật, cũng hiệu là Vô Lượng Quang Phật,

無邊光佛。無礙光佛。無對光佛。炎王光佛。

Vô Biên Quang Phật. vô ngại quang Phật. vô đối quang Phật. viêm Vương quang Phật.

Vô Biên Quang Phật, Vô Ngại Quang Phật, Vô Đối Quang Phật, Diêm Vương Quang Phật,

清淨光佛。歡喜光佛。智慧光佛。不斷光佛。

thanh Tịnh Quang Phật. hoan hỷ quang Phật. trí tuệ quang Phật. bất đoạn quang Phật.

Thanh Tịnh Quang Phật, Hoan Hỷ Quang Phật, Trí Tuệ Quang Phật, Bất Đoạn Quang Phật,

難思光佛。難稱光佛。超日月光佛。

Nan tư quang Phật. nan xung quang Phật. siêu nhật nguyệt quang Phật.

Nan Tư Quang Phật, Nan Xung Quang Phật, Siêu Nhật Nguyệt Quang Phật.

其光明所照無央數天下。幽冥之處皆常大明。

Kỳ quang-minh sở chiếu vô ương số Thiên hạ. u minh chi xứ giai thường Đại minh  
Ánh sáng của Phật A-di-đà ấy chiếu soi vô ương số thiên hạ, những chỗ tối tăm  
đều thường sáng sủa.

諸天人民禽獸蜎飛蠕動之類。

Chư Thiên nhân dân cầm thú quyền phi nhuyển động chi loại.

Chư Thiên, loài người, cầm thú, các loài bò bay máy động

見此光明莫不喜悅而生慈心。其淫泆瞋怒愚癡者。

Kiến thử quang-minh mạc bất hỷ duyệt nhi sanh từ tâm. kỳ dâm dật sân nộ ngu si  
giả.

thấy ánh sáng này đều vui vẻ mà phát lòng từ. Người dâm dật, sân hận, ngu si,

見此光明莫不遷善。地獄餓鬼畜生。考掠痛苦之處。

kiến thử quang-minh mạc bất Thiên thiên. Địa-ngục nạ quý súc sanh. khảo lược  
thống khổ chi xứ.

thấy được ánh sáng này không ai không nghiêng về điều lành. Địa ngục, nạ quý,  
súc sanh cùng những nơi bị đánh đập tra khảo đau đớn,

見此光明無復苦惱。命終之後皆得解脫。

Kiến thử quang-minh vô phục khổ não. mạng chung chi hậu giai đắc giải thoát.

thấy ánh sáng này không còn bị khổ não nữa, sau khi mạng chung đều được giải  
thoát.

不獨我今稱讚阿彌陀佛光明。

Bất độc ngã kim xung tán A-di-đà Phật quang-minh.

Không chỉ mình Ta xung tán ca ngợi ánh sáng của Phật A-di-đà

十方無央數佛菩薩緣覺聲聞之眾。悉皆稱讚亦復如是。若有眾生。

thập phương vô ương số Phật Bồ-tát duyên giác thanh văn chi chúng. tất giai xung  
tán diệc phục như thị. nhược hữu chúng sanh.

mà vô ương số chư Phật, Bồ-tát, Duyên giác và Thanh văn ở trong mười phương đều  
cũng xung dương tán thán như vậy. Nếu có chúng sanh

聞此光明威神功德。日夜歸命稱讚不已。

Văn thử quang-minh uy Thần công đức. nhật dạ quy mạng xung tán bất dĩ.

nghe oai thần công đức của ánh sáng này, ngày đêm quy mạng xung dương tán thán  
không thôi nghỉ,

隨其志願必生其刹。

Tùy kỳ chí nguyện tất sanh kỳ sát.  
tùy theo chí nguyện của chúng sanh ấy, ắt được vãng sanh về cõi nước đó.  
復為諸菩薩聲聞所共稱讚。當亦如是。

Phục vị chư Bồ-tát thanh văn sở cộng xưng tán. đương diệc như thị.  
Lại vì chư Bồ-tát, Thanh văn mà xưng dương tán thán thì cũng sẽ được như vậy.  
我說阿彌陀佛光明威神巍巍殊妙。晝夜一劫尚未能盡。

Ngã thuyết A-di-đà Phật quang-minh uy Thần nguy nguy thù diệu. trú dạ nhất kiếp  
thượng vị năng tận.  
Ta nay nói oai thần ánh sáng của Phật A-di-đà vòi vọi thù thắng, ngày đêm cho  
đến một kiếp còn chưa thể hết được.

今為汝等略言之耳。  
Kim vị nhữ đẳng lược ngôn chi nhĩ  
Nay Ta vì các ông lược nói đó thôi.

阿闍世王分第十四  
A Xà Thế Vương phân đệ thập tứ  
Phân thứ mười bốn - Vua A Xà Thế

爾時阿闍世王太子與五百長者子。

Nhĩ thời A đồ thế Vương Thái-Tử dữ ngũ bách Trưởng Giả Tử.  
Lúc bấy giờ, vua Thái tử A Xà Thế cùng năm trăm Trưởng giả,  
各持一金華蓋。前以獻佛却坐一面。

Các trì nhất kim hoa cái. tiền dĩ hiển Phật khuốc tọa nhất diện.  
đều cầm lọng hoa bằng vàng, dâng lên đức Phật rồi lui ngồi một bên,  
聞說阿彌陀佛功德光明皆大歡喜。其心願言。

Văn thuyết A-di-đà Phật công đức quang-minh giai Đại hoan hỷ. kỳ tâm nguyện  
ngôn。

nghe nói về công đức ánh sáng của Phật A-di-đà đều rất hoan hỷ. Tâm vua nguyện  
rằng:

我等後作佛時。皆如阿彌陀佛。佛即知之。告諸比丘言。

Ngã đẳng hậu tác Phật thời. giai như A-di-đà Phật. Phật tức tri chi. cáo chư Tỷ-  
kheo ngôn。

Chúng con sau khi thành Phật đều như đức Phật A-di-đà. Đức Phật biết được tâm  
niệm đó, liền nói với các vị Tỷ-kheo rằng:

阿闍世王太子與五百長者子。

A đồ thế Vương Thái-Tử dữ ngũ bách Trưởng Giả Tử。

Vua Thái tử A Xà Thế và năm trăm Trưởng giả,

後無央數劫皆當作佛。如阿彌陀佛。此等行菩薩道已。 í

Hậu vô ương số kiếp giai đương tác Phật. như A-di-đà Phật. thù đẳng hành Bồ-tát  
đạo dĩ

sau vô ương số kiếp đều được làm Phật, như đức Phật A-di-đà. Những người này đã  
hành Bồ-tát đạo

無央數劫。皆各供養四百億佛。

Vô ương số kiếp. giai các cung dưỡng tứ bách ức Phật

trong vô ương số kiếp trước, thời Phật Ca-diếp, đều cúng dường bốn trăm ức Phật.

今復供養於我。往昔迦葉佛時。皆常為我弟子。

Kim phục cung dưỡng ư ngã. vãng tích ca diệp Phật thời. giai thường vi ngã đệ-  
tử。

Nay lại cúng dường cho Ta, đều làm đệ tử Ta,

今又至此是復會遇也。時諸比丘聞是語已。

Kim hựu chí thử thị phục hội ngộ dã. thời chu Tỳ-kheo văn thị ngữ dĩ.

nay lại đến gặp nhau nơi hội chúng này vậy. Lúc chu Tỳ-kheo nghe Phật nói những lời như vậy xong,

莫不喜悅恭敬讚歎。

Mạc bất hi duyệt cung kính tán thán。

không ai là không vui mừng, khen ngợi cung kính.

地平氣和分第十五

Địa bình khí hòa phân đệ thập ngũ

Phần thứ mười lăm - Đất bằng khí hòa

佛言。阿彌陀佛刹中皆自然七寶。

Phật ngôn. A-di-đà Phật sát trung giai tự nhiên thất bảo。

Phật dạy: Trong cõi nước của Phật A-di-đà đều có bảy báu tự nhiên.

所謂黃金白銀水晶琉璃珊瑚琥珀硨磲其體性溫柔。

Sở vị hoàng kim bạch ngân thủy tinh lưu ly san hô hổ phách xa cừ kỳ thể tánh ôn nhu。

Đó là: Hoàng kim, bạch ngân, thủy tinh, lưu ly, san hô, hổ phách, xa cừ. Tánh nó mát mẻ mềm nhuyễn,

以是七寶相間為地。或純以一寶為地。

Dĩ thị thất bảo tương gian vi địa. hoặc thuần dĩ nhất bảo vi địa。

dùng bảy báu này hợp lại làm thành đất, hoặc thuần dùng một báu làm đất,

光色照耀奇妙清淨。超越十方一切世界。

Quang sắc chiếu diệu kỳ diệu thanh tịnh. siêu việt thập phương nhất thiết thế giới。

ánh sáng màu sắc đẹp đẽ, kỳ diệu, sáng trong, xuyên suốt tất cả thế giới mười phương.

其國恢廓曠蕩不可窮盡。

Kỳ quốc khôì khuếch khoáng đặng bất khả cùng tận。

Nước đó rộng rãi mênh mông không thể cùng tận。

地皆平正無須彌山及金剛圍一切諸山。亦無大海小海。及坑坎井谷。

Địa giai bình chánh vô Tu-Di sơn cập Kim cương vi nhất thiết chư sơn. diệc vô

Đại hải tiểu hải. cập khanh khâm tinh cốc。

Đất đai bằng phẳng, không có núi Tu di cùng tất cả các núi vòng kim cương, cũng không có biển lớn, biển nhỏ, hầm hang, khe suối,

亦無幽暗之所。無地獄餓鬼眾生禽虫。

Diệc vô u ám chi sở. vô Địa-ngục nạ quỷ chúng sanh cầm trùng。

cũng không có chỗ tối tăm, không có địa ngục nạ quỷ súc sanh cầm thú,

以至蝸飛蠕動之類

Dĩ chí quyên phi nhuyễn động chi loại。

cho đến các loài bò bay máy cựa,

亦無雨露惟有自然流泉。無阿須倫及諸龍鬼神。

Dĩ chí quyên phi nhuyễn động chi loại. vô a tu luân cập chư long quỷ Thần。

cũng không có mưa, sương mù, chỉ có sông suối tự nhiên. Không có A-tu-luân cùng các loài rồng, quỷ thần.

亦無寒暑氣象。

Diệc vô vũ lộ duy hữu tự nhiên lưu tuyền. diệc vô hàn thử khí tượng。

Cũng không có thời tiết lạnh, nóng,

常春清快明麗不可具言。有萬種自然之物。

Thường xuân thanh khoái minh lệ bất khả cụ ngôn. hữu vạn chủng tự nhiên chi vật  
thường mát mẻ, sáng sủa đẹp đẽ không thể nói hết. Có vạn vật tự nhiên

如百味飲食。意有所欲悉現在前。

Như bách vị ẩm thực. ý hữu sở dục tất hiện tại tiền.

như: Trăm vị thức ăn vật uống, muốn gì đều hiện ra trước mặt.

意若不用自然化去。隨其所念無不得之。此娑婆世界。

Ý nhược bất dụng tự nhiên hóa khứ. tùy kỳ sở niệm vô bất đắc chi. thù Sa Bà thế  
giới。

Ý không muốn dùng nữa, tự nhiên biến đi, tùy theo ý muốn của mình không gì không  
được. Thế giới Ta Bà này

有他化自在天。其中天人一切所須自然化現。

Hữu Tha-Hoá Tự-Tại Thiên. kỳ trung Thiên nhân nhất thiết sở tu tự nhiên hóa  
hiện。

Có trời Tha Hóa Tự Tại. Người trong cõi trời đó, tất cả những vật cần dùng đều  
tự nhiên hóa hiện,

以比於此佛剎中自然之物。猶萬億倍不可以及。

Dĩ bỉ ư thù Phật sát trung tự nhiên chi vật. do vạn ức bội bất khả dĩ cập.

so với vạn vật tự nhiên trong cõi Phật này, gấp vạn ức lần như thế còn không thể  
sánh kịp.

講堂宅宇分第十六

Giảng đường trạch vũ phân đệ thập lục

Phần thứ mười sáu - Giảng đường và nhà cửa

佛言。阿彌陀佛講堂精舍。

Phật ngôn. A-di-đà Phật giảng đường Tịnh Xá.

Phật dạy: Giảng đường và tịnh xá của Phật A-di-đà

皆自然七寶相間而成。復有七寶以為樓觀欄楯。

Giai tự nhiên thất bảo tương gian nhi thành. phục hữu thất bảo dĩ vi lâu quán  
lan thuấn。

đều do bảy báu tự nhiên hợp lại tạo thành. Lại có bảy báu dùng làm lầu gác, lan  
can.

復以七寶為之纓絡懸飾其側。復以白珠明月珠摩尼珠。

Phục dĩ thất bảo vi chi anh lạc huyền sức kỳ trắc. phục dĩ bạch châu minh nguyệt  
châu ma-ni châu。

Lại dùng bảy báu để làm chuỗi anh lạc trang sức bên đường. Lại dùng bạch châu,  
minh nguyệt châu, ma ni châu

為之交絡遍覆其上。

Vi chi giao lạc biên phúc kỳ thượng.

kết lại thành chuỗi để che lên trên,

殊特妙好清淨光輝不可勝言。其餘菩薩聲聞所居宮宇。亦復如是。

Thù đặc diệu hảo thanh Tịnh Quang huy bất khả thắng ngôn. kỳ dư Bồ-tát thanh văn  
sở cư cung vũ. diệc phục như thị。

thù thắng, đẹp đẽ sáng suốt thanh tịnh không thể nói cho hết được.

彼諸天及世人。衣服飲食華香纓絡。

Bỉ chư Thiên cập thế nhân. y phục ẩm thực hoa hương anh lạc。

Chư Thiên và loài người ở cõi Phật kia, y phục, đồ uống ăn, hương hoa, anh lạc, 傘蓋幢幡微妙音樂。隨意而現。所居宮宇樓閣。

Tàn cái tràng phan vi Diệu-Âm lạc. tùy ý nhi hiện. sở cư cung vũ lâu các. tràng phan, bảo cái, âm nhạc tuyệt diệu, tùy ý mà hiện. Nhà ở, cung điện, lầu gác

稱其形色高下大小

xung kỳ hình sắc cao hạ Đại tiểu.

hình sắc cao thấp lớn nhỏ,

或以一寶二寶乃至無量眾寶。悉化現而成。

Hoặc dĩ nhất bảo nhị bảo nãi chí vô lượng chúng bảo. tất hóa hiện nhi thành. hoặc dùng một báu, hai báu, cho đến vô lượng các báu đều do hóa hiện mà thành. 然宮宇有隨意高大浮於空中若雲氣者。有不能隨意高大。

Nhiên cung vũ hữu tùy ý cao Đại phù ư không trung nhược vân khí giả. hữu bất năng tùy ý cao Đại.

Nhưng cũng có người muốn nhà cửa cao lớn nổi lên giữa hư không, giữa không khí, hoặc trên mây tùy ý nhưng không thể được cao lớn theo ý muốn mà

止在地上如世間者。其故非他。能隨意者。

Chỉ tại địa thượng như thế gian giả. kỳ cố phi tha. năng tùy ý giả.

chỉ ở trên đất như nhà thế gian, nên trái ý họ. Người có thể tùy ý ấy

乃前世求道時慈心精進。益作諸善德厚所致。不能隨意者。

Nãi tiền thế cầu đạo thời từ tâm tinh tấn. ích tác chư thiện đức hậu sở trí. bất năng tùy ý giả.

là do đời trước, lúc cầu đạo, có từ tâm tinh tấn, làm nhiều điều thiện, công đức sâu dày. Người không thể tùy ý ấy

乃前世求道時不慈心精進。

Nãi tiền thế cầu đạo thời bất từ tâm tinh tấn.

là do đời trước, lúc cầu đạo, không có từ tâm tinh tấn,

作善微虧德薄所致。若衣服飲食則皆平等。惟宮宇不同。

Tác thiện vi tiền đức bạc sở trí. nhược y phục ẩm thực tắc giai bình đẳng. duy cung vũ bất đồng.

làm chút ít phước lành nên đức mỏng. Nhưng y phục, thức ăn vật uống thì như nhau, chỉ có nhà cửa là không đồng.

所以別進有勤墮。德有大小示眾見之

Sở dĩ biệt tiến hữu tinh cần đạo. đức hữu Đại tiểu kì chúng kiến chi.

Sở dĩ như vậy là do chỗ có siêng năng tinh tấn khác nhau nên phước đức có lớn nhỏ, mọi người đều thấy.

此講堂宮宇。初無作者。亦無所從來。

Thử giảng đường cung vũ. sơ vô tác giả. diệc vô sở tòng lai.

Giảng đường và nhà cửa ấy ban đầu không có ai làm ra, cũng không từ chỗ nào đến, 以此佛願大德重。自然化生。

Dĩ thử Phật nguyện Đại Đức trọng. tự nhiên hóa sanh.

mà do thế nguyện lớn lao, phước đức sâu dày của đức Phật này nên tự nhiên hóa sanh.

寶池大小分第十七

Bảo trì Đại tiểu phân đệ thập thất

Phần thứ mười bảy: Ao báu lớn nhỏ

佛言。阿彌陀佛剎中講堂宮宇。



Phật ngôn. A-di-đà Phật sát trung giảng đường cung vũ.

Phật dạy: Giảng đường và nhà cửa trong cõi nước Phật A-di-đà

勝於此世界中第六天上天帝所居。百千萬倍終不可及。

Thắng ư thử thế giới trung đệ lục Thiên thượng Thiên đế sở cư. bách thiên vạn bội chung bất khả cập.

so với chỗ ở của cõi trời thứ sáu, lên đến trời để Thích trong thế giới này thì thù thắng hơn gấp trăm ngàn vạn lần, trọn không thể sánh kịp.

其內外復有自然流泉及諸池沼。

Kỳ nội ngoại phục hữu tự nhiên lưu tuyền cập chư trì chiểu.

Trong ngoài giảng đường và nhà cửa ấy lại có sông suối và các ao hồ tự nhiên

與自然七寶俱生。有純一寶池者。其底沙亦以一寶。

Dữ tự nhiên thất bảo câu sanh. hữu thuần nhất bảo trì giả. kỳ để sa diệc dĩ nhất bảo.

cùng bảy báu tự nhiên đều sanh. Có ao thuần dùng một báu làm đất, đáy ao thuần dùng một báu làm cát.

若黃金池者底白銀沙。水晶池者底琉璃沙。

Nhuộc hoàng kim trì giả để bạch ngân sa. thủy tinh trì giả để lưu ly sa.

Hoặc ao bằng huỳnh kim, đáy ao dùng bạch ngân làm cát. Ao thủy tinh, đáy ao dùng lưu ly làm cát.

珊瑚池者底琥珀沙。有二寶為一池者。

San hô trì giả để hồ phách sa. hữu nhị bảo vi nhất trì giả.

Ao san hô, đáy ao dùng hồ phách làm cát. Có ao dùng hai báu làm đất,

其底沙亦以二寶。若黃金白銀池者。

Kỳ để sa diệc dĩ nhị bảo. nhuộc hoàng kim bạch ngân trì giả.

đáy ao cũng dùng hai báu làm cát. Hoặc ao bằng huỳnh kim và bạch ngân,

底沙則以水晶琉璃。若水晶琉璃池者。

Để sa tắc dĩ thủy tinh lưu ly. nhuộc thủy tinh lưu ly trì giả.

đáy ao dùng thủy tinh và lưu ly làm cát. Hoặc ao bằng thủy tinh và lưu ly,

底沙則以珊瑚琥珀。若珊瑚琥珀池者。底沙則以硨磲瑪瑙。

Để sa tắc dĩ san hô hồ phách. nhuộc san hô hồ phách trì giả. để sa tắc dĩ xa cừ mã não.

đáy ao dùng san hô và hồ phách làm cát. Hoặc ao bằng san hô và hồ phách, đáy ao dùng xa cừ và mã não làm cát.

若三寶四寶以至七寶。

Nhuộc Tam Bảo tứ bảo dĩ chí thất bảo.

Hoặc dùng ba thứ báu, bốn thứ báu cho đến bảy thứ báu,

共為一池則底沙亦如是。此諸寶池有方四十里者。

Cộng vi nhất trì tắc để sa diệc như thị. thử chư bảo trì hữu phương tứ thập lý giả.

cùng làm một ao, thì cát của đáy ao cũng làm như vậy. Các ao báu này có ao vuông bốn mươi dặm,

有方五十里者。有方六十里者。如是展轉漸大。

Hữu phương ngũ thập lý giả. hữu phương lục thập lý giả. như thị triển chuyển tiệm Đại.

Có ao vuông năm mươi dặm, có ao vuông sáu mươi dặm. Thứ lớp lớn dần như vậy

以至於方二萬四百八十里若大海。然是諸池者。

Dĩ chí u phương nhị vạn tứ bách bát thập lý nhược Đại hải. nhiên thị chu trì  
giả.

cho đến vuông hai vạn bốn trăm tám mươi dặm, hoặc lớn như biển cả. Nhưng các ao  
này

皆菩薩聲聞諸上善人生長之所。

Giai Bồ-tát thanh văn chư Thượng-Thiện-Nhơn sanh trường chi sở.

đều là nơi sanh trường của các vị Bồ-tát, Thanh văn và những bậc Thánh thiện,  
有時浴於其間。若彼佛池其方倍此。

Hữu thời dục u kỳ gian. nhược bi Phật trì kỳ phương bội thử

cũng có lúc tắm rửa trong ao đó. Hoặc ao của đức Phật kia, vuông gấp hai lần ao  
này,

皆七寶相間而成白珠明月珠摩尼珠為之底沙。是諸池者。

Giai thất bảo tương gian nhi thành bạch châu minh nguyệt châu ma-ni châu vi chi  
đề sa. thị chu trì giả.

đều dùng bảy báu hợp lại mà thành. Đáy ao dùng bạch châu, minh nguyệt châu, ma  
ni châu làm cát. Các ao này

皆八功德水湛然盈滿。清淨香潔味如甘露。

Giai bát công đức thủy tràm nhiên doanh mãn. thanh tịnh hương khiết vị như cam  
lộ.

đều có nước tám công đức sâu đầy, trong suốt, tinh khiết, vị như cam lồ.

其間復有百種異華。枝皆千葉。光色既異。

Kỳ gian phục hữu bách chủng dị hoa. chi giai thiên diệp. quang sắc ký dị.

Giữa ao lại có trăm hoa khác nhau, cành có ngàn lá, sắc sáng khác lạ,

香氣亦異芬芳馥郁不可勝言。

Hương khí diệc dị phân phương phức úc bất khả thắng ngôn.

hương thơm phân phức cũng khác lạ không thể nào nói cho hết được.

蓮華化生分第十八

Liên hoa hóa sanh phân đệ thập bát

Phần thứ mười tám - Hóa sanh hoa sen

佛言。十方無央數世界諸天人民。

Phật ngôn. thập phương vô ương số thể giới chư Thiên nhân dân.

Phật dạy: Chư Thiên và loài người 以至蜎飛蠕動之類。往生阿彌陀佛刹者。

Dĩ chí quyên phi nhuyển động chi loại. vãng sanh A-di-đà Phật sát giả.

cho đến loài bò bay máy cựa trong vô số thể giới ở mười phương, nếu có người nào  
vãng sanh về nước Phật A-di-đà

皆於七寶池蓮華中化生。自然長大亦無乳養之者。

Giai u thất bảo trì liên hoa trung hóa sanh. tự nhiên trường Đại diệc vô nữ  
dưỡng chi giả.

đều hóa sanh trong hoa sen ao nước bảy báu, tự nhiên khôn lớn không người nuôi  
dưỡng bú mớm,

皆食自然之食。其容貌形色端正淨好。

Giai thực tự nhiên chi thực. kỳ dung mạo hình sắc đoan chánh tịnh hảo

đều ăn thức ăn tự nhiên. Dung mạo hình sắc đoan chánh, trong trắng, đẹp đẽ,  
固非世人可比。亦非天人可比。

Cố phi thể nhân khả bi. diệc phi Thiên Nhơn khả bi.

rắn chắc người đời chẳng thể sánh kịp, chư Thiên cũng chẳng thể sánh kịp,

皆受自然清虛之身無極之壽。

Giai thọ tự nhiên thanh hư chi thân vô cực chi thọ  
đều thọ thân tự nhiên trong suốt, sống lâu vô cùng.

[句-口+止]者比類分第十九

Quát giả bỉ loại phân đệ thập cửu

Phần thứ mười chín - Người ăn xin đứng bên vua

佛言。譬如[句-口+止]者在帝王之側。

Phật ngôn. thí như quát giả tại đế Vương chi trắc.

Phật dạy: Thí như người ăn xin đứng bên vua

相容儀寧可類否。阿難答言。[句-口+止]者在帝王之側。

Tướng dung nghi ninh khả loại phủ. A-nan đáp ngôn. [cú -khẩu +chỉ ]giả tại đế  
Vương chi trắc.

thì tướng mạo, dung nghi có thể sánh bằng vua không? A-nan đáp rằng: Bạch Thế  
Tôn! Người ăn xin đứng bên vua thì

羸陋醜惡無以為喻。百千萬倍不可以及。所以然者。

Luy lậu xú ác vô dĩ vi dụ. bách thiên vạn bội bất khả dĩ cập. sở dĩ nhiên giả  
dung mạo ồm o xấu xí không thể dùng làm thí dụ, trăm ngàn vạn lần cũng không thể  
sánh kịp. Tại sao như vậy?

皆坐前世不植德本。積財不施富有益慳。

Giai tọa tiền thế bất thực đức bản. tích tài bất thí phú hữu ích khan.

Vì do đời trước người ấy không gieo trồng cội đức, cất chứa tiền của không chịu  
bố thí, giàu có mà bòn xén,

但欲唐得貪求無厭。不信修善得福益作諸惡。

đãn dục đường đắc tham cầu vô yếm. bất tín tu thiện đắc phúc ích tác chư ác.  
chỉ muốn nói khoác để mong được thêm, tham cầu không chán, không tin tu thiện  
được phước, làm nhiều việc ác,

是壽終墮於惡趣。受諸長苦。

mạng chung đọa vào ác thú, thọ khổ lâu dài,

得出為人下賤醜弊示眾見之。所以帝王人中尊貴。

Đắc xuất vi nhân hạ tiện xú tệ kì chúng kiến chi. sở dĩ đế Vương nhân trung tôn  
quý.

nếu được ra khỏi, sanh trong loài người, làm người hạ tiện, thân hình xấu xí mọi  
người đều thấy. Sở dĩ được làm bậc Đế vương, mọi người tôn kính

皆由宿世積德所致。慈惠溫良博施兼濟。

Giai do tú thế tích đức sở trí. từ huệ ôn lương bác thí kiêm tế.

đều do đời trước tích chứa công đức, từ tâm lương thiện, bố thí cứu giúp rộng  
rãi,

損已利物無所違爭。是以壽終應生天上享其福樂。

Tôn dĩ lợi vật vô sở vi tranh. thị dĩ thọ chung ứng sanh Thiên thượng hưởng kỳ  
phúc lạc.

tôn mình, lợi vật, không chỗ chống trái hay tranh giành. Vì vậy, sau khi mạng  
chung được sanh lên cõi trời để hưởng phước lạc.

餘慶猶存遂生王家。自然尊貴儀容端正。

Dư khánh do tôn toại sanh Vương gia. tự nhiên tôn quý nghi dung đoan chánh.

Số người còn lại thì sanh nhà vương gia, tự nhiên tôn quý, dung mạo đoan chánh,  
眾所敬事。美衣珍饈隨心服御。

Chúng sở kính sự. mỹ y trân thiện tùy tâm phục ngự.

mọi người cung kính, y phục đẹp đẽ và quý lạ, tùy tâm mà mang mặc.

自非宿福何以能然。佛言。汝言是矣。若言形相威光。

Tự phi tú phúc hà dĩ năng nhiên. Phật ngôn. nhữ ngôn thị hĩ. nhược ngôn hình tướng uy quang.

Đòi trước mình không làm phước thì lấy gì để có thể được như vậy? Phật dạy: Ông nói như vậy ư? Như nói hình tướng và oai quang

帝王雖人中尊貴。比轉輪聖王。

Đế Vương tuy nhân trung tôn quý. bi Chuyển luân Thánh Vương của Đế vương tuy là tôn quý ở trong loài người, nhưng so với Chuyển Luân Thánh Vương

猶如鄙陋若彼[句-口+止]者在帝王之側。轉輪聖王天下第一。

do như bi lậu nhược bi quát giả tại đế Vương chi trắc. Chuyển luân Thánh Vương Thiên hạ đệ nhất.

thì giống như người ăn xin xấu xí kia đứng bên vua vậy. Chuyển Luân Thánh Vương là hơn hết trong thiên hạ

比忉利天王。又百千萬倍不可以及。

bi đao lợi Thiên Vương. hựu bách thiên vạn bội bất khả dĩ cập nhưng so với Đao Lợi Thiên Vương, lại gấp trăm ngàn vạn lần không thể sánh kịp. 忉利天王比第六天王。又百千萬倍不可以及。第六天王。

Đao Lợi Thiên Vương bi đệ lục Thiên Vương. hựu bách thiên vạn bội bất khả dĩ cập. đệ lục Thiên Vương.

Đao Lợi Thiên Vương so với Đệ lục Thiên Vương, lại gấp trăm ngàn vạn lần không thể sánh kịp. Đệ lục Thiên Vương

比阿彌陀佛剎中諸菩薩聲聞諸上善人。

Bi A-di-đà Phật sát trung chư Bồ-tát thanh văn chư Thượng-Thiện-Nhơn so với chư Bồ-tát, Thanh văn cùng các bậc Thánh thiện cõi nước Phật A-di-đà, 又百千萬倍不可以及。

Hựu bách thiên vạn bội bất khả dĩ cập. lại trăm ngàn vạn lần không thể sánh kịp.

澡雪形體分第二十

Táo tuyết hình thể phân đệ nhị thập Phần thứ hai mươi - Tắm rửa thân thể

佛言。阿彌陀佛剎中。諸菩薩聲聞諸上善人。

Phật ngôn. A-di-đà Phật sát trung. chư Bồ-tát thanh văn chư Thượng-Thiện-Nhơn Phật dạy: Trong nước Phật A-di-đà, chư Bồ-Tát, Thanh văn cùng các bậc Thánh thiện

若入七寶池中澡雪形體。

Nhược nhập thất bảo trì trung táo tuyết hình thể.

nếu vào trong ao bảy báu tắm rửa thân thể,

意欲令水沒足水即沒足。欲令至膝水即至膝。欲令至腰至腋。

Ý dục linh thủy một túc thủy tức một túc. dục lệnh chí tất thủy tức chí tất, dục linh chí yêu chí dịch.

ý muốn khiến nước hạ xuống ngang chân, liền hạ xuống ngang chân; Muốn khiến nước lên tới đầu gối, nước liền lên tới đầu gối; Muốn khiến lên đến nách, liền đến nách,

以至于頸。水亦如是。欲淋灌其身悉如其意。

Dĩ chí vu cảnh. thủy diệc như thị. dục lâm quán kỳ thân tất như kỳ ý.

cho đến tận cổ, nước cũng như vậy; Muốn tắm gội thân thể đều được như ý;  
欲令其水如初。即亦如初。

Dục linh kỳ thủy như sơ. tức diệc như sơ.  
Muốn khiến nước như ban đầu, cũng liền như ban đầu;  
調和冷暖無不順適。開神悅體滌蕩情慮。清明澄潔瑩若無形。

Điều hòa lãnh noãn vô bất thuận thích. khai Thần duyệt thể dịch đặng tình  
lự. thanh minh trùng khiết oánh nhược vô hình.

Muốn điều hòa, lạnh nóng đều thuận theo ý mình. Tinh thần khai mở, thân thể khoẻ  
khoắn, nhẹ nhàng, trong sáng, tinh khiết giống như không có hình thể.

既出浴已。各坐於一蓮華之上。

Ký xuất dục dĩ. các tọa ư nhất liên hoa chi thượng.  
Tắm xong, mỗi người ngồi trên một hoa sen,  
自然微風徐動吹諸寶樹。或作音樂。或作法音。

Tự nhiên vi phong từ động xuy chư bảo thụ. hoặc tác âm lạc. hoặc tác Pháp âm.  
tự nhiên gió nhẹ thổi đến, các cây báu hoặc trỗi lên tiếng nhạc, hoặc phát ra  
tiếng pháp,

吹諸寶華皆成異香。散諸菩薩聲聞大眾之上。

Xuy chư bảo hoa giai thành dị hương. tán chư Bồ-tát thanh văn Đại chúng chi  
thượng.

thổi đến các hoa báu đều thành hương vị khác, rồi rải lên đại chúng Bồ-tát và  
Thanh văn.

華墮地者積厚四寸。極目明麗芳香無比。

Hoa đọa địa giả tích hậu tứ thốn. cực mục minh lệ phương hương vô bì.

Hoa ấy rơi xuống đất dày bốn tấc, nhìn rất sáng đẹp, hương thơm phức, không  
loại hương nào có thể sánh kịp.

及至小萎自然亂風吹去。諸菩薩聲聞大眾。

Cập chí tiểu nuy tự nhiên loạn phong xuy khứ. chư Bồ-tát thanh văn Đại chúng.  
Đến khi hoa héo, tự nhiên gió đến thổi đi. Đại chúng Bồ-tát và Thanh văn ấy,  
有欲聞法音者。有欲聞音樂者。有欲聞華香者。

hữu dục văn Pháp âm giả. hữu dục văn âm nhạc giả. hữu dục văn hoa hương giả.  
có vị muốn nghe tiếng Pháp, có vị muốn nghe tiếng nhạc, có vị muốn ngửi hương  
hoa,

有皆不欲聞者。其欲聞者輒獨聞之。

hữu giai bất dục văn giả. kỳ dục văn giả triếp độc văn chi.

có vị không muốn nghe gì cả. Vị nào muốn nghe thứ gì, liền riêng nghe thứ đó.  
不欲聞者寂無所聞。各適其意無所違忤。

bất dục văn giả tịch vô sở văn. các thích kỳ ý vô sở vi ngộ.

Người không muốn nghe thì thấy vắng lặng không nghe gì cả, tùy ý của mỗi người,  
không chỗ chống trái,

其為快樂常得自然。

Kỳ vi khoái lạc thường đắc tự nhiên.

luôn làm vui thích thường được tự nhiên.

澡畢進業分第二十一

Táo tất tiến nghiệp phân đệ nhị thập nhất

Phần thứ hai mươi mốt - Tắm xong tấn tu đạo nghiệp

佛言。饒皆浴已各往修進。有在地講經者。

Phật ngôn. nhiêu giai dục dĩ các vãng tu tiến. hữu tại địa giảng Kinh giả.

Phật dạy: Tắm rửa đủ rồi, mỗi vị đều đi đến tấn tu đạo nghiệp. Có vị ở trên đất liền mà giảng Kinh. 有在地誦經者。有在地自說經者。

Hữu tại địa tụng Kinh giả. hữu tại địa tụng thuyết Kinh giả.  
Có vị ở trên đất liền mà tụng Kinh. Có vị ở trên đất liền mà tụng thuyết Kinh.  
有在地口授經者。有在地聽經者。有在地念經者。

Hữu tại địa khẩu thụ Kinh giả. hữu tại địa thính Kinh giả. hữu tại địa niệm Kinh giả。

Có vị ở trên đất liền mà miệng lãnh thọ Kinh. Có vị ở trên đất liền mà nghe Kinh. Có vị ở trên đất liền mà niệm Kinh.

有在地思道者。有在地坐禪一心者。有在地經行者。

hữu tại địa tu đạo giả. hữu tại địa tọa Thiền nhất tâm giả. hữu tại địa Kinh hành giả。

Có vị ở trên đất liền mà tu duy về đạo. Có vị ở trên đất liền mà nhất tâm ngồi thiền. Có vị ở trên đất liền mà đi Kinh hành.

仍有在虛空中講經者。在虛空中誦經者。

Nhưng hữu tại hư không trung giảng Kinh giả. tại hư không trung tụng Kinh giả  
Có vị ở giữa hư không mà giảng Kinh. Có vị ở giữa hư không mà tụng Kinh.

在虛空中自說經者。在虛空中口授經者。

tại hư không trung tụng thuyết Kinh giả. tại hư không trung khẩu thụ Kinh giả。

Có vị ở giữa hư không mà tụng thuyết Kinh. Có vị ở giữa hư không mà miệng lãnh thọ Kinh.

在虛空中聽經者。在虛空中念經者。

Tại hư không trung thính Kinh giả. tại hư không trung niệm Kinh giả。

Có vị ở giữa hư không mà nghe Kinh. Có vị ở giữa hư không mà niệm Kinh.

在虛空中思道者。在虛空中坐禪一心者。在虛空中經行者。

Tại hư không trung tu đạo giả. tại hư không trung tọa Thiền nhất tâm giả. tại hư không trung Kinh hành giả。

Có vị ở giữa hư không mà tu duy về đạo. Có vị ở giữa hư không mà nhất tâm ngồi thiền. Có vị ở giữa hư không mà đi Kinh hành.

其間有未得須陀洹者。因是得須陀洹。

Kỳ gian hữu vị đắc Tu đà hoàn giả. nhân thị đắc Tu đà hoàn。

Trong số đó, có vị chưa được quả Tu-đà-hoàn, nhân đây mà được quả Tu-đà-hoàn.

未得斯陀含者。因是得斯陀含。未得阿那含者。

Vị đắc Tu đà hàm giả. nhân thị đắc Tu đà hàm. vị đắc A na hàm giả。

Người chưa được quả Tu-đà-hàm, nhân đây được quả Tu-đà-hàm. Người chưa được quả A-na-hàm,

得阿那含。未得阿羅漢者。得阿羅漢。

đắc A na hàm. vị đắc A La Hán giả. đắc A La Hán。

nhân đây được quả A-na-hàm. Người chưa được quả A-la-hán, nhân đây được quả A-la-hán.

有未得不退轉地菩薩者。乃得不退轉地菩薩。

Hữu vị đắc bất thối chuyển địa Bồ-tát giả. nãi đắc bất thối chuyển địa Bồ-tát

Có vị chưa được địa vị Bất thối chuyển của Bồ-tát thì liền được quả vị Bất thối chuyển của Bồ-tát.

各隨其質而有所得。莫不欣然適意而悅。

Các tùy kỳ chất nhi hữu sở đắc. mạc bất hân nhiên thích ý nhi duyệt

Mỗi vị tùy tu chất của mình mà có được chỗ đứng đắc, không ai mà không vui sướng hân hoan.

佛說大阿彌陀經卷上

Phật thuyết Đại A-di-đà Kinh quyển thượng.

Phật thuyết Kinh Đại A-di-đà, Quyển thượng

=====

TUỆ QUANG 慧光 FOUNDATION <http://www.daitangvietnam.com>

Nguyễn Tánh Trần Tiến Khanh & Nguyễn Hiền Trần Tiến Huyền Phiên Âm và Lược Dịch

Sun Apr 30 22:02:38 2006

=====

# KINH ĐẠI A DI ĐÀ PHẬT Quyển Hạ

*Đại Chánh (Taisho) vol. 12, no. 364*

**Giáo tập: Tống Vương Nhật Hư**  
**Phiên âm & lược dịch điện tử: Nguyễn Tấn & Nguyễn Hiền**  
**Hiệu đính: Thích Nữ Liên Hương (01-2007)**  
**Biên tập : Thích Phước Nghiêm**



**Tuệ Quang Wisdom Light Foundation**  
PO Box 91748, Henderson, NV 89009  
Website <http://www.daitangvietnam.com>  
Email [info@daitangvietnam.com](mailto:info@daitangvietnam.com)



【經文資訊】大正新脩大藏經 第十二冊 No. 364 《佛說大阿彌陀經》CBETA 電子佛典 V1.10 普及版  
【Kinh văn tu tấn】Đại Chánh Tân Tu Đại Tạng Kinh đệ thập nhị sách No. 364 《Phật thuyết Đại A Di Đà Kinh》CBETA điện tử Phật Điển V1.10 phổ cập bản  
【Kinh văn tu tấn】Đại Chánh Tân Tu Đại Tạng Kinh thứ mười hai sách No. 364 《Phật nói Đại A Di Đà Kinh》CBETA điện tử Phật Điển V1.10 khắp cùng bản  
# Taisho Tripitaka Vol. 12, No. 364 佛說大阿彌陀經, CBETA Chinese Electronic Tripitaka V1.10, Normalized Version  
# Taisho Tripitaka Vol. 12, No. 364 Phật thuyết Đại A Di Đà Kinh, CBETA Chinese Electronic Tripitaka V1.10, Normalized Version  
# Taisho Tripitaka Vol. 12, No. 364 Phật nói Đại A Di Đà Kinh, CBETA Chinese Electronic Tripitaka V1.10, Normalized Version

=====

=====

=====

佛說大阿彌陀經卷下  
Phật thuyết Đại A Di Đà Kinh quyển hạ  
PHẬT THUYẾT KINH A DI ĐÀ  
QUYỂN HẠ

國學進士龍舒王日休校輯  
Quốc học tiến sĩ long thư Vương nhật hưu giáo tập.  
Quốc Học Tiến Sĩ Long Thư Vương Nhật Hưu biên tập.

池流法音分第二十二  
Trì lưu Pháp âm phân đệ nhị thập nhị  
Phần Thứ Hai Mươi Hai: Pháp Âm Dòng Nước

佛言。諸寶池中其水轉相灌注。

Phật ngôn. chu bảo trì trung kỳ thủy chuyển tương quán chú.  
Phật dạy: Nước trong các ao báu lưu thông qua lại với nhau,  
不遲不疾波揚無量。自然妙聲或作說佛聲。或作說法聲。

Bất trì bất tật ba dương vô lượng. tự nhiên diệu thanh hoặc tác thuyết Phật

Thanh. hoặc tác thuyết Pháp thanh  
chảy không chậm, không nhanh, vô cùng êm ả, tự nhiên phát ra âm thanh vi diệu:  
Hoặc tiếng nói về Phật, hoặc tiếng nói về Pháp,  
作說僧聲。或說寂靜聲。說空無我聲。

Hoặc tác thuyết tăng thanh. hoặc thuyết tịch tĩnh thanh. thuyết không vô ngã  
thanh.

hoặc tiếng nói về Tăng, hoặc tiếng nói về tịch tĩnh, tiếng Không, tiếng Vô ngã,  
說大慈悲聲。說波羅蜜聲。

Thuyết Đại từ bi thanh. thuyết ba la mật thanh.  
tiếng Đại từ đại bi, tiếng nói về Ba-la-mật,  
說十力無畏不共法聲。說諸通慧聲。說無所作聲。說不起滅聲。

Thuyết thập lực vô úy bất-cộng Pháp thanh. thuyết chu thông tuệ thanh. thuyết vô  
sở tác thanh. thuyết bất khởi diệt thanh。

tiếng nói về Mười lục, Vô úy, Bất cộng pháp. Tiếng nói về trí tuệ thông suốt,  
tiếng không tạo tác, tiếng không sanh không diệt,  
無上忍聲。乃至說甘露灌頂一切妙法。

Thuyết vô thượng nhãn thanh. nãi chí thuyết cam lộ quán đỉnh nhất thiết diệu  
Pháp。

tiếng Vô thượng, tiếng nhãn, cho đến tiếng nói Cam lộ quán đánh cùng tất cả pháp  
vi diệu.

如是等聲。稱其所欲莫不聞者。

Như thị đẳng thanh. xưng kỳ sở dục mạc bất văn giả。

Những tiếng như vậy, không ai là không muốn nghe; 喜悅無量發清淨心無諸分別。正直平等成  
熟善根。

Hì duyệt vô lượng phát thanh tịnh tâm vô chu phân biệt. chánh trực bình đẳng  
thành thực thiện căn。

Nghe rồi, vô cùng hoan hỷ, phát tâm thanh tịnh, không còn có các sự phân biệt,  
ngay thẳng bình đẳng, thành thực căn lành,

永不退於無上菩提。於彼世界。

Vĩnh bất thoái ư vô thượng bồ đề. ư bi thế giới。

vĩnh viễn không còn thoái chuyển Vô thượng Bồ-đề. Trong thế giới kia,  
不復聞於地獄餓鬼畜生夜叉。殺生偷盜鬪諍惡口兩舌。

Bất phục văn ư Địa-ngục ngạ quỷ súc sanh dạ xoa. sát sanh thâm đạo đầu tránh ác  
khẩu lượng thiết。

không còn nghe tiếng của địa ngục, ngạ quỷ, súc sanh, Dạ xoa, sát sanh, trộm  
cắp, đầu tranh, tiếng nói ác, nói hai lưỡi.

如是等一切惡聲。聞且絕無況有其實。

Như thị đẳng nhất thiết ác thanh. văn thả tuyệt vô hưởng hữu kỳ thật。

Tất cả những tiếng xấu ác như vậy, tuyệt hẳn không còn nghe hưởng là có thật.  
然清淨之音。自然快樂之事。

Đãn hữu tự nhiên thanh tịnh chi âm. tự nhiên khoái lạc chi sự。

Mà chỉ còn tiếng thanh tịnh, những sự việc tự nhiên vui vẻ

是故其剎名曰極樂。

Thị cố kỳ sát danh viết Cực-Lạc。

nên cõi đó tên là Cực Lạc。

池岸花樹分第二十三

Trì ngạn hoa thụ phân đệ nhị thập tam

Phần thứ hai mươi ba - Bờ ao, cây cối, hoa quả

佛言。諸寶池岸上。有無數梅檀香樹。

Phật ngôn. chu bảo trì ngạn thượng. hữu vô số chiên đàn hương thụ。

Phật dạy: Trên bờ các ao báu, có vô số cây Chiên đàn hương,

吉祥果樹。花果恒芳香氣流布。又有天優鉢羅華。

Cát tường quả thụ. hoa quả hằng phương hương khí lưu bố. hựu hữu Thiên Ưu bát la  
hoa。

Cây Cát tường, hoa quả thường tỏa ra hương thơm phức bay khắp mọi nơi. Lại có  
hoa trời như: Hoa Ưu-bát-la,

鉢曇摩華。拘牟頭華。分陀利華。

Bát đàm ma hoa. câu mưu đầu hoa. phân đà lợi hoa。

hoa Bát-đàm-ma, hoa Câu-muu-đầu, hoa Phân-đà-lợi,  
tạp sắc quang mậu di phúc thủy thượng. phục hữu thất chủng bảo thụ. kỳ thuần

nhất bảo thụ giả.  
đủ sắc tươi sáng phủ trên mặt nước. Lại có bảy hàng cây báu: Có cây thuần bằng

một báu.

根莖枝葉花果。皆以一寶。二寶為一樹者。

Căn hành chi diệp hoa quả. giai dĩ nhất bảo. nhị bảo vi nhất thụ giả.

Rễ, cành, nhánh, lá, hoa quả đều bằng một báu. Có cây bằng hai thứ báu.

根莖枝葉花果。間以二寶。三寶為一樹者。

Căn hành chi diệp hoa quả. gian dĩ nhị bảo. Tam Bảo vi nhất thụ giả

Rễ, cành, nhánh, lá, hoa quả bằng hai thứ báu xen lẫn. Có cây bằng ba thứ báu.

根莖枝葉花果。間以三寶。四寶為一樹者。

Căn hành chi diệp hoa quả. gian dĩ Tam Bảo. tứ bảo vi nhất thụ giả.

Rễ, cành, nhánh, lá, hoa quả bằng ba thứ báu xen lẫn. Có cây bằng bốn thứ báu.

根莖枝葉。各以一寶。其華與果同於根莖。

Căn hành chi diệp. các dĩ nhất bảo. kỳ hoa dĩ quả đồng ư căn hành.

Rễ, cành, nhánh, lá đều bằng một thứ báu. Hoa và quả dính liền với rễ và cành.

五寶為一樹者。根莖枝葉花。各以一寶。

Ngũ bảo vi nhất thụ giả. căn hành chi diệp hoa. các dĩ nhất bảo.

Có cây bằng năm thứ báu. Rễ, cành, nhánh, lá, hoa đều bằng một thứ báu.

果則同於其根。六寶為一樹者。

Quả tắc đồng ư kỳ căn. lục bảo vi nhất thụ giả.

Quả dính liền với rễ của nó. Có cây bằng sáu thứ báu.

根莖枝葉花果。各以一寶。七寶為一樹者。亦復如是。

Căn hành chi diệp hoa quả. các dĩ nhất bảo. thất bảo vi nhất thụ giả. diệp phục  
như thị.

Rễ, cành, nhánh, lá, hoa quả đều bằng một thứ báu. Có cây bằng bảy thứ báu. Rễ,  
cành, nhánh, lá, hoa quả cũng lại như vậy.

惟加其節益用一寶。如是諸樹種種各自異行。

Duy gia kỳ tiết ích dụng nhất bảo. như thị chư thụ chủng chủng các tự dị hành

Duy chỉ các đốt thì có thêm một thứ báu. Các thứ cây như vậy xếp thành từng hàng  
riêng khác.

行行相植。莖莖相植。枝枝相准。葉葉相向。

Hành hành tương thực. hành hành tương vọng. chi chi tương chuẩn. diệp diệp tương  
hướng.

Hàng hàng đối nhau, cành cành đối nhau, nhánh nhánh đối xứng nhau, lá lá hướng  
nhau,

花花相順。果果相當。如是行列數百千里。

hoa hoa tương thuận. quả quả tương đương. như thị hành liệt số bách thiên lý.

hoa hoa thuận nhau, quả quả xứng nhau, xếp thành từng hàng như vậy đến vài trăm  
ngàn dặm.

間以寶池又復如是。

Gian dĩ bảo trì hựu phục như thị.

Bên trong ao báu cũng lại như vậy.

乃至周遍世界榮色光耀不可勝視。清風時發自成微妙音聲。

Nãi chí châu biến thể giới vinh sắc quang diệu bất khả thắng thị. thanh phong

thời phát tự thành vi Diệu-Âm thanh.

Cho đến ánh sáng, màu sắc chiếu diệu khắp cùng thể giới thù thắng không đâu có thể hơn được. Lúc có gió mát nổi lên, tự nhiên phát ra âm thanh vi diệu, 無可比者。

Vô khả bi giả.

không gì có thể sánh kịp.

樹音妙樂分第二十四

Thụ âm diệu lạc phân đệ nhị thập tứ

Phân thứ hai mươi bốn - Âm nhạc vi diệu của cây cối

佛言。如世間帝王有萬種音樂。

Phật ngôn. như thế gian đế Vương hữu vạn chủng âm nhạc

Phật dạy: Như đức vua ở trong thế gian có đủ các loại âm nhạc,

不如轉輪聖王諸音樂中一音之美。百千萬倍。

bất như Chuyển luân Thánh Vương chư âm nhạc trung nhất âm chi mỹ. bách thiên vạn bội.

nhưng không hay bằng một âm nhạc trong các loại âm nhạc của Chuyển Luân Thánh Vương, của Chuyển Luân Thánh Vương hay gấp trăm ngàn vạn lần.

如轉輪聖王萬種音樂。

Như Chuyển luân Thánh Vương vạn chủng âm nhạc.

Như vạn loại âm nhạc của Chuyển Luân Thánh Vương

不如忉利天王諸音樂中一音之美。百千萬倍。如忉利天王萬種音樂。

Bất như đao lợi Thiên Vương chư âm nhạc trung nhất âm chi mỹ. bách thiên vạn bội. như đao lợi Thiên Vương vạn chủng âm nhạc.

không hay bằng một âm nhạc trong các loại âm nhạc của Đao Lợi Thiên Vương, của Đao Lợi Thiên Vương, hay gấp trăm ngàn vạn lần. Như vạn loại âm nhạc của Đao Lợi Thiên Vương

不如第六天王諸音樂中一音之美。百千萬倍。

Bất như đệ lục Thiên Vương chư âm nhạc trung nhất âm chi mỹ

không hay bằng một âm nhạc trong các loại âm nhạc của vua cõi trời thứ sáu, của vua cõi trời thứ sáu hay gấp trăm ngàn vạn lần.

如第六天王萬種音聲。

Như đệ lục Thiên Vương vạn chủng âm thanh.

Như vạn loại âm thanh của vua cõi trời thứ sáu,

不如阿彌陀佛剎中諸七寶樹一音之美。百千萬倍。

Bất như A Di Đà Phật sát trung chư thất bảo thụ nhất âm chi mỹ. bách thiên vạn bội.

không hay bằng một âm thanh của các cây bảy báu trong nước Phật A Di Đà, của các cây bảy báu trong nước Phật A Di Đà hay gấp trăm ngàn vạn lần.

復有自然種種妙樂。而其音聲無非妙法。

Phục hữu tự nhiên chủng chủng diệu nhạc. nhi kỳ âm thanh vô phi diệu pháp.

Lại có đủ loại âm nhạc vi diệu, mà âm thanh ấy đều là tiếng diệu pháp

清暢嘹亮微妙和雅。十方世界音聲之中最為第一。

Thanh sướng liệu lượng vi diệu hòa nhã. thập phương thể giới âm thanh chi trung tối vi đệ nhất.

trong trẻo, vi diệu, hòa nhã hơn hết trong các loại âm thanh ở mười phương thế giới.

自然飲食分第二十五

Tự nhiên ẩm thực phân đệ nhị thập ngũ

Phần thứ hai mươi lăm - Thức ăn vật uống tự nhiên

佛言。阿彌陀佛剎中諸往生者。

Phật ngôn. A Di Đà Phật sát trung chu vãng sanh giả.

Phật dạy: Những người vãng sanh về nước Phật A Di Đà

其飲食時有欲銀鉢者。有欲金鉢者。有欲水晶琉璃鉢者。

Kỳ ẩm thực thời hữu dục ngân bát giả. hữu dục kim bát giả. hữu dục thủy tinh lưu ly bát giả.

khi ăn uống, có người muốn bát bạc, có người muốn bát vàng, có người muốn bát thủy tinh, bát lưu ly.

有欲珊瑚琥珀磈礧碼碯鉢者。

hữu dục san hô hổ phách xa cừ mã não bát giả.

Có người muốn bát san hô, bát hổ phách, bát xa cừ, bát mã não.

或欲明月珠摩尼珠白玉紫金等鉢。皆隨其意化現在前。

Hoặc dục minh nguyệt châu ma-ni châu bạch ngọc tử kim đẳng bát. giai tùy kỳ ý hóa hiện tại tiền.

Hoặc có người muốn bát minh nguyệt châu, bát ma ni châu, bát bạch ngọc, bát vàng tía đều tùy ý muốn của họ mà hóa hiện trước mặt.

百味飲食充滿其中。酸醎辛淡各如所欲。

Bách vị ẩm thực sung mãn kỳ trung. toan hàm tân đạm các như sở dục

Trăm vị thức ăn vật uống đầy đủ trong bát ấy, chua, mặn, cay, lạt đều như ý muốn,

多亦不餘。少亦不缺。亦不以美故過量而食。

Đa diệc bất dư. thiểu diệc bất khuyết. diệc bất dĩ mỹ cố quá lượng nhi thực.

nhieu cũng không dư, ít cũng không thiếu, cũng không vì thức ăn ngon mà ăn quá lượng,

惟以資益氣力。食已自然消散而無遺滓。

Duy dĩ tư ích khí lực. thực dĩ tự nhiên tiêu tán nhi vô di chỉ.

chỉ vì muốn tăng thêm khí lực, ăn rồi tự nhiên tiêu tán đi mà không cần rửa dọn. hoặc nhưng thấy hương vị cho là thức ăn. tự nhiên hóa đi.

Hoặc dẫn kiến sắc văn hương ý dĩ vi thực. tự nhiên hóa khứ.

Hoặc chỉ dùng ý để ăn bằng thấy sắc, thanh, hương, ăn rồi tự nhiên hóa đi,

再欲食時復現如前。極彼剎中清淨安穩微妙快樂。

tái dục thực thời phục hiện như tiền. cực bi sát trung thanh tịnh an ổn vi diệu khoái lạc.

khi muốn ăn lại hiện ra như trước. Trong cõi Cực Lạc kia thanh tịnh an ổn, vi diệu, vui vẻ

次於無為泥洹之道。

Thứ ư vô vi nê hoàn chi đạo.

như ở cõi Niết-bàn vô vi.

景象殊勝分第二十六

Cảnh tượng thù thắng phân đệ nhị thập lục

Phần thứ mười sáu - Cảnh tượng thù thắng

佛言。阿彌陀佛剎中。

Phật ngôn. A Di Đà Phật sát trung.

Phật dạy: Trong nước Phật A Di Đà

皆諸菩薩聲聞諸上善人。無有婦女。皆壽命無央數劫。

Giai chu Bồ-tát Thanh-văn chu Thượng-Thiện-Nhơn. vô hữu phụ nữ. giai thọ mạng vô ương số kiếp.

đều là các vị Bồ-tát, Thanh-văn và các bậc Thánh thiện, không có người nữ, đều sống lâu vô ương số kiếp,

皆洞視徹聽遙相瞻見。遙相聞語聲。

Giai đồng thị triệt thính dao tương chiêm kiến. dao tương văn ngữ thanh.

đều trông xa thấy rõ được nhau, xa nghe rõ tiếng nói của nhau,

皆求善道者無復異人。其面目皆端正淨好無復醜陋。

Giai cầu thiện đạo giả vô phục dị nhân. kỳ diện mục giai đoan chánh tịnh hảo vô phục xú lậu.

đều là những người cầu đạo lành, không cầu ở ai khác. Diện mạo của họ đều đoan chánh, đẹp đẽ không có xấu xí,

其體性皆智慧勇健無復庸愚。其所欲言皆豫相知。

Kỳ thể tánh giai trí tuệ dũng kiện vô phục dung ngu. kỳ sở dục ngôn giai dự tương tri.

đều có trí tuệ dũng kiện, không còn ngu si, muốn nói điều gì đều dự biết ý nhau, ý tâm sở tồn niệm vô phi đạo đức. 形於談說無非正事。

Ý tâm sở tồn niệm vô phi đạo đức. hình ư đàm thuyết vô phi chánh sự.

chỗ tâm ý nhớ nghĩ không gì là trái với đạo đức. Thân làm miệng nói không trái với việc chánh,

皆相愛敬無或憎嫉。皆相順序或無差池。

Giai tương ái kính vô hoặc tăng tật. giai tương thuận tự hoặc vô sai tri.

đều thương kính nhau, không ganh ghét nhau, hòa thuận nhau, có thứ có tự, không chống trái nhau,

動合禮義穆若弟兄。言語誠實轉相教令。

Động hợp lễ nghĩa mục nhược đệ huynh. ngôn ngữ thành thật chuyển tương giáo lệnh.

hợp với lễ nghĩa, hoà thuận giống như anh em, lời nói thành thật, dạy bảo lẫn nhau.

欽若承受不相違戾。意皆潔清無所貪染。

Khâm nhược thừa thọ bất tương vi lệ. ý giai khiết thanh vô sở tham nhiễm.

khâm phục chấp nhận, không chống trái nhau. Tâm ý trong sạch, không có tham nhiễm,

姪泐瞋怒愚癡之態。盡絕無餘。邪心妄念消釋無有。

Dâm quyết sân nộ ngu si chi thái. tận tuyệt vô dư. tà tâm vọng niệm tiêu thích vô hữu.

không dâm dật, sân hận, si mê đoạn sạch không còn, tà tâm, vọng niệm tiêu mất không có.

神氣和靜。體力輕清樂從經道。

Thần khí hòa tĩnh. thể lực khinh thanh lạc tòng Kinh đạo

Thần khí an hòa tĩnh táo, thể lực nhẹ nhàng vui theo kinh đạo.

啟迪慧性通其宿命。雖歷萬劫。己所從來靡不知之。

Khải địch tuệ tánh thông kỳ tú mạng. tuy lịch vạn kiếp. kỳ sở tông lai mĩ bất tri chào

Trí tuệ mở mang, thông suốt đời trước của mình, dầu trải qua vạn kiếp cũng rõ biết mình từ đâu đến;

復知十方世界去來現在之事。

Phục tri thập phương thể giới khứ lai hiện tại chi sự.

lại biết những việc quá khứ, hiện tại và vị lai trong mười phương thể giới;

復知無央數天上地下人民。以至蝸飛蠕動之類。

Phục tri vô ương số Thiên thượng địa hạ nhân dân. dĩ chí quyên phi nhuyển động chi loại.

lại biết vô ương số nhân dân trên trời dưới đất, cho đến các loài bò bay cáy cựa  
心意所念口所欲言。復知此等眾生。當於何劫何歲。

Tâm ý sở niệm khẩu sở dục ngôn. phục tri thử đẳng chúng sanh. đương ư hà kiếp hà tuế.

tâm muốn nghĩ gì, miệng muốn nói gì; lại biết các loại chúng sanh này ở trong kiếp nào, năm nào

盡度脫為人。得生極樂世界。或作菩薩。

Tận độ thoát vi nhân. đắc sanh Cực-Lạc thể giới. hoặc tác Bồ-tát.

được độ thoát làm người, được sanh vào thể giới Cực Lạc, hoặc làm Bồ-tát, hoặc tác聲聞。皆豫知之。

Hoặc tác Thanh-văn. giai dụ tri chi.

hoặc làm Thanh văn đều đoán biết được.

其有神智洞達威力自在者。能於掌中擎一切世界。

Kỳ hữu Thần trí đồng đạt uy lực tự-tại giả. năng ư chưởng trung kinh nhất thiết thể giới.

Người đó có thần trí thông suốt, oai lực tự tại, có thể nhắc tất cả thể giới đặt trong bàn tay.

道場寶樹分第二十七

Đạo trường bảo thụ phân đệ nhị thập thất

Phần thứ hai mươi bảy - Cây báu đạo tràng

佛言。阿彌陀佛剎中。

Phật ngôn. A Di Đà Phật sát trung.

Phật dạy: Trong nước Phật A Di Đà,

其道場樹高一千六百由旬。四布枝樹八百由旬。

Kỳ đạo trường thụ cao nhất thiên lục bách do-tuần. tứ bố chi thụ bát bách do-tuần.

cây đạo tràng cao một ngàn sáu trăm do tuần, cành cây phủ bốn phía dài tám trăm do tuần,

根入寶地五百由旬。及一切眾寶自然合成。花果敷榮。

Căn nhập bảo địa ngũ bách do-tuần. cập nhất thiết chúng bảo tự nhiên hợp thành. hoa quả phụ vinh.

rễ ăn vào lòng đất báu cùng tất cả các báu tự nhiên hiệp thành, sâu năm trăm do tuần. Hoa quả tươi tốt sum suê

作無量百千殊麗之色。於其樹上。

Tác vô lượng bách thiên thù lệ chi sắc. ư kỳ thụ thượng

làm thành vô lượng trăm ngàn màu sắc tráng lệ đẹp đẽ. Ở trên cây đó,

復以月光摩尼寶。帝網摩尼寶。持海輪寶。

Phục dĩ nguyệt quang ma-ni bảo. đế võng ma-ni bảo. trì hải luân bảo.  
lại

[lại dùng các báu như Nguyệt quang ma-ni bảo, Đế võng ma-ni bảo, Trì hải luân bảo.](#)

如是等眾寶莊嚴周匝其間。復垂愛寶瓔珞。大緣寶瓔珞。

Như thị đẳng chúng bảo trang nghiêm châu tạp kỳ gian. phục thù ái bảo anh lạc. Đại duyên bảo anh lạc.

[Các thứ báu như vậy mà trang nghiêm chung quanh và giữa cây. Lại có Thù ái bảo anh lạc, Đại duyên bảo anh lạc,](#)

[青真珠瓔珞。如是等眾瓔珞綴飾。](#)

Thanh chân châu anh lạc. như thị đẳng chúng anh lạc chuỗi sùc.

[Thanh chân châu anh lạc. Các loại anh lạc như vậy dùng để trang sùc.](#)

復有真妙寶網羅覆其上。成百千萬色種種異變。

Phục hữu chân diệu bảo võng la phúc kỳ thượng. thành bách thiên vạn sắc chủng chủng dị biến.

[Lại có lưới báu trân quý tốt đẹp che trùm lên trên cây ấy, tạo thành trăm ngàn vạn loại màu sắc biến hiện khác nhau.](#)

[無量光艷照耀無極。](#)

Vô lượng quang diễm chiếu diệu vô cực.

[Vô lượng ánh sáng chiếu soi vô cực.](#)

或時微風徐動演出無量妙法音聲。其聲流布遍諸佛刹。

Hoặc thời vi phong từ động diễn xuất vô lượng diệu Pháp âm thanh. kỳ thanh lưu bố biến chư Phật sát.

[Hoặc khi gió nhẹ thổi đến, cây ấy phát ra vô lượng tiếng Pháp vi diệu. Tiếng ấy truyền đi khắp các cõi nước Phật.](#)

眾生聞者得深法忍。住不退轉地無其耳病。

Chúng sanh văn giả đắc thâm Pháp nhẫn. trụ bất thối chuyển địa vô kỳ nhĩ bệnh.

[Chúng sanh nghe tiếng đó, được Pháp nhẫn, trụ Bất thối chuyển địa, tai không bị bệnh](#)

以至成就無上菩提。若有眾生。見此樹者乃至成佛。

Dĩ chí thành tựu vô thượng bồ đề. nhược hữu chúng sanh. kiến thử thụ giả nãi chí thành Phật.

[cho đến khi thành tựu Vô thượng Bồ-đề. Nếu có chúng sanh thấy được cây này, cho đến khi thành Phật,](#)

[於其中間不生眼病。若有眾生。](#)

Ư kỳ trung gian bất sanh nhãn bệnh. nhược hữu chúng sanh

[trong thời gian đó, mắt không sanh bệnh. Nếu có chúng sanh](#)

[聞樹香者乃至成佛。於其中間不生鼻病。若有眾生。](#)

Văn thụ hương giả nãi chí thành Phật. ư kỳ trung gian bất sanh tỷ bệnh. nhược hữu chúng sanh.

[ngửi hương cây đó, cho đến khi thành Phật, trong thời gian đó, mũi không sanh bệnh. Nếu có chúng sanh](#)

[食樹果者乃至成佛。於其中間舌亦無病。若有眾生。](#)



Thực thụ quả giả nãi chí thành Phật. ư kỳ trung gian thiết diệc vô bệnh. nhược hữu chúng sanh.

ăn quả cây ấy, cho đến khi thành Phật, trong thời gian đó, lưới không sanh bệnh. Nếu có chúng sanh

樹光照者乃至成佛。於其中間身亦無病。

Thụ quang chiếu giả nãi chí thành Phật. ư kỳ trung gian thân diệc vô bệnh. được ánh sáng của cây soi chiếu, cho đến khi thành Phật, trong thời gian đó, thân cũng không bị bệnh.

若有眾生。觀想樹者乃至成佛。

Nhuộc hữu chúng sanh. quán tưởng thụ quả nãi chí thành Phật.

Nếu có chúng sanh quán tưởng cây ấy, cho đến khi thành Phật,

其中間心得清涼。遠離貪等煩惱之病。皆得甚深法忍。

Ư kỳ trung gian tâm đắc thanh lương. viễn li tham đẳng phiền não chi bệnh giai đắc thậm thâm Pháp nhẫn.

trong thời gian đó, tâm được mát mẻ, xa lìa các bệnh tham tham, phiền não, đều được Pháp nhẫn sâu xa,

住不退轉地。彼刹諸天人世人。

Trụ bất thoái chuyển địa. bi sát chư Thiên nhân thế nhân

trụ Bất thoái chuyển địa. Chư Thiên và loài người trong cõi nước kia,

見此樹者得三法忍。一者音響忍。二者柔順忍。

Kiến thử thụ quả đắc tam Pháp nhẫn. nhất giả âm hưởng nhẫn. nhị giả nhu thuận nhẫn.

thấy cây này, được ba Pháp nhẫn: Một là Âm hưởng nhẫn, hai là Nhu thuận nhẫn,三者無生法忍。如是樹木花果。與諸眾生而作佛事。

Tam giả vô sanh Pháp nhẫn. như thị thụ mộc hoa quả. dữ chư chúng sanh nhi tác Phật sự.

ba là Vô sanh pháp nhẫn. Cây cối hoa quả cùng với các chúng sanh như vậy mà làm Phật sự,

皆以此佛本願力故。堅固願故。精進力故。

giai dĩ thử Phật Bản Nguyện lực cố. kiên cố nguyện cố. tinh tấn lực cố.

đều do bản nguyện lực, kiên cố nguyện lực, tinh tấn lực,

威神力故。

Uy Thần lực cố.

oai thần lực của đức Phật cõi này vậy.

寶網音香分第二十八

Bảo võng âm hương phân đệ nhị thập bát

Phần thứ hai mươi tám - Âm hương lưới báu

佛言。阿彌陀佛刹中。

Phật ngôn. A Di Đà Phật sát trung.

Phật dạy: Trong nước Phật A Di Đà,

復有無量寶網彌覆其上。皆以金銀真珠百千雜寶。

phục hữu vô lượng bảo võng di phúc kỳ thượng. giai dĩ kim ngân chân châu bách thiên tạp bảo.

lại có vô lượng lưới báu che phủ lên trên, đều dùng trăm ngàn thứ báu xen lẫn như kim ngân, chân châu

奇妙珍異莊嚴校飾。周匝四面垂以寶網。

Kì diệu trần dị trang nghiêm giáo súc. châu tạp tứ diện thù dĩ bảo võng.  
trần quý kỳ diệu để trang súc, bốn mặt lưới báu treo rủ xuống,  
光色晃曜盡極嚴麗。又有自然德風徐動。不寒不暑溫和柔軟。

Quang sắc hoảng diệu tận cực nghiêm lệ. hựu hữu tự nhiên đức phong từ động. bất hàn bất thử ôn hòa nhu nhuyễn.  
sắc sáng chiếu diệu cực kỳ tráng lệ. Lại có gió đức hạnh tự nhiên nhẹ nhàng thổi đến, không lạnh, không nóng, ấm áp dễ chịu,  
不遲不疾吹諸寶網及諸寶樹。

Bất trì bất tật xuy chu bảo võng cập chu bảo thụ.  
không chậm, không nhanh, thổi đến các lưới báu cùng các cây báu,  
演發無量微妙法音。流布萬種清雅德香。

Diễn phát vô lượng vi diệu Pháp âm. lưu bố vạn chủng thanh nhã đức hương.  
phát ra vô lượng tiếng Pháp vi diệu, tỏa ra vạn loại mùi hương đức hạnh thanh nhã.

其有聞者塵勞垢習自然不生。風觸其身皆得快樂。

kỳ hữu văn giả trần lao cấu tập tự nhiên bất sanh. phong xúc kỳ thân giai đắc khoái lạc.

Người nào người được hương ấy, trần lao tập nhiễm tự nhiên không sanh. Gió ấy xúc chạm thân thể người nào, đều được nhẹ nhàng vui thích

譬如比丘得滅盡定三昧。或時風吹散花遍滿其剎。

Thí như Tỳ-kheo đắc diệt tận định tam muội. hoặc thời phong xuy tán hoa biến mãn kỳ sát.

giống như Tỳ-kheo được Diệt tận định Tam-muội. Hoặc khi gió thổi, rải tán các hoa bay khắp cõi nước,

隨色次第而不雜亂。柔軟光澤馨香芬烈。

Tùy sắc thứ đệ nhi bất tạp loạn. nhu nhuyễn quang trạch hình hương phân liệt thứ lớp theo màu, không bị lộn xộn, mềm mại sáng sạch, phảng phất thơm lừng.

足履其上陷下四寸。隨舉足已還復如故。

Túc lý kỳ thượng hãm hạ tứ thốn. tùy cử túc dĩ hoàn phục như cố.

Hoa ấy, chân bước lún sâu bốn tấc, khi cất chân lên, liền trở lại như cũ.

花用已訖自然化沒。

Hoa dụng dĩ cập tự nhiên hóa một.

Hoa dùng xong rồi, tự nhiên biến mất.

蓮花現佛分第二十九

Liên hoa hiện Phật phân đệ nhị thập cửu

Phân thứ hai mươi chín - Hoa sen hiện Phật

佛言。阿彌陀佛剎中。眾寶蓮華周遍世界。

Phật ngôn. A Di Đà Phật sát trung. chúng bảo liên hoa châu biến thể giới.

Phật dạy: Trong nước Phật A Di Đà, các hoa sen báu cùng khắp thể giới.

一一寶花百千萬葉。其華光明無量雜色。

Nhất nhất bảo hoa bách thiên vạn diệp. kỳ hoa quang minh vô lượng tạp sắc.

Mỗi mỗi hoa báu trăm ngàn vạn lá, ánh sáng hoa ấy có vô lượng màu sắc:

青色青光。白色白光。玄黃朱紫之色。其光亦然。

Thanh sắc thanh quang. bạch sắc bạch quang. huyền hoàng chu tử chi sắc. kỳ quang diệp nhiên.

Sắc xanh tia sáng xanh, sắc trắng tia sáng trắng, sắc đen, vàng, đỏ, tía, tia sáng của nó cũng lại như vậy.

燁燁煥爛明耀日月。一一華中。

Vĩ diệp hoán lạn minh diệp nhật nguyệt. nhất nhất hoa trung.  
chiếu diệp đỏ hừng, sáng rực như mặt trời mặt trăng. Trong mỗi mỗi hoa,  
出三十六百千億光。一一光中。出三十六百千億佛。

Xuất tam thập lục bách thiên ức quang. nhất nhất quang trung. xuất tam thập lục  
bách thiên ức Phật.

phát ra ba mươi sáu trăm ngàn ức ánh sáng . Mỗi mỗi ánh sáng phát ra ba mươi sáu  
trăm ngàn ức vị Phật.

其身皆紫金色相好殊特。一一諸佛。

Kỳ thân giai tử kim sắc tướng hảo thù đặc. nhất nhất chư Phật.  
Các thân Phật ấy đều có màu sắc vàng tía, tướng tốt thù thắng. Mỗi mỗi vị Phật  
又放百千光明。普為十方眾生說微妙法。

Hựu phóng bách thiên quang-minh. phổ vị thập phương chúng sanh thuyết vi diệu  
Pháp.

lại phóng ra trăm ngàn ánh sáng, nói pháp vi diệu cho tất cả chúng sanh trong  
khắp mười phương.

如是諸佛各各安立無量眾生於佛正道。

Như thị chư Phật các các an lập vô lượng chúng sanh ư Phật chánh đạo.  
Mỗi mỗi vị Phật như vậy, đều làm cho vô lượng chúng sanh an lập trong chánh đạo  
của Phật.

大會說法分第三十

Đại hội thuyết Pháp phân đệ tam thập

Phần thứ ba mươi - Đại hội thuyết pháp

佛言。阿彌陀佛。為諸菩薩聲聞及諸天世人。

Phật ngôn. A Di Đà Phật. vì chư Bồ-tát Thanh-văn cập chư Thiên thế nhân.

Phật dạy: Phật A Di Đà những lúc vì các vị Bồ-tát, Thanh-văn cùng chư Thiên và  
loài người

廣宣大教敷演妙法之時。

Quảng tuyên Đại giáo phu diễn diệu Pháp chi thời.

diễn xướng rộng rãi pháp môn vi diệu,

皆以次序大會於七寶講堂。

Giai dĩ thứ tự Đại hội ư thất bảo giảng đường.

đều lần lượt đưa đại hội vào trong giảng đường bảy báu mà nói pháp.

佛初為諸菩薩聲聞及諸天世人說法。莫不欣然悅適心得解悟。

Phật sơ vị chư Bồ-tát Thanh-văn cập chư Thiên thế nhân thuyết Pháp. mạc bất hân  
nhiên duyệt thích tâm đắc giải ngộ.

Đức Phật lúc đầu vì các vị Bồ-tát, Thanh-văn, chư Thiên và loài người thuyết  
Pháp, không ai là không hân hoan vui thích, tâm được giải ngộ.

各隨其資而有所得。即時四方自然微風。

Các tùy kỳ tự nhi hữu sở đắc. tức thời tứ phương tự nhiên vi phong.

Mỗi vị đều tùy tự chất của mình mà có chỗ chứng đắc. Liên lúc ấy, bốn phương tự  
nhiên gió nhẹ

吹諸寶樹作五百音聲。復吹諸寶花停結空中。

Xuy chu bảo thụ tác ngũ bách âm thanh. phục xuy chu bảo hoa đình kết không trung.

thổi đến các cây báu, phát ra năm trăm loại âm thanh, lại thổi các hoa báu xâu kết lại đứng giữa hư không,

枝葉下向以成供養。既而墜地則自然亂風吹去。

Chi diệp hạ hướng dĩ thành cung dưỡng. ký nhi trụ địa tắc tự nhiên loạn phong xuy khứ.

cành lá rũ xuống để cúng dường, cúng xong rụng xuống đất, rồi tự nhiên gió loạn thổi đi.

於是第一四天王天諸天人。持百千花香百千音樂。

Ư thị đệ nhất tú Thiên Vương Thiên chu Thiên nhân. trì bách thiên hoa hương bách thiên âm nhạc.

Lúc ấy, chư Thiên cõi trời Tứ Thiên Vương thứ nhất, đem trăm ngàn hương hoa, trăm ngàn loại âm nhạc,

自空而降以供養佛及菩薩聲聞之眾。

Tự không nhi hàng dĩ cung dưỡng Phật cập Bồ-tát Thanh-văn chi chúng.

từ không trung bay xuống cúng dường Phật cùng chúng Bồ-tát và Thanh văn,

聽聞說法。散諸香花。奏諸音樂。於是第二忉利天。

thính văn thuyết Pháp. tán chu hương hoa. tấu chu âm nhạc. u thị đệ nhị đao lợi Thiên.

chăm chú nghe thuyết Pháp và rải các loại hoa thơm, tấu lên các loại âm nhạc. Rồi cõi trời Đao Lợi thứ hai,

上至欲界諸天。以至第七梵天。及三十六天。

Thượng chí dục giới chư Thiên. dĩ chí đệ thất Phạm Thiên. cập tam thập lục Thiên.

trên đến chư Thiên cõi Dục giới, cho đến Phạm Thiên, cõi trời thứ bảy cùng cõi trời thứ ba mươi sáu,

如是等天諸天人。各持百千香華。

như thị đẳng Thiên chu Thiên nhân. các trì bách thiên hương hoa.

chư Thiên của các cõi trời như vậy, mỗi vị đem trăm ngàn hoa thơm

皆以前後次序更相關避。供養佛及菩薩聲聞之眾。

Giai dĩ tiền hậu thứ tự canh tương khai tị. cung dưỡng Phật cập Bồ-tát Thanh-văn chi chúng.

đều thứ tự trước sau nhường nhau mà cúng dường chư Phật cùng chúng Bồ-tát và Thanh văn,

聽佛說法散諸香花。奏諸音樂。

Thính Phật thuyết Pháp tán chu hương hoa. tấu chu âm lạc

chăm chú nghe Phật thuyết pháp, rải các loại hoa thơm, tấu các loại âm nhạc.

諸天人中有未得須陀洹道者。有未得斯陀含道者。有未得阿那含道者。

Chư Thiên nhân trung hữu vị đắc Tu đà hoàn đạo giả. hữu vị đắc Tu đà hàm đạo giả. hữu vị đắc A na hàm đạo giả.

Trong các vị trời ấy, có vị chưa được quả Tu-đà-hoàn. Có vị chưa được quả Tu-đà-hàm. Có vị chưa được quả A-na-hàm.

有未得阿羅漢道者。

Hữu vị đắc A La Hán đạo giả.

Có vị chưa được quả A-la-hán.

有未得不退轉地菩薩者。聞佛說法即心開意解。

Hữu vị đắc bất thối chuyển địa Bồ-tát giả. văn Phật thuyết Pháp tức tâm khai ý giải.

Có vị chưa được quả Bồ-tát Bất thối chuyển địa, nghe Phật thuyết Pháp, tâm liền khai ngộ, ý được giải thoát,

隨所未得而自得之。當此之時。熙然歡喜不可勝言。

Tùy sở vị đắc nhi tự đắc chi. đương thử chi thời hi nhiên hoan hỷ bất khả thắng ngôn.

tùy theo chỗ chưa được mà tự được các quả vị ấy. Đương lúc ấy, tất cả đều rất vui mừng hơn hờ không thể nào nói cho hết được.

十方聽法分第三十一

Thập phương thỉnh Pháp phân đệ tam thập nhất

Phần thứ ba mươi một - Mười phương nghe pháp

佛言。其次東方恒河沙數諸佛。

Phật ngôn. kỳ thứ Đông phương hằng-hà sa-số chư Phật.

Phật dạy: Thứ đến, hằng hà sa số chư Phật phương Đông,

各遣無量無數菩薩。及無量無數聲聞之眾。

Các khiến vô lượng vô số Bồ-tát. cập vô lượng vô số Thanh-văn chi chúng.

mỗi vị đều sai vô lượng vô số Bồ-tát cùng vô lượng vô số Thanh-văn,

持諸香華幢幡寶蓋。種種供具前以獻佛。各禮足已。

Trì chư hương hoa tràng phiên bảo cái. chủng chủng cung cụ tiền dĩ hiến

Phật. các lễ túc dĩ.

đem các loại hoa thơm, tràng phan, lọng báu, đủ các loại dâng lên cúng dường trước Phật. Mỗi vị lễ chân Phật rồi,

稱讚寶刹功德莊嚴。聽說妙法皆大喜悅。

Xung tán bảo sát công đức trang nghiêm. thỉnh thuyết diệu pháp giai đại hi

duyệt.

tán thán công đức trang nghiêm của cõi Cực Lạc, nghe thuyết diệu pháp đều rất hoan hỷ,

作禮而去。其次南方世界。恒河沙數諸佛。

Tác lễ nhi khứ. kỳ thứ Nam phương thế giới. hằng-hà sa-số chư Phật.

làm lễ mà lui ra. Thứ đến, hằng hà sa số chư Phật phương Nam,

各遣無量無數聲聞。及無量無數聲聞之眾。

Các khiến vô lượng vô số Thanh-văn. cập vô lượng vô số Thanh-văn chi chúng.

mỗi vị đều sai vô lượng vô số Bồ-tát cùng vô lượng vô số Thanh-văn,

持諸香華幢幡寶蓋。種種供具前以獻佛。

Trì chư hương hoa tràng phiên bảo cái. chủng chủng cung cụ tiền dĩ hiến Phật

đem các loại hoa thơm, tràng phan, lọng báu, đủ các loại dâng lên cúng dường trước Phật.

各禮足已。稱讚寶刹功德莊嚴。

Các lễ túc dĩ. xung tán bảo sát công đức trang nghiêm.

Mỗi vị lễ chân Phật xong, xung dương tán thán công đức trang nghiêm của cõi Cực Lạc,

聽說妙法皆大喜悅。作禮而去。其次西方北方。

Thỉnh thuyết diệu Pháp giai Đại hi duyệt. tác lễ nhi khứ. kỳ thú Tây phương Bắc phương.

nghe nói diệu pháp đều rất hoan hỷ, làm lễ mà lui ra. Thú đến phương Bắc, phương Tây

曰隅上下亦復如是。爾時世尊。復說偈言。

viết ngung thượng hạ diệc phục như thị. nhi thời Thế Tôn. phục thuyết kệ ngôn trên dưới không cùng cũng lại như vậy. Lúc bấy giờ, Thế Tôn lại nói kệ rằng:

東方諸世界  
Đông phương chư thế giới  
Các thế giới phương Đông

一一世界中  
Nhất nhất thế giới trung  
Trong mỗi mỗi thế giới

無量復無數  
Vô lượng phục vô số  
Vô lượng vô số ức

持諸妙供養  
Trì chư diệu cung dưỡng  
Đem các diệu cúng dường

南西北四隅  
Nam Tây Bắc tứ ngung  
Bốn phương Nam Tây Bắc

悉皆供獻已  
Tất giai cung hiến dĩ  
Tất cả cúng dường xong

讚歎大福田  
Tán thán Đại phúc điền  
Ca ngợi ruộng phước lớn

皆由宿願弘  
Giai do tú nguyện hoàng  
Đều do nguyện lớn trước

究達神通慧  
Cứu đạt Thần thông tuệ  
Thần thông tuệ rốt ráo

具足功德寶  
Cụ túc công đức bảo  
Đầy đủ công đức báu

慧日朗世間  
Tuệ nhật lạng thế gian  
Trời tuệ chiếu thế gian

莊嚴極樂刹  
Trang nghiêm Cực-Lạc sát  
Trang nghiêm cõi Cực Lạc

曠蕩已無邊  
Khoáng đãng dĩ vô biên  
Rộng lớn đến vô biên

稱讚既如是  
Xưng tán ký như thị  
Tán thán như vậy rồi

復以天妙花  
Phục dĩ Thiên diệu hoa  
Lại đem hoa trời đẹp

數若恒河沙  
Số nhược hằng hà sa  
Như số cát sông hằng

聲聞與菩薩  
Thanh-văn dữ Bồ-tát  
Bồ-tát cùng Thanh văn

各發最勝心  
các phát tối thắng tâm  
Đều phát tâm tối thắng

往獻阿彌陀  
Vãng hiến A Di Đà  
Đang lên Phật Di Đà

上下亦如是  
Thượng hạ diệc như thị  
Trên dưới cũng như vậy

旋繞懷愛敬  
Toàn nhiều hoài ái kính  
Đều ôm lòng ái kính

最上復希有  
Tối thượng phục hi hữu  
Lại hy hữu hơn hết

精進無窮極  
Tinh tấn vô cùng cực  
Tinh tấn vô cùng cực

遊入勝法門  
Du nhập thắng Pháp môn  
Thâm nhập pháp thù thắng

妙智無等倫  
Diệu trí vô đẳng luân  
Diệu trí không ai bằng

消除生死雲  
Tiêu trừ sanh tử vân  
Tiêu tán mây sanh tử

威神叵思議  
Uy Thần phả tư nghị  
Oai thần không nghĩ bàn

佛刹絕無比  
Phật sát tuyệt vô bì  
Không cõi Phật sánh kịp

欽慕不能已  
Khâm mộ bất năng dĩ  
Mê mộ chẳng thể hết

散空成寶蓋  
Tán không thành bảo cái  
Kết lọng báu giữa không

縱廣百由旬  
Túng quảng bách do-tuần  
Dài rộng trăm do tuần  
假茲伸供養  
Giả tư thân cung dưỡng  
Giả sử càng cúng dường  
願我積眾善  
Nguyện ngã tích chúng thiện  
Con nguyện tích việc lành  
先了諸法性  
Tiên liễu chư Pháp tánh  
Trước rõ các pháp tánh  
次度諸眾生  
Thứ độ chư chúng sanh  
Thứ đến độ chúng sanh  
如是寶剎者  
Nhu thị bảo sát giả  
Cõi nước báu như vậy  
爾時佛慈悲  
Nhĩ thời Phật từ bi  
Bấy giờ Phật từ bi  
神通化大光  
Thần thông hóa Đại quang  
Thần thông hóa đại quang  
四散數無窮  
Tứ tán số vô cùng  
Tứ tán đến vô cùng  
人天咸覩已  
Nhân Thiên hàm đồ dĩ  
Trời người đều thấy xong  
時會諸有情  
Thời hội chư hữu tình  
Khi ấy các hữu tình  
願與沈淪者  
Nguyện dĩ trầm luân giả  
Mong cùng kẻ trầm luân

觀音發問分第三十二  
Quán âm phát vấn phân đệ tam thập nhị  
Phần thứ ba mươi hai - Quán Âm hỏi Phật

爾時佛說此偈已。會中有觀自在菩薩。

Nhĩ thời Phật thuyết thử kệ dĩ. hội trung hữu Quán Tự Tại Bồ-tát.  
Lúc Phật nói kệ này xong, trong pháp hội, có Bồ-tát Quán-tự-tại  
即從座起。合掌向佛而作是言。世尊。以何因緣。

Túc tùng toạ khởi. hợp chưởng hướng Phật nhi tác thị ngôn. Thế Tôn. dĩ hà nhân  
duyên.  
liền từ chỗ ngồi đứng dậy, chấp tay hướng Phật mà bạch rằng: Bạch đức Thế Tôn!  
Do nhân duyên gì

阿彌陀佛於其面門。放無量光照諸佛剎。

A Di Đà Phật ư kỳ diện môn. phóng Vô lượng quang chiếu chư Phật sát.  
Phật A Di Đà, trước mặt phóng ra vô lượng ánh sáng chiếu soi các cõi Phật như  
thế?

色相愈新麗  
Sắc tướng dữ tân lệ  
Sắc tướng thêm đẹp lạ  
自喜還自慶  
Tự hi hoàn tự khánh  
Tự mình càng vui hơn  
致我剎亦然  
Tri ngã sát diệc nhiên  
Cõi con cũng như vậy  
夢幻本來空  
Mộng huyễn bản lai không  
Xưa nay rỗng như mộng  
遠大無窮極  
Viễn Đại vô cùng cực  
Xa lìa biển sanh tử  
何憂不可成  
Hà ưu bất khả thành  
Lo gì không thể thành?  
開導一切心  
Khai đạo nhất thiết tâm  
Khai mở tất cả tâm  
從佛面門出  
Tòng Phật diện môn xuất  
Phóng ra từ mặt Phật  
普照億佛剎  
Phổ chiếu ức Phật sát  
Chiếu soi ức cõi Phật  
還歸佛髻中  
Hoàn quy Phật kế trung  
Vào lại nhục kế Phật  
敬歎未曾有  
Kính tán vị tăng hữu  
Khen kính chưa từng có  
盡證菩提道  
Tận chứng bồ đề đạo  
Đều chứng đạo Bồ-đề.

惟願世尊方便解說。令諸眾生及他方菩薩。

Duy nguyện Thế tôn phương tiện giải thuyết. linh chu chúng sanh cập tha phương Bồ-tát.

Ngưỡng mong Thế Tôn phương tiện giải nói, khiến các chúng sanh cùng Bồ-tát phương khác

聞是語已心生解悟。於佛菩提志樂趣求。

Văn thị ngữ dĩ tâm sanh giải ngộ. ư Phật bồ đề chí lạc thú cầu.

nghe lời này xong, tâm sanh giải ngộ, chí nguyện ưa thích mong cầu ở quả vị Phật Bồ-đề,

永無退轉。佛言。汝當諦聽吾為汝說。

vĩnh vô thoái chuyển. Phật ngôn. nhữ đương đế thính ngô vị nhữ thuyết.

vĩnh viễn không còn thoái chuyển. Phật dạy: Ông nên lắng nghe cho kỹ, Ta sẽ vì ông mà nói.

彼佛如來於過去無量無邊阿僧祇劫前。為菩薩時。

Bỉ Phật như lai ư quá khứ vô lượng vô biên a tăng kì kiếp tiền. vi ồ Tát thời

Đức Phật Như Lai kia, quá khứ vô lượng vô biên A-tăng-kỳ kiếp trước, lúc làm Bồ-tát

發大誓言。我於未來世成佛時若有十方世界。

Phát Đại thệ ngôn. ngã ư vị lai thế thành Phật thời nhược hữu thập phương thế giới.

có phát nguyện lớn rằng: Trong đời vị lai, khi tôi thành Phật, nếu có

無央數諸天人民。以至蝸飛蠕動之類。

Vô ương số chu Thiên nhân dân. dĩ chí quyền phi nhuyển động chi loại

vô ương số chu Thiên và loài người, cho đến các loài bò bay máy cựa trong mười phương thế giới

聞我名號。或頂禮憶念或稱讚歸依。或香花供養。

văn ngã danh hiệu. hoặc đảnh lễ ức niệm hoặc xưng tán quy y. hoặc hương hoa cung dưỡng.

nghe danh hiệu tôi, hoặc đảnh lễ rồi nghĩ nhớ, hoặc tán thán rồi quy y, hoặc đem hương hoa cúng dường,

如是眾生速生我剎。見此光明即得解脫。

Như thị chúng sanh tốc sanh ngã sát. kiến thử quang-minh tức đắc giải thoát.

những chúng sanh như vậy, sẽ sớm sanh vào cõi nước tôi, thấy ánh sáng này liền được giải thoát.

若諸菩薩見此光明。即得授記證不退位。

Nhược chư Bồ-tát kiến thử quang-minh. tức đắc thọ kí chúng bất thoái vị.

Nếu chư Bồ-tát thấy ánh sáng này, liền được thọ ký chúng quả vị Bất-thối,手持香華及諸供具。往十方無邊佛剎。

Thủ trì hương hoa cập chư cung cụ. vãng thập phương vô biên Phật sát.

tay cầm hương hoa cùng nhiều vật khác đi đến mười phương vô biên cõi Phật,供養諸佛而作佛事。增益功德。經須臾頃復還本剎。

Cung dưỡng chư Phật nhi tác Phật sự. tăng ích công đức. Kinh tu du khoảnh phục hoàn bản sát.

cúng dường chư Phật mà làm Phật sự, công đức thêm lớn, đi trong chốc lát lại trở về nước cũ

是故光明而入佛頂。



Thị cố quang-minh nhi nhập Phật đĩnh.  
nên ánh sáng đi vào đảnh của Phật.

菩薩出供分第三十三  
Bồ-tát xuất cung phân đệ tam thập tam  
Phần thứ ba mươi ba - Bồ-tát ra cúng

佛言。阿彌陀佛剎中。諸菩薩承佛威神。

Phật ngôn。A Di Đà Phật sát trung。chư Bồ-tát thừa Phật uy Thần。  
Phật dạy: Trong nước Phật A Di Đà, chư Bồ-tát nương oai thần của Phật,  
一食之頃遍至十方無量世界。供養諸佛。

Nhất thực chi khoảnh biên chí thập phương vô lượng thế giới。cung dưỡng chư  
Phật。

trong khoảng thời gian một bữa ăn, có thể đi khắp mười phương vô lượng thế giới,  
cúng dường chư Phật

隨心所欲。花香妓樂。衣蓋幢幡。無數供養之具。

Tùy tâm sở dục。hoa hương kỹ nhạc。y cái tràng phiên。vô số cung dưỡng chi cụ  
tùy theo ý muốn, có vô số đồ để cúng dường như hương hoa, kỹ nhạc, y phục, tràng  
phan, bảo cái,

自然化現在前。珍妙殊特非世所有。

Tự nhiên hóa hiện tại tiền。trân diệu thù đặc phi thế sở hữu。  
đều tự nhiên hóa hiện ở trước, trân quý đặc thù, thế gian chẳng thể có được;  
輒以奉佛及諸菩薩聲聞之眾。或欲獻花者。

Triếp dĩ phụng Phật cập chư Bồ-tát Thanh-văn chi chúng。hoặc dục hiến hoa giả  
tiếp đến đem dâng lên Phật cùng chư Bồ-tát và Thanh-văn; hoặc muốn hoa ấy  
即於空中化成花蓋。小者周圓四十里。或五十里。

Tức ư không trung hóa thành hoa cái。tiểu giả châu viên tứ thập lý。hoặc ngũ  
thập lý。

liền ở giữa hư không hóa thành lọng hoa。Lọng nhỏ, giáp vòng bốn mươi dặm, hoặc  
năm mươi dặm,

或六十里。如是展轉漸大。有至於六百萬里。

Hoặc lục thập lý。như thị triển chuyển tiêm Đại。hữu chí ư lục bách vạn lý。  
hoặc sáu mươi dặm, thứ lớp lớn dần như vậy cho đến sáu trăm vạn dặm,  
名隨其小大停於空中。

Danh tùy kỳ tiếu Đại đình ư không trung。  
lớn nhỏ đều tùy ý mà đứng giữa hư không để cúng dường。

以成圓象勢皆下向以成供養。光色照耀香氣普薰。不可勝言。

Dĩ thành viên tượng thế giai hạ hướng dĩ thành cung dưỡng。quang sắc chiếu diệu  
hương khí phổ huân。bất khả thắng ngôn。

Hoặc kết thành con voi tròn, thế hướng xuống để cúng dường。Sắc sáng chiếu diệu,  
hương thơm tỏa khắp, không thể nói hết。

既已用已。隨其前後以次化沒。

Ký dĩ dụng dĩ。tùy kỳ tiền hậu dĩ thứ hóa một。  
Hoa dùng xong, theo thứ lớp trước sau mà biến mất。

諸菩薩復於空中共奏天樂。以微妙音歌歎佛德。

Chư Bồ-tát phục ư không trung cộng tấu Thiên nhạc。dĩ vi Diệu-Âm ca tán Phật  
đức。

Các vị Bồ-tát ở giữa hư không cùng tấu nhạc trời, dùng âm thanh vi diệu để tán thán công đức của đức Phật,  
聽受經法喜悅無量。既供養已忽然輕舉。

Thính thọ Kinh Pháp hi duyệt vô lượng. ký cung dưỡng dĩ hốt nhiên khinh cử.  
nghe thọ kinh pháp vô lượng hoan hỷ, cúng dường xong rồi, bỗng nhiên nhẹ nhàng cất lên

還至本刹猶為未食之前。

Hoàn chí bản sát do vi vị thực chi tiền.  
trở về bản quốc trước bữa ăn.

菩薩功德分第三十四

Bồ-tát công đức phần tam thập tứ.

Phần thứ ba mươi bốn - Công đức của Bồ-tát

佛言。阿彌陀佛刹中諸菩薩眾。

Phật ngôn. A Di Đà Phật sát trung chư Bồ-tát chúng.

Phật dạy: Trong nước Phật A Di Đà, các vị Bồ-tát

容貌柔和相好具足。禪定智慧通達無礙。

Dung mạo nhu hòa tướng hảo cụ túc. Thiền định trí tuệ thông đạt vô ngại.  
dung mạo nhu hòa, đầy đủ tướng tốt, thiền định trí tuệ thông suốt vô ngại,  
神通威德無不滿足。深入法門得無生忍。

Thần thông uy đức vô bất mãn túc. thâm nhập Pháp môn đặc vô sanh nhẫn.  
thần thông oai đức đều tròn đủ, thâm nhập pháp môn, đặc Vô sanh nhẫn,  
諸菩薩道究竟明了。調伏諸根身心柔軟。安住寂靜盡般涅槃。

Chư Bồ-tát đạo cứu cánh minh liễu. điều phục chư căn thân tâm nhu nhuyễn. an trú tịch tĩnh tận bát Niết-Bàn  
hiểu rõ rốt ráo các đạo Bồ-tát, các căn thuần thực, thân tâm nhu nhuyễn, an trú tịch tĩnh tận đến Niết-bàn,  
深入正慧無復餘習。依佛所行七覺聖道。

Thâm nhập chánh tuệ vô phục dư tập. y Phật sở hạnh thất giác Thánh đạo.  
vào sâu trong chánh tuệ, không còn huân tập gì khác, nương theo chỗ Phật đã làm:  
Bảy Giác chi, tám Thánh đạo,  
修行五眼照真達俗。辯才總持自在無礙。

Tu hành ngũ nhãn chiếu chân đạt tục. biện tài tổng trì tự-tại vô ngại.  
tu hành Ngũ nhãn chiếu chân đạt tục, biện tài tổng trì, tự tại vô ngại,  
善解世間無邊方便。所言誠諦深入義味。

Thiện giải thế gian vô biên phương tiện. sở ngôn thành để thâm nhập nghĩa vị.  
khéo biết vô biên phương tiện của thế gian, lời nói thành thật, thâm nhập nghĩa vị,  
敷演正法廣度有情。除彼一切煩惱之患。

phủ diễn chánh Pháp quảng độ hữu tình. trừ bi nhất thiết phiền não chi hoạn.  
diễn bày chánh pháp rộng độ hữu tình, diệt trừ tất cả các nạn phiền não cho họ;  
等觀三界空無所有。知一切法悉皆寂滅。

Đẳng quán tam giới không vô sở hữu. tri nhất thiết Pháp tất giai tịch diệt.  
bình đẳng quán ba cõi rỗng không, không chỗ có, rõ biết tất cả pháp đều tịch diệt:

無相無為無因無果。無取無捨無縛無脫。

Vô tướng vô vi vô nhân vô quả. vô thủ vô xả vô phục vô thoát.

Vô tướng, vô vi, không nhân, không quả, không chấp, không xả, không trói, không mở,

去諸分別遠離顛倒。堅固不動如須彌山。

Khứ chư phân biệt viễn li diên đảo. kiên cố bất động như Tu-Di sơn.  
bỏ sự phân biệt, xa lìa diên đảo, kiên cố không dao động như núi Tu-di.

智慧明了如日月朗。廣大如海出功德寶。熾盛如火燒煩惱薪。

Trí tuệ minh liễu như nhật nguyệt lãng. quảng Đại như hải xuất công đức bảo. sí  
thịnh như hỏa thiêu phiền não tân.

Trí tuệ sáng suốt như mặt trời mặt trăng, rộng lớn như biển cả sinh ra công đức  
báu, hầy hùng như lửa đốt củi phiền não,

忍辱如地一切平等。清淨如水洗諸塵垢。

Nhẫn nhục như địa nhất thiết bình đẳng. thanh tịnh như thủy tẩy chu trần cấu.  
nhẫn nhục như đất bình đẳng với tất cả, trong sạch như nước tẩy sạch những bụi  
nhơ.

如虛空無邊不障一切故。

Nhu hư không vô biên bất chướng nhất thiết cố.

Nhu hư không vô biên nên tất cả không gì chướng ngại.

如蓮華出水離一切染故。如雷音震響出法音故。

Nhu liên hoa xuất thủy ly nhất thiết nhiễm cố. như lôi âm chân hương xuất Pháp  
âm cố.

Nhu hoa sen ra khỏi mặt nước nên xa lìa tất cả sự ô nhiễm. Như tiếng sấm nên  
phát ra tiếng Pháp.

如雲霓降法雨故。如風動樹長菩提芽故。

Nhu vân ái đãi hàng Pháp vũ cố. như phong động thụ trường bồ đề nha cố.

Nhu đám mây mù nên mưa xuống những trận mưa Pháp. Như gió thổi động nên cây tăng  
trưởng mầm Bồ-đề.

如牛王聲異眾牛故。如龍象威難可測故。

Nhu ngưu Vương thanh dị chúng ngưu cố. như long tượng uy nan khả trắc cố.

Nhu tiếng của ngưu vương nên khác với tiếng của các loài ngưu khác. Như oai lực  
của rồng và voi nên khó có thể đo lường được.

如良馬行乘無失故。如師子座離怖畏故。

Nhu lương mã hành thừa vô thất cố. như Sư-tử tọa Li Bồ Úy úy cố.

Nhu ngựa hiền kéo xe nên không bị mất. Như tòa sư tử nên lìa sự sợ sệt.

如尼拘陀樹覆蔭大眾故。如優曇鉢華難值遇故。

Nhu ni câu đà thụ phúc âm Đại chúng cố. như ưu đàm bát hoa nan trị ngộ cố.

Nhu cây Ni-câu-đà nên che chở đại chúng. Như hoa Ưu-đàm-bát nên khó được gặp.

如金剛杵破邪山故。如梵王身生梵眾故。

Nhu Kim cương xử phá tà sơn cố. như Phạm Vương thân sanh phạm chúng cố.

Nhu chày kim cương nên phá tan núi tà. Như thân Phạm vương nên sanh ra Phạm  
chúng.

如金翅鳥勝毒龍故。如空中禽無住跡故。如雪山照功德淨故。

Nhu kim sí điều thắng độc long cố. như không trung cầm vô trụ tích cố. như tuyết  
sơn chiếu công đức tịnh cố.

Nhu chim Sí điều nên hơn Độc long. Như chim bay giữa hư không nên không lưu lại  
dấu vết. Như núi Tuyết nên chiếu công đức thanh tịnh.

如慈氏觀法界等故。專樂求法心無厭足。

Nhu từ thị quán Pháp giới đẳng cố. chuyên lạc cầu Pháp tâm Vô yếm túc.

Như Ngài Từ Thị nên quán pháp giới bình đẳng; tinh chuyên cầu pháp tâm không  
nhàm chán,

常欲廣說志無疲倦。擊法鼓建法幢。

Thường dục quảng thuyết chí vô bì quyện. kích Pháp cổ kiến Pháp-Tràng.  
thường muốn rộng nói chí không mỏi mệt, đánh trống pháp dựng pháp tràng,  
曜慧日除癡暗。修六和敬常為師導。

Diệu tuệ nhật trừ si ám. tu lục hòa kính thường vi sư đạo.  
ánh sáng mặt trời trí tuệ diệt trừ si ám, tu sáu pháp hòa kính thường làm Thầy  
dẫn đường,

為世燈明最勝福田。拔諸欲刺以安群生。功德殊勝莫不尊重。

Vi thế đăng minh tối thắng phúc điền. bạt chư dục thú dĩ an quần sanh. công đức  
thù thắng mạc bất tôn trọng.

làm ngọn đèn sáng và ruộng phước tối thắng cho thế gian, nhổ sạch các gai tham  
dục đem lại an lạc cho quần sanh, công đức thù thắng, không ai không tôn trọng  
恭敬供養無量諸佛。常為諸佛所共讚歎。

Cung kính cung dưỡng vô lượng chư Phật. thường vị chư Phật sở cộng tán thán.  
cung kính cúng dường vô lượng chư Phật, thường vị chư Phật cúng dường tán thán  
ca ngợi;

究竟菩薩諸波羅蜜。修空無相無願三昧。

Cứu cánh Bồ-tát chư ba la mật. tu không vô tướng vô nguyện tam muội.  
tu rốt ráo các hạnh Ba-la-mật của Bồ-tát; tu Không, Vô tướng, Vô nguyện, Tam  
muội

及不生不滅諸三昧門。遠離聲聞緣覺之地。阿難。

Cập bất sanh bất diệt chư tam muội môn. viễn li Thanh-văn duyên giác chi địa. A  
Nan.

cùng các môn Tam muội không sanh không diệt, xa lìa địa vị Thanh văn và Duyên  
giác. Này A-nan!

彼諸菩薩。成就如是無量功德。

Bì chư Bồ-tát. thành tựu như thị vô lượng công đức.  
Chư Bồ-tát kia, thành tựu vô lượng công đức như vậy.

我但為汝舉要言之。若廣說者雖歷一劫不能窮盡。

Ngã đăn vị nhữ cử yếu ngôn chi. nhược quảng thuyết giả tuy lịch nhất kiếp bất  
năng cùng tận.

Ta chỉ vì ông mà nói những việc chính yếu đó thôi. Nếu nói rộng ra, dầu trải qua  
một kiếp cũng không thể nói hết được.

泥洹去者分第三十五

nê hoàn khứ giả phân đệ tam thập ngũ

Phần thứ ba mươi lăm - Phát nguyện không nhập Niết-bàn

爾時座中有阿逸多菩薩。即從座起。

Nhĩ thời tọa trung hữu a dật đa Bồ-tát. tức tùng tọa khởi.

Lúc bấy giờ, Bồ-tát A-dật-đa liền từ chỗ ngồi đứng dậy,

合掌問佛。阿彌陀佛刹中諸聲聞。有般泥洹者否。

Hợp chưởng vấn Phật. A Di Đà Phật sát trung chư Thanh-văn. hữu bát nê hoàn giả  
phù.

chấp tay hỏi Phật: Bạch đức Thế Tôn! Các vị Thanh-văn trong nước Phật A Di Đà có  
ai nhập Nê-hoàn không?

佛言。此四天下星汝見之否。答云。

Phật ngôn. thử tứ Thiên hạ tinh như kiến chi phủ. đáp vân.

Phật dạy: Ông có thấy những ngôi sao trong tứ thiên hạ này chăng? Bồ-tát A-dật-đa đáp rằng:

皆已見之。佛言。如大目犍連飛行四天下。

Giai dĩ kiến chi. Phật ngôn. như Đại mục kiến liên phi hành tứ Thiên hạ.

Bạch đức Thế Tôn! Con đều đã thấy. Phật dạy: Như đại Mục-kiến-liên bay đi khắp tứ thiên hạ

一日一夜可盡知其星數。彼刹聲聞之眾。

Nhất nhật nhất dạ khả tận tri kỳ tinh số. bi sát Thanh-văn chi chúng.

Một ngày, một đêm có thể biết hết số ngôi sao ấy. Chúng Thanh-văn trong cõi nước kia

尚百千億倍。於四天下星。不可盡知其數。

Thượng bách thiên ức bội. ư tứ Thiên hạ tinh. bất khả tận tri kỳ số.

so với số ngôi sao trong tứ thiên hạ, còn gấp trăm ngàn ức lần không thể nào biết được số ấy.

其一聲聞般泥洹者。猶如大海減去一滸不覺其少。

Kỳ nhất Thanh-văn bát nê hoàn giả. do như Đại hải giảm khứ nhất để bất giác kỳ thiếu.

Trong số Thanh văn ấy, một vị nhập bát nê-hoàn giống như biển lớn bớt đi một giọt nước, không thể biết được chút ít nước ấy.

其般泥洹者數雖眾多。

Kỳ bát nê hoàn giả số tuy chúng đa.

Số vị bát Nê-hoàn dầu nhiều,

猶如大海減去一溪之水亦不覺其少。雖般泥洹者及無央數。

Do như Đại hải giảm khứ nhất khê chi thủy diệc bất giác kỳ thiếu. tuy bát nê hoàn giả cập vô ương số.

nhưng giống như biển lớn bớt đi lượng nước của một khe cũng không biết được chút ít nước ấy. Số vị Thanh văn bát Nê-hoàn dầu đến vô ương số,

其現在者與新得聲聞者。其數亦無量無極。

Kỳ hiện tại giả dữ tân đắc Thanh-văn giả. kỳ số diệc vô lượng vô cực.

hiện tại và mới được quả vị Thanh văn, số ấy cũng vô lượng vô cùng

猶如大海減一恒河之水而不覺其少。

Do như Đại hải giảm nhất hằng hà chi thủy nhi bất giác kỳ thiếu.

giống như biển lớn bớt đi lượng nước của một sông Hằng, cũng không biết được chút ít nước ấy.

使天下諸水皆入於海。亦不能覺海水增多。所以者何。

sử Thiên hạ chư thủy giai nhập ư hải. diệc bất năng giác hải thủy tăng đa. sở dĩ giả hà.

Giả sử các dòng nước trong thiên hạ đều chảy vào biển cả, cũng không thể biết được nước biển nhiều thêm. Vì sao vậy?

以海為天下諸水之王。容納無窮。

Dĩ hải vi Thiên hạ chư thủy chi Vương. dung nạp vô cùng

Vì biển là vua của các dòng nước trong thiên hạ, dung nạp đến vô cùng.

彼佛刹中亦復如是。使十方無央數佛刹諸天人眾。

Bi Phật sát trung diệc phục như thị. sử thập phương vô ương số Phật sát chư Thiên nhân dân.

Trong nước Phật kia, cũng lại như vậy. Giả sử chu Thiên và loài người,  
以至蝸飛蠕動之類。皆往生其中。

Dĩ chí quyên phi nhuyển động chi loại. giai vãng sanh kỳ trung.  
cho đến các loài bò bay máy cựa trong vô ương số cõi Phật ở mười phương đều vãng  
sanh trong cõi đó,

以彼剎獨冠於十方無央數佛剎。而至廣至大曠若無邊。

dĩ bi sát độc quán u thập phương vô ương số Phật sát. nhi chí quảng chí Đại  
khoáng nhược vô biên.

mà cõi ấy vẫn mênh mông rộng lớn như không bờ không mé. Vì cõi nước kia là đứng  
đầu trong vô ương số cõi Phật ở mười phương.

所以者何。本其為菩薩時。志願廣大精進不懈。

Sở dĩ giả hà. bản kỳ vi Bồ-tát thời. chí nguyện quảng Đại tinh tấn bất giải.  
Vì sao vậy? Vì Phật ấy xưa kia khi làm Bồ-tát, chí nguyện rộng lớn, tinh tấn  
không giải đãi,  
積德無窮故能如是。

Tích đức vô cùng cố năng như thị.

tích chứa công đức vô cùng cho nên có thể như vậy.

光明大小分第三十六

Quang-minh Đại tiểu phân đệ tam thập lục

Phần thứ ba mươi sáu - Ánh sáng lớn nhỏ

佛言。阿彌陀佛。與其剎中諸菩薩聲聞。

Phật ngôn. A Di Đà Phật. dĩ kỳ sát trung chu Bồ-tát Thanh-văn.

Phật dạy: Phật A Di Đà cùng các vị Bồ-tát và Thanh văn trong cõi nước đó,  
頂中光明各有大小。

Đỉnh trung quang-minh các hữu Đại tiểu.

ánh sáng trên đỉnh đầu của mỗi vị có lớn nhỏ khác nhau.

諸聲聞頂中光明各照七丈。諸菩薩頂中光明各照千億萬里。

Chu Thanh-văn đỉnh trung quang-minh các chiếu thất trượng. chu Bồ-tát đỉnh trung  
quang-minh các chiếu thiên ức vạn lý.

Ánh sáng trên đỉnh đầu của mỗi vị Thanh văn chiếu xa bảy trượng. Ánh sáng trên  
đỉnh đầu của mỗi vị Bồ-tát chiếu ngàn ức vạn dặm.

有二菩薩尊為第一。其一名觀世音。一名大勢至。

Hữu nhị Bồ-tát tôn vi đệ nhất. kỳ nhất danh Quán Thế Âm. nhất danh Đại thế chí  
Có hai vị Bồ-tát tôn làm trên hết. Đó là Bồ-tát Quán Thế Âm và Bồ-tát Đại Thế  
Chí,

常在佛側坐侍政論。

Thường tại Phật trắc tọa thị chánh luận.

thường ngồi bên Phật để hầu luận bàn.

佛與二菩薩對議十方世界未來現在之事。

Phật dĩ nhị Bồ-tát đối nghị thập phương thế giới vị lai hiện tại chi sự.

Phật cùng hai vị Bồ-tát nghị bàn về những việc ở vị lai và hiện tại trong mười  
phương thế giới.

佛欲使二菩薩往他方佛所。神足而往駛疾如佛。

Phật dục sử nhị Bồ-tát vãng tha phương Phật sở. Thần túc nhi vãng sử tật như  
Phật.

Phật muốn sai hai vị Bồ-tát đi đến chỗ Phật phương khác, thì đi bằng Thần túc  
nhanh như Phật.

分身生此世界助佛揚化。於彼剎中不失現在。

Phân thân sanh thử thế giới trợ Phật dương hóa. u bi sát trung bất thất hiện tại.

Phân thân sanh thì ở thế giới này để trợ giúp Phật tuyên dương giáo hóa, nhưng đương lúc đó vẫn không mất thân ở trong cõi kia.

其智慧威神最為第一。頂中光明各照千佛世界。

Kỳ trí tuệ uy Thần tối vi đệ nhất. đỉnh trung quang-minh các chiếu thiên Phật thế giới.

Trí tuệ và oai thần của hai Bồ-tát ấy là bậc nhất. Ánh sáng trên đỉnh của mỗi vị chiếu xa ngàn thế giới cõi Phật.

世間人民善男子善女人。若有急難恐怖或值官事。

Thế gian nhân dân thiện nam tử Thiện Nữ Nhân. nhược hữu cấp nạn khủng bố hoặc trị quan sự.

Nhân dân trong thế gian, hoặc người trai lành gái lành, nếu có gặp nạn gấp sợ hãi, hoặc bị quan trị

一心歸命觀世音菩薩。無不得解脫者。

Nhất tâm quy mạng Quán Thế Âm Bồ-tát. vô bất đắc giải thoát giả.

mà nhất tâm quy mạng Bồ-tát Quán Thế Âm, không ai không được giải thoát.

其佛頂中光明極大極明。彼世界中日月星辰。

Kỳ Phật đỉnh trung quang-minh cực Đại cực minh. bi thế giới trung nhật nguyệt tinh Thần.

Ánh sáng trên đỉnh của đức Phật cõi ấy rất lớn rất sáng. Ánh sáng của mặt trời, mặt trăng và các ngôi sao trong thế giới kia

以佛光勝故亦無光耀。皆住空中亦不運轉。

Dĩ Phật quang thắng cố diệc vô quang diệu. giai trụ không trung diệc bất vận chuyển.

do vì ánh sáng thù thắng của Phật nên đều đứng yên giữa hư không, không chiếu rọi mà cũng không vận chuyển được.

故無一日二日一月二月。亦無歲數亦無劫數。

Cố vô nhất nhật nhị nhật nhất nguyệt nhị nguyệt. diệc vô tuế số diệc vô kiếp số. Vì vậy, không có một ngày, hai ngày, một tháng, hai tháng, cũng không có số năm, cũng không có số kiếp.

以此間計之。彼佛光明。後無數劫無數劫。

Dĩ thử gian kế chi. bi Phật quang-minh. hậu vô số kiếp vô số kiếp.

Dùng thời gian này để tính đếm ánh sáng của đức Phật kia, vô số kiếp, vô số kiếp sau,

重復無數劫無數劫。不可復計劫。

trọng phục vô số kiếp vô số kiếp. bất khả phục kế kiếp

lại thêm vô số kiếp, vô số kiếp nữa cũng không thể tính được số kiếp ấy,

終無冥晦之時。其世界無壞亦復如是。

Chung vô minh hối chi thời. kỳ thế giới vô hoại diệc phục như thị.

trọn không có lúc nào tối tăm. Thế giới đó, không bị hư hoại cũng lại như vậy.

恩德無窮分第三十七

Ân đức vô cùng phân đệ tam thập thất

Phân thứ ba mươi bảy - Ân đức vô cùng

佛言。阿彌陀佛。於世間教化。

Phật ngôn. A Di Đà Phật. ư thể gian giáo hóa.  
Phật dạy: Đức Phật A Di Đà giáo hóa ở thể gian  
意欲度脫十方無央數佛剎中諸天人民。

Ý dục độ thoát thập phương vô ương số Phật sát trung chu Thiên nhân dân.  
ý muốn độ thoát cho chu Thiên và loài người cho đến các loài bò bay máy cựa  
trong vô ương số cõi Phật ở mười phương  
以至蝸飛蠕動之類。皆往生其剎悉令得泥洹之道。

Dĩ chí quyên phi duyên động chi loại. giai vãng sanh kỳ sát tất linh đắc nê  
hoàn chi đạo.  
đều được sanh về cõi nước đó, khiến tất cả đều được đạo Nê-hoàn.  
其間欲作佛者。即令修菩薩行以至成佛。

Kỳ gian dục tác Phật giả. tức lệnh tu Bồ-tát hạnh dĩ chí thành Phật.  
Ở trong cõi đó, người nào muốn thành Phật, liền khiến tu hạnh Bồ-tát cho đến khi  
thành Phật.  
既成佛已轉相教化。

Ký thành Phật dĩ chuyển tương giáo hóa.  
Thành Phật rồi, thứ lớp giáo hóa nhau,  
度脫十方無央數世界中諸天人民。以至蝸飛蠕動之類。

Độ thoát thập phương vô ương số thể giới trung chu Thiên nhân dân. dĩ chí quyên  
phi duyên động chi loại.  
độ thoát cho chu Thiên và loài người cho đến các loài bò bay máy cựa trong vô  
ương số thể giới ở mười phương.  
往生其剎者不可勝數。作菩薩以至成佛者。亦不可勝數。

Vãng sanh kỳ sát giả bất khả thắng số. tác Bồ-tát dĩ chí thành Phật giả. diệc  
bất khả thắng số.  
Người được vãng sanh về cõi đó không thể tính đếm, người làm Bồ-tát cho đến khi  
thành Phật, cũng không thể tính đếm được.  
是此佛恩德。及於十方世界。

Thị thù Phật ân đức. cập ư thập phương thể giới.  
Ân đức của đức Phật này đối với mười phương thể giới,  
無窮無極不可思議。

Vô cùng vô cực bất khả tư nghị.  
vô cùng, vô tận không thể nghĩ bàn.

佛壽人數分第三十八  
Phật thọ nhân số phân đệ tam thập bát  
Phần thứ ba mươi tám - Thọ mạng của Phật và loài người 佛言。汝欲知阿彌陀佛壽命無極  
否。

Phật ngôn. nhữ dục tri A Di Đà Phật thọ mạng vô cực phủ  
Phật dạy: Ông muốn biết thọ mạng vô cùng của Phật A Di Đà không?  
阿逸多對言。誠欲聞知。佛言明聽。

A dật đa đối ngôn. thành dục văn tri. Phật ngôn minh thính.  
A-dật-đa đáp rằng: Bạch đức Thế Tôn! Con thật muốn nghe biết. Phật dạy: Ông hãy  
lắng nghe cho kỹ!  
悉十方無央數世界諸天人民。以至蝸飛蠕動之類。皆得為人。



Tất thập phương vô ương số thể giới chu Thiên nhân dân. dĩ chí quyền phi nhuyển  
động chi loại. giai đắc vi nhân.

Tất cả chu Thiên và loài người, cho đến các loài bò bay máy cựa trong vô ương số  
thể giới ở mười phương đều được làm người,  
又皆作緣覺聲聞。共坐禪一心。

Hựu giai tác duyên giác Thanh-văn. cộng tọa Thiền nhất tâm.  
lại đều làm Duyên giác và Thanh văn, đều nhất tâm ngồi thiền.  
合其智慧為一智慧。以計數彼佛壽命。幾千億萬劫。

Hợp kỳ trí tuệ vi nhất trí tuệ. dĩ kể số bi Phật thọ mạng. ki thiên ức vạn kiếp.  
Cộng tất cả trí tuệ của những vị ấy lại làm một trí tuệ để tính đếm thọ mạng của  
đức Phật kia là bao nhiêu ngàn ức vạn kiếp,  
無有能知者。其諸菩薩聲聞。

Vô hữu năng tri giả. kỳ chu Bồ-tát Thanh-văn.  
cũng không ai có thể biết được. Thọ mạng của các vị Bồ-tát và Thanh văn  
及彼剎諸天世人壽命。亦復如是。

Cập bi sát chu Thiên thể nhân thọ mạng. diệc phục như thị.  
cùng chu Thiên và loài người của cõi nước kia, cũng lại như vậy.  
復令十方各千世界中諸天人民。以至蝸飛蠕動之類。皆得為人。

Phục linh thập phương các thiên thể giới trung chu Thiên nhân dân. dĩ chí quyền  
phi nhuyển động chi loại. giai đắc vi nhân.  
Lại khiến cho chu Thiên và loài người, cho đến các loài bò bay máy cựa trong  
ngàn thể giới ở mười phương đều được làm người,  
又皆作緣覺聲聞。共坐禪一心。

Hựu giai tác duyên giác Thanh-văn. cộng tọa Thiền nhất tâm.  
đều làm Duyên giác và Thanh văn, đều nhất tâm ngồi thiền.  
合其智慧為一智慧。以計數彼剎中諸菩薩聲聞幾千億萬人。

Hợp kỳ trí tuệ vi nhất trí tuệ. dĩ kể số bi sát trung chu Bồ-tát Thanh-văn ki  
thiên ức vạn nhân.  
Cộng tất cả trí tuệ của những vị ấy lại làm một trí tuệ để tính đếm chu Bồ-tát  
và Thanh văn trong cõi nước kia là bao nhiêu ngàn ức vạn người  
莫有能盡知者。

Mạc hữu năng tận tri giả.  
cũng không ai có thể biết hết được.  
彼佛壽命浩浩渺渺無窮無極。誰能信知惟佛知耳。

Bi Phật thọ mạng hạo hạo miểu miểu vô cùng vô cực. thùy năng tín tri duy Phật  
tri nhĩ.

Đức Phật đó, thọ mạng mênh mông bao la vô cùng, vô cực. Ai có thể tin và biết  
được! Duy chỉ có Phật biết được thôi!

遞次作佛分第三十九  
Đệ thứ tác Phật phân đệ tam thập cửu  
Phần thứ ba mươi chín - Thứ lớp thành Phật  
阿逸多復白佛言。阿彌陀佛功德壽命。

A dật đa phục bạch Phật ngôn. A Di Đà Phật công đức thọ mạng.  
A-dật-đa lại bạch Phật rằng: Bạch đức Thế Tôn! Công đức và thọ mạng của Phật A  
Di Đà là như vậy,  
威神光明乃如是耶。佛言。彼佛至般泥洹時。

Uy Thần quang-minh nãi như thị da. Phật ngôn. bi Phật chí bát nê hoàn thời.  
oai thần ánh sáng cũng như vậy chăng? Phật dạy: Đức Phật kia, đến lúc bát Nê-  
hoàn

觀世音菩薩乃當作佛掌握化權。教化度脫。

Quán Thế Âm Bồ-tát nãi đương tác Phật chương ác hóa quyền. giáo hóa độ thoát.  
Bồ-tát Quán Thế Âm mới đảm đương quyền hóa độ, giáo hoá độ thoát cho  
十方世界諸天人民。以至蝸飛蠕動之類。

Thập phương thế giới chu Thiên nhân dân. dĩ chí quyền phi nhuyển động chi loại  
chu Thiên và loài người, cho đến các loài bò bay máy cựa trong mười phương thế  
giới,

皆令得泥洹之道。欲作佛者則至作佛。

Giai linh đắc nê hoàn chi đạo. dục tác Phật giả tắc chí tác Phật.  
đều khiến được đạo Nê-hoàn. Người muốn thành Phật thì đến được thành Phật,  
既作佛已轉相教化轉相度脫。如一大師阿彌陀佛。

Ký tác Phật dĩ chuyển tương giáo hóa chuyển tương độ thoát. như nhất Đại sư A Di  
Đà Phật.

thành Phật rồi, thứ lớp giáo hóa cho nhau, độ thoát cho nhau đến vô cùng vô cực  
như một Đại Sư Phật A DI Đà.

無有窮極。其恩德所及一無有異。

Vô hữu cùng cực. kỳ ân đức sở cập nhất vô hữu dị.

Ân đức của Bồ-tát Quán Thế Âm ấy chỉ có một, không có khác hơn,  
復住無央數劫無央數劫不可復計劫。

Phục trụ vô ương số kiếp vô ương số kiếp bất khả phục kế kiếp.  
lại trụ vô ương số kiếp, vô ương số kiếp, cũng lại không thể tính đếm số kiếp  
được.

一一皆法阿彌陀佛乃般泥洹。其次大勢至菩薩作佛掌握化權。

Nhất nhất giai Pháp A Di Đà Phật nãi bát nê hoàn. kỳ thứ Đại thế chí Bồ-tát tác  
Phật chương ác hóa quyền.

Mỗi mỗi đều làm theo như Phật A Di Đà cho đến khi bát Nê-hoàn. Thứ đến Bồ-tát  
Đại Thế Chí thay Phật nắm quyền hóa độ,  
教化度脫一如阿彌陀佛。

Giáo hóa độ thoát nhất như A Di Đà Phật.  
giáo hóa độ thoát như một đức Phật A Di Đà,  
經歷劫數永無般泥洹時

Kinh lịch kiếp số vĩnh vô bát nê hoàn thời.  
trải qua số kiếp vĩnh viễn không bao giờ bát Nê-hoàn.

佛智無極分第四十

Phật trí vô cực phân đệ tứ thập

Phần thứ bốn mươi - Trí Phật vô cực

阿難復從座起。長跪合掌而白佛言。

A Nan phục tòng tọa khởi. trường quy hợp chương nhi bạch Phật ngôn.  
A-nan lại từ chỗ ngồi đứng dậy, quỳ gối chấp tay mà bạch Phật rằng:  
他方世界皆有須彌山。

Tha phương thế giới giai hữu Tu-Di sơn.

Bạch đức Thế Tôn! Các thế giới phương khác đều có núi Tu-di,  
阿彌陀佛剎中獨無此山何耶。佛言。汝有疑於佛耶。

A Di Đà Phật sát trung độc vô thù sơn hà da. Phật ngôn. nhữ hữu nghi u Phật da. vì sao núi này riêng cõi nước Phật Phật A Di Đà không có? Phật dạy: Có phải ông nghi ngờ ở Phật chăng?

十方世界無窮無極。不可思議。佛智亦如是。

Thập phương thế giới vô cùng vô cực. bất khả tư nghị. Phật trí diệc như thị. Mười phương thế giới là vô cùng, vô cực, không thể nghĩ bàn, trí của Phật cũng như vậy.

其中諸大海水。欲以一人斗量而盡。汝智亦如是。

kỳ trung chư Đại hải thủy. dục dĩ nhất nhân đấu lượng nhi tận. nhữ trí diệc như thị.

Một người muốn dùng cái đấu để múc hết nước trong biển cả, trí của ông cũng như vậy.

往昔過去世億萬億劫。有億萬億佛。

Vãng tích quá khứ thế úc vạn úc kiếp. hữu úc vạn úc Phật Xưa kia, úc vạn úc kiếp đời quá khứ, có úc vạn úc Phật.

各各自有名號。無有同我名號釋迦文者。

Các các tự hữu danh hiệu. vô hữu đồng ngã danh hiệu Thích Ca văn giả. Mỗi vị đều có danh hiệu của mình, không có vị nào cùng tên Thích Ca Văn như Ta.復經億萬億劫間。有同我名號。如是積劫不已。

Phục Kinh úc vạn úc kiếp gian. hữu đồng ngã danh hiệu. như thị tích kiếp bất dĩ. Lại trải qua thời gian úc vạn úc kiếp mới có vị Phật cùng danh hiệu như Ta. Qua nhiều nhiều kiếp như vậy không thôi,

其同我名號者。乃如恒河水邊流沙。一沙一佛。

Kỳ đồng ngã danh hiệu giả. nãi như hằng hà thủy biên lưu sa. nhất sa nhất Phật. có vị Phật cùng danh hiệu như Ta. Cho đến như nước sông Hằng, cát bên bờ sông, một hạt cát là một vị Phật.

此屬過去。我盡見之。今現在面南正坐。

Thử thuộc quá khứ. ngã tận kiến chi. kim hiện tại diện Nam chánh tọa. Các vị Phật này thuộc về quá khứ, Ta đều thấy rõ hiện tại nay đang ngồi ngay thẳng, quay mặt về hướng Nam.

見南方億萬億世界。其中有佛。各各自有名號。

Kiến Nam phương úc vạn úc thế giới. kỳ trung hữu Phật. các các tự hữu danh hiệu. Thấy úc vạn úc thế giới ở phương Nam, trong thế giới đó có các vị Phật. Mỗi vị đều có danh hiệu của mình, nhưng

無有同我名號釋迦文者。

Vô hữu đồng ngã danh hiệu Thích Ca văn giả. không có Phật nào cùng danh hiệu Thích Ca Văn như Ta.

又復過億萬億世界間。有同我名號。如是過世界不已。

Hựu phục quá úc vạn úc thế giới gian. hữu đồng ngã danh hiệu. như thị quá thế giới bất dĩ

Lại trải qua khoảng giữa úc vạn úc thế giới, có vị Phật cùng danh hiệu như Ta. Qua nhiều nhiều thế giới như vậy không thôi,

其有同我名號者。乃如恒河水邊流沙。

Kỳ hữu đồng ngã danh hiệu giả. nãi như hằng hà thủy biên lưu sa. có vị Phật cùng danh hiệu như Ta. Cho đến như nước sông Hằng, cát bên bờ sông, một hạt cát là một vị Phật. 一沙一佛東西北方四隅上下。亦復如是。

Nhất sa nhất Phật Đông Tây Bắc phương tứ ngung thượng hạ. diệc phục như thị.

một hột cát là một vị Phật. Phương Đông, phương Tây, phương Bắc, bốn phương trên dưới, cũng lại như vậy.

此屬現在我盡見之。將來億萬億劫中。有億萬億佛。

Thử chúc hiện tại ngã tận kiến chi. tướng lai úc vạn úc kiếp trung. hữu úc vạn úc Phật.

Các vị Phật này thuộc về hiện tại, Ta thấy rõ tất cả. Úc vạn úc kiếp trong tương lai, có úc vạn úc Phật.

各各自有名號。無有同我名號釋迦文者。

Các các tự hữu danh hiệu. vô hữu đồng ngã danh hiệu Thích Ca văn giả.

Mỗi vị đều có danh hiệu của mình, nhưng không có Phật nào cùng danh hiệu Thích Ca Văn như Ta.

復經億萬億劫間。有同我名號。

Phục Kinh úc vạn úc kiếp gian. hữu đồng ngã danh hiệu.

Lại trải qua thời gian úc vạn úc kiếp, có vị Phật cùng danh hiệu như Ta.

如是積劫不已其同我名號者。如恒河水邊流沙。一沙一佛。

Nhu thị tích kiếp bất dĩ kỳ đồng ngã danh hiệu giả. như hằng hà thủy biên lưu sa. nhất sa nhất Phật.

Qua nhiều nhiều kiếp như vậy không thôi, có vị Phật cùng danh hiệu như Ta. Cho đến như nước sông Hằng, cát bên bờ sông, một hột cát là một vị Phật.

此屬未來我盡見之。是知佛之智慧。

Thử chúc vị lai ngã tận kiến chi. thị trí Phật chi trí tuệ.

Các vị Phật này thuộc về vị lai, Ta đều thấy hết tất cả. Trí tuệ này của Phật năng thông十方世界。去來現在無窮無極。不可思議。

Năng thông thập phương thế giới. khứ lai hiện tại vô cùng vô cực. bất khả tu nghị.

có thể thông suốt mười phương thế giới, quá khứ, vị lai, hiện tại vô cùng, vô cực, không thể nghĩ bàn.

豈可以斗量之智而妄窺測。

Khởi khả dĩ đầu lượng chi trí nhi vọng khuy trắc.

Sao có thể dùng trí cái đầu để lường xét hay so sánh được?

獨無須彌分第四十一

Độc vô Tu-Di phân đệ tứ thập nhất

Phần thứ bốn mươi một - Riêng không có núi Tu-di

阿難聞佛所言。則大恐怖毛髮聳然。

A Nan văn Phật sở ngôn. tắc Đại khủng phổ mao phát tưng nhiên.

A-nan nghe Phật nói xong, liền rất sợ hãi, lông tóc dựng đứng,

復白佛言。非敢有疑於佛。所以問者。

Phục bạch Phật ngôn. phi cảm hữu nghi ư Phật. sở dĩ vấn giả.

lại bạch Phật rằng: Bạch đức Thế Tôn! Con chẳng dám nghi ngờ ở Phật. Sở dĩ con hỏi như vậy

以他方世界四天王天及忉利天。皆依須彌山而住。

Dĩ tha phương thế giới tứ Thiên Vương Thiên cập đao lợi Thiên. giai y Tu-Di sơn nhi trụ.

là vì trời Tứ Thiên Vương cùng Đao Lợi Thiên của thế giới phương khác đều nương nơi núi Tu-di mà ở.

彼獨無此山。恐怖般泥洹後。有來問者無以告之。

Bi độc vô thù sơn. khủng Phật bát nê hoàn hậu. hữu lai vấn giả vô dĩ cáo chi.  
Riêng cõi kia không có núi này, sợ sau khi Phật bát Nê-hoàn, nếu có người đến  
hỏi, không biết nói sao với họ

故以問佛。佛言。他方世界第三炎摩天。

Cổ dĩ vấn Phật. Phật ngôn. tha phương thế giới đệ tam viêm ma Thiên.  
nên mới hỏi Phật. Phật dạy: Trong thế giới phương khác, cõi Diệm Ma Thiên thứ  
ba,

上至第七梵天。皆何所依而住。對言。

Thượng chí đệ thất Phạm Thiên. giai hà sở y nhi trụ. đối ngôn.  
trên đến cõi Phạm Thiên thứ bảy đều nương chỗ nào mà ở? A-nan đáp rằng:

自然在於空中。佛言。彼剎中無須彌山。

Tự nhiên tại ư không trung. Phật ngôn. bi sát trung vô Tu-Di sơn.  
Bạch đức Thế Tôn! Các vị ấy tự nhiên đứng ở giữa hư không. Phật dạy: Trong cõi  
nước kia không có núi Tu-di.

其四天王與忉利二天。亦復如是。

kỳ tứ Thiên Vương dữ Đao Lợi nhị Thiên. diệc phục như thị.

Hai cõi trời Tứ Thiên Vương và Đao Lợi cũng lại như vậy.

天人行業果報不可思議。其諸眾生住行業之地。亦不可思議。

Thiên Nhơn hành nghiệp quả báo bất khả tư nghị. kỳ chư chúng sanh trụ hành

ngiệp chi địa. diệc bất khả tư nghị

Hành nghiệp, quả báo của người trời không thể nghĩ bàn. Các chúng sanh ấy, trụ ở  
nơi hành nghiệp cũng không thể nghĩ bàn,

況彼佛威神浩大。凡有作為無施。

Huống bị Phật uy Thần hạo Đại. phạm hữu tác vi vô thí.

huống do oai thần to lớn của đức Phật kia, phạm có ra làm cũng không cho làm,

不可無須彌山。無復何疑。

Bất khả vô Tu-Di sơn. vô phục hà nghi.

nên không thể có núi Tu-di lại là điều không có gì nghi ngờ.

十方稱讚分第四十二

Thập phương xưng tán phân đệ tứ thập nhị

Phân thứ bốn mươi hai - Mười phương tán thán

佛告阿難。東方有恒河沙世界。

Phật cáo A Nan. Đông phương hữu hằng hà sa thế giới.

Phật bảo A-nan: Hằng hà sa thế giới ở phương Đông,

諸佛出廣長舌相。放無量光。說誠實言。

Chư Phật xuất quang trường thiết tướng. phóng Vô lượng quang. thuyết thành thật  
ngôn.

có các vị Phật xuất ra tướng lưỡi rộng dài, phóng vô lượng ánh sáng, nói lời  
thành thật rằng:

稱讚阿彌陀佛功德不可思議。南方亦有恒河沙數世界。

Xưng tán A Di Đà Phật công đức bất khả tư nghị. Nam phương diệc hữu hằng-hà sa-  
sô thế giới.

Tán thán công đức không thể nghĩ bàn của Phật A Di Đà! Hằng hà sa thế giới ở  
phương Nam

諸佛出廣長舌相。放無量光。說誠實言。

Chư Phật xuất quang trường thiết tướng. phóng Vô lượng quang. thuyết thành thật ngôn.

cũng có các vị Phật xuất ra tướng lưới rộng dài, phóng ra vô lượng ánh sáng, nói lời thành thật rằng:

稱讚阿彌陀佛功德不可思議。西方北方四隅上下。

Xưng tán A Di Đà Phật công đức bất khả tư nghị. Tây phương Bắc phương tứ ngung thượng hạ.

Tán thán công đức không thể nghĩ bàn của Phật A Di Đà! Phương Tây, phương Bắc, bốn phương trên dưới,

亦復如是。所以者何。欲令諸天帝王人民。

Diệc phục như thị. sở dĩ giả hà. dục linh chư Thiên đế Vương nhân dân.

cũng lại như thế. Vì sao vậy? Vì muốn khiến cho chư Thiên, Đế vương, loài người

盡聞阿彌陀佛名號。

Tận văn A Di Đà Phật danh hiệu.

đều nghe danh hiệu của Phật A Di Đà,

憶念受持歸依供養求生其刹。是人命終必得往生。

Ưc niệm thọ trì quy y cung dưỡng cầu sanh kỳ sát. thị nhân mạng chung tất đắc vãng sanh.

nhớ nghĩ, thọ trì, quy y, cúng dường để được sanh về cõi nước Phật đó. Người ấy khi mạng chung tất được vãng sanh.

若有眾生聞其名號。信心喜悅。乃至一念至誠迴向。

Nhược hữu chúng sanh văn kỳ danh hiệu. tín tâm hỉ duyệt. nãi chí nhất niệm chí thành hồi hướng.

Nếu có chúng sanh nào nghe danh hiệu của đức Phật ấy, tín tâm hoan hỷ, cho đến một niệm chí thành hồi hướng,

願生其刹。必得往生。惟除五逆誹謗正法。

Nguyện sanh kỳ sát. tất đắc vãng sanh. duy trừ ngũ nghịch phi báng chánh Pháp nguyện sanh về cõi nước đó, tất được vãng sanh, chỉ trừ năm tội nghịch phi báng chánh pháp.

輩往生分第四十三

Tam bối vãng sanh phân đệ tứ thập tam

Phần thứ bốn mươi ba - Thứ bực vãng sanh

佛言。十方世界諸天人民。

Phật ngôn. thập phương thế giới chư Thiên nhân dân.

Phật dạy: Chư Thiên và loài người trong mười phương thế giới,

有志心欲生阿彌陀佛刹者。別為三輩。其上輩者。

hữu chí tâm dục sanh A Di Đà Phật sát giả. biệt vi tam bối. kỳ thượng bối giả muốn sanh về nước Phật A Di Đà ấy, có ba bực riêng biệt: Bực thượng,

捨家棄欲而作沙門。心無貪慕持守經戒。

Xả gia khí dục nhi tác Sa Môn. tâm vô tham mộ trì thủ Kinh giới.

là những người từ bỏ gia đình, bỏ dục lạc, làm sa môn, tâm không tham luyến, thọ trì kinh điển, giữ gìn giới luật,

行六波羅蜜修菩薩業。一向專念阿彌陀佛。修諸功德。

Hành lục ba la mật tu Bồ-tát nghiệp. nhất hướng chuyên niệm A Di Đà Phật. tu chư công đức.

hành sáu Ba-la-mật, tu hạnh Bồ-tát, một bề chuyên niệm Phật A Di Đà, tu các công đức.

是人則於夢中見佛及諸菩薩聲聞。

Thị nhân tác u mộng trung kiến Phật cập chư Bồ-tát Thanh-văn  
Người đó, trong mộng thấy Phật cùng chư Bồ-tát và Thanh văn.

其命欲終時。佛與聖眾悉來迎致。

Kỳ mạng dục chung thời。Phật dữ Thánh chúng tất lai nghênh trí。  
Người đó, khi lâm chung Phật và Thánh chúng đều đến nghênh đón,  
即於七寶水池蓮華中化生。為不退轉地菩薩。

Túc u thất bảo thủy trì liên hoa trung hóa sanh。vi ất thối chuyển địa Bồ-tát  
liên được hóa sanh trong hoa sen ao nước bảy báu, làm Bồ-tát Bất thối chuyển  
địa,

智慧威力神通自在。所居七寶宮宇。在於空中去佛所為近。

Trí tuệ uy lực Thần thông tự-tại。sở cư thất bảo cung vũ。tại u không trung khứ  
Phật sở vi cận。

trí tuệ, oai lực, thần thông tự tại, chỗ ở cung điện nhà cửa bảy báu giữa hư  
không, cách gần chỗ Phật.

是為上輩生者。其中等者。

Thị vi thượng bối sanh giả。kỳ trung đẳng giả。

Đây là người bậc thượng sanh về vậy。Người bậc trung,

雖不能往作沙門大修功德。常信受佛語。深發無上菩提之心。

Tuy bất năng vãng tác Sa Môn Đại tu công đức。thường tín thọ Phật ngữ。thâm phát  
vô thượng bồ đề chí tâm。

dầu không thể làm Sa-môn, tu công đức lớn, nhưng thường tin thọ lời Phật, phát  
tâm Vô thượng Bồ-đề,

一向專念此佛。隨方修善。奉持齋戒。

Nhất hướng chuyên niệm thử Phật。tùy phương tu thiện。phụng trì trai giới。

một bề chuyên niệm đức Phật này, tùy phương tiện để tu thiện, phụng trì trai  
giới,

起立塔像。飯食沙門。懸繒然燈。散華燒香。

Khởi lập tháp tượng。phạn thực sa môn。huyền tăng nhiên ăng。tán hoa thiêu  
huơng。

dựng lập tháp tượng, cúng dường thức ăn vật uống cho Sa môn, treo phướng đốt  
đèn, rải hoa, đốt hương,

以此迴向願生其剎。命欲終時。

Dĩ thử hồi hướng nguyện sanh kỳ sát。mạng dục chung thời

đem công đức này hồi hướng nguyện sanh về cõi nước đó。Đến khi lâm chung,  
佛亦現其身光明相好。與諸大眾在其人前。即隨往生。

Phật diệc hiện kỳ thân quang minh tướng hảo。dữ chư đại chúng tại kỳ nhân  
tiên。túc tùy vãng sanh。

Phật cũng hiện thân ánh sáng và tướng tốt cùng đại chúng ở trước người đó, liền  
được vãng sanh,

亦住不退轉地。功德智慧。次於上等生者。

Diệc trụ bất thối chuyển địa。công đức trí tuệ。thứ u thượng đẳng sanh giả。

cũng trụ Bất thối chuyển địa。Công đức và trí tuệ, ít hơn so với bậc thượng sanh  
về vậy。

其下輩生者。不能作諸功德。不發無上菩提之心。

Kỳ hạ bối sanh già. bất năng tác chu công đức. bất phát vô thượng bồ đề chi tâm. Người bực hạ sanh về, không thể làm các công đức, không phát tâm Vô thượng Bồ-đề,

一向專念。每日十聲念佛。願生其刹。

Nhất hướng chuyên niệm. mỗi nhật thập thanh niệm Phật. nguyện sanh kỳ sát. một bề chuyên niệm, mỗi ngày niệm mười tiếng Phật, nguyện sanh về cõi nước Phật kia,

命欲終時。亦夢見此佛。遂得往生。

Mạng dục chung thời. diệc mộng kiến thủ Phật. toại đắc vãng sanh. khi sắp mạng chung, trong mộng cũng thấy Phật này, liền được vãng sanh.

所居七寶宮宇。惟在於地。去佛所為遠。功德智慧。

Sở cư thất bảo cung vũ. duy tại ư địa. khứ Phật sở vi viễn. công đức trí tuệ. Cung điện nhà của bảy báu chỉ ở trên đất liền, cách xa chỗ Phật. Công đức và trí tuệ

又次於中輩生者。

Hựu thứ ư trung bối sanh già. lại ít hơn người bực trung sanh về vậy.

必修十善分第四十四

Tất tu Thập thiện phân đệ tứ thập tứ

Phân thứ bốn mươi bốn - Tu mười điều lành

佛言。行菩薩道生阿彌陀佛刹者。

Phật ngôn. hành Bồ-tát Đạo sanh A Di Đà Phật sát già.

Phật dạy: Người hành đạo Bồ-tát vãng sanh về nước Phật A Di Đà

即得不退轉地菩薩。具三十二相紫磨金色八十種好。

Tức đắc bất thối chuyển địa Bồ-tát. cụ tam thập nhị tướng tử ma kim sắc bát thập chủng hảo.

liền được Bồ-tát Bất thối chuyển địa, đủ ba mươi hai tướng tốt, tám mươi vẻ đẹp,漸次以入佛位。欲於何方世界作佛。

Tiệm thứ dĩ nhập Phật vị. dục ư hà phương thế giới tác Phật.

dần dần vào địa vị Phật, muốn làm Phật thế giới nào

皆如所願。若不能大精進禪定。盡持經戒必修十善。

Giai như sở nguyện. nhược bất năng Đại tinh tấn Thiền định. tận trì Kinh giới tất tu Thập thiện.

đều được như nguyện. Nếu không thể đại tinh tấn, thiền định, thọ trì rất ráo kinh giới, thì phải tu tất cả mười điều lành:

一不殺生。二不偷盜。三不邪淫。四不調欺。

Nhất bất sát sanh. nhị bất thâu đạo. tam bất tà dâm. tứ bất điều khi.

Một là không sát sanh, hai là không trộm cắp, ba là không tà dâm, bốn là không lừa dối,

五不飲酒。六不兩舌。七不惡口。八不妄言。

Ngũ bất ẩm tửu. lục bất lưỡng thiệt. thất bất ác khẩu. bát bất vọng ngôn.

năm là không uống rượu, sáu là không nói hai lưỡi, bảy là không nói lời ác, tám là không nói láo,

九不嫉妬。十不貪欲。不斬吝。不瞋恨。

Cửu bất tật đố. thập bất tham dục. bất cận lận. bất sân hận.

chín là không tật đố, mười là không tham muốn, không gian lận, không sân hận,



不邪見。篤於孝順謹於誠信。信受佛語。

Bất tà kiến. đốc ư hiếu thuận cần ư thành tín. tín thọ Phật ngữ.  
không tà kiến, hết lòng hiếu thuận, thành thật, uy tín, tin thọ lời Phật,  
深信作善得福。奉持如是善法。晝夜思惟阿彌陀佛。

Thâm tín tác thiện đắc phúc. phụng trì như thị thiện Pháp. trú dạ tư duy A Di Đà  
Phật.

tin sâu làm lành được phúc, phụng trì pháp lành như vậy, đêm ngày tư duy Phật A  
Di Đà,

及彼剎種種功德莊嚴。志心歸依頂禮供養。

cập bỉ sát chủng chủng công đức trang nghiêm. chí tâm quy y đỉnh lễ cung dưỡng  
cùng các thứ công đức trang nghiêm ở cõi nước kia, chí tâm quy y, đỉnh lễ, cúng  
dường.

是人命終心不顛倒。即得往生。

Thị nhân mạng chung tâm bất điên đảo. tức đắc vãng sanh  
Người đó đến khi mạng chung, tâm không điên đảo, liền được vãng sanh,  
聞無量無數諸佛。稱讚此佛功德。永不退轉無上菩提。

Văn vô lượng vô số chư Phật. xưng tán thù Phật công đức. vĩnh bất thoái chuyển vô  
thượng bồ đề.

nghe vô lượng vô số chư Phật, tán thán công đức của đức Phật này, vĩnh viễn  
không còn thoái chuyển đạo Vô thượng Bồ-đề.

復有三等分第四十五

Phục hữu tam đẳng phân đệ tứ thập ngũ

Phần thứ bốn mươi lăm - Lại có ba bực

佛言。其次齋戒清淨。一心常念阿彌陀佛。

Phật ngôn. kỳ thứ trai giới thanh tịnh. nhất tâm thường niệm A Di Đà Phật.

Phật dạy: Người đó, kể lại trai giới thanh tịnh, nhất tâm thường niệm Phật A Di  
Đà,

欲生其剎。十晝夜不斷絕者。命終必得往生。

Dục sanh kỳ sát. thập trú dạ bất đoạn tuyệt giả. mạng chung tất đắc vãng sanh  
muốn sanh về cõi nước Phật kia, mười ngày đêm không gián đoạn, mạng chung ắt  
được vãng sanh.

縱不得晝夜。當絕慮去憂。勿與家事。

Túng bất đắc trú dạ. đương tuyệt lự khú ưu. vật dữ gia sự.

Giả sử không được liên tục ngày đêm thì cũng phải dứt hẳn sự lo toan nghĩ ngợi,  
chớ tham gia việc gia đình,

勿近婦人。端身正心。斷除愛欲。齋戒清淨。

Vật cận phụ nhân. đoạn thân chánh tâm. đoạn trừ ái dục. trai giới thanh tịnh  
chớ gần vợ con, thân ngay tâm chánh, đoạn trừ ái dục, trai giới thanh tịnh,  
志心意念彼佛。持誦名號欲生其剎。

chí tâm ức niệm bỉ Phật. trì tụng danh hiệu dục sanh kỳ sát.

chí tâm nhớ nghĩ đức Phật kia, trì tụng danh hiệu muốn sanh về nước Phật đó,  
止一晝夜不絕斷者。命終亦得往生。若有善男子善女人。

chỉ nhất trú dạ bất tuyệt đoạn giả. mạng chung diệc đắc vãng sanh. nhược hữu  
thiện nam tử Thiện Nữ Nhân.

chỉ trong một ngày đêm không dứt, mạng chung cũng được vãng sanh. Nếu có người  
trai lành gái lành

發菩提心。持諸禁戒堅守不犯。饒益眾生。

Phát bồ đề tâm. trì chu cấm giới kiên thủ bất phạm. nhiều ích chúng sanh.  
phát tâm Bồ-đề, trì các giới cấm, giữ vững không phạm, lợi ích chúng sanh,  
所作善緣悉以施與。令得安樂。

Sở tác thiện duyên tất dĩ thí dữ. linh đắc an lạc.  
làm các duyên lành, đem bố thí hết, khiến được an lạc,  
當憶此佛及彼刹境界。是人命絕往生。

Đương ức thử Phật cập bỉ sát cảnh giới. thị nhân mạng tuyệt vãng sanh.  
phải nhớ nghĩ đức Phật này cùng cảnh giới cõi nước Phật kia. Người đó mạng  
chung, ắt được vãng sanh,  
即如佛色相種種莊嚴。賢聖圍繞。速聞無上妙法。

Túc như Phật sắc tướng chúng chúng trang nghiêm. hiền Thánh vây quanh. tốc văn  
vô thượng diệu Pháp.  
liền đủ các sắc tướng trang nghiêm như Phật, Thánh hiền vây quanh, sớm nghe được  
diệu pháp Vô thượng.

一生補佛分第四十六

Nhất sanh bổ Phật phân đệ tứ thập lục

Phần thứ bốn mươi sáu - Một đời được Phật bổ xứ

佛言。諸往生者。皆具足三十二相。

Phật ngôn. chu vãng sanh giả. giai cụ túc tam thập nhị tướng.  
Phật dạy: Những người được vãng sanh ấy, đều đủ ba mươi hai tướng tốt,  
究竟深入妙法要義。諸根明利。

Cứ cánh thâm nhập diệu Pháp yếu nghĩa. chu căn minh lợi  
rất ráo vào sâu trong nghĩa lý thâm yếu của diệu Pháp, các căn sáng suốt lanh  
lợi:

其初鈍根者成就二忍。利根者得不可計無生法忍。

Kỳ sơ độn căn giả thành tựu nhị nhẫn. lợi căn giả đắc bất khả kể vô sanh Pháp  
nhẫn.

Người độn căn thành tựu hai nhẫn đầu. Người lợi căn được không thể tính kể vô  
sanh Pháp nhẫn,

皆當一生遂補佛處。所以者何。彼佛刹中。

Giai đương nhất sanh toại bổ Phật xứ. sở dĩ giả hà. bỉ Phật sát trung.  
đều một đời sẽ được Phật bổ xứ. Vì sao vậy? Vì trong nước Phật đó  
皆住於正定之聚。無諸邪聚及不定之聚。復無三種過失。

Giai trụ u chánh định chi tụ. vô chu tà tụ cập bất định chi tụ. phục vô tam  
chủng quá thất.

đều là những người trụ nơi tụ chánh định, không có các tụ tà vạy cùng bất định.  
Lại không có ba thứ lỗi lầm:

一者心無虛妄。二者住不退轉。

Nhất giả tâm vô hư vọng. nhị giả trụ bất thối chuyển.

Một là tâm không hư dối. Hai là tâm an trụ không có thối chuyển.

三者善無唐捐。所以生於彼者。有進無退直至成佛。

tam giả thiện vô đường quyên. sở dĩ sanh u bỉ giả. hữu tiến vô thối trực chí  
thành Phật.

Ba là lành thiện không làm tổn hại nên sanh ở cõi kia, có tấn tới, không có thối  
lui, thẳng đến thành Phật

惟有宿願速度眾生。

Duy hữu tú nguyện tốc độ chúng sanh.  
chỉ có giữ nguyện sớm độ chúng sanh,  
則以弘誓功德而自莊嚴。入他方生死界中。作師子吼說法度脫。

Tắc dĩ hoàng thế công đức nhi tự trang nghiêm. nhập tha phương sanh tử giới  
trung. tác Sư-tử hồng thuyết Pháp độ thoát.  
đem công đức nguyện lớn mà tự trang nghiêm, vào trong thế giới sanh tử phương  
khác, rộng tiếng rộng sự từ thuyết pháp độ thoát chúng sanh.  
爾時阿彌陀佛。以威神力。

Nhĩ thời A Di Đà Phật. dĩ uy Thần lực.  
Lúc bấy giờ, Phật A Di Đà dùng sức oai thần  
令彼教化一切眾生。皆發信心乃至成佛。於其中間不受惡趣。

Linh bị giáo hóa nhất thiết chúng sanh. giai phát tín tâm nãi chí thành Phật. u  
kỳ trung gian bất thọ ác thú  
giáo hóa khiến tất cả chúng sanh kia đều phát tín tâm cho đến khi thành Phật.  
Trong khoảng thời gian đó, họ đều không thọ ác thú,  
神通自在常識宿命。雖生五濁惡世。

Thần thông tự-tại thường thức tú mạng. tuy sanh ngũ trược ác thế.  
thần thông tự tại, thường biết kiếp trước, đầu sanh vào đời ác năm trược,  
形跡與同。其清淨快樂。無異本刹。

Hình tích dữ đồng. kỳ thanh tịnh khoái lạc. vô dị bốn sát.  
nhưng hình tướng, tung tích đều như nhau, thanh tịnh vui vẻ không khác gì bốn  
quốc.

大會寶池分第四十七  
Đại hội bảo trì phân đệ tứ thập thất  
Phần thứ bốn mươi bảy - Đại hội ao báu  
佛言。十方無央數世界諸天人民。

Phật ngôn. thập phương vô ương số thế giới chư Thiên nhân dân.  
Phật dạy: Chu Thiên và loài người,  
比丘僧比丘尼。優婆塞優婆夷。往生阿彌陀佛刹者。

Tỳ-kheo tăng Tỳ-kheo ni. Ưu bà tắc Ưu bà di. vãng sanh A Di Đà Phật sát giả.  
Tỳ-kheo Tăng, Tỳ-kheo Ni, Ưu-bà-tắc, Ưu-bà-di trong vô ương số thế giới ở mười  
phương vãng sanh về nước Phật A Di Đà  
群眾大會於七寶池中。

Quần chúng Đại hội ư thất bảo trì trung.  
hợp lại thành các hội lớn trong ao bảy báu.  
人人各坐一大蓮華之上。自陳前世所持經戒。所作善法。

Nhân nhân các tọa nhất Đại liên hoa chi thượng. tự trần tiền thế sở trì Kinh  
giới. sở tác thiện Pháp.  
Mỗi mỗi người đều ngồi trên một hoa sen lớn, tự trình bày những việc đã làm  
trong đời trước của mình như chỗ trì tụng kinh giới, chỗ làm pháp lành  
所從來生本末。其所好法。及所得淺深。

sở tông lai sanh bản末. kỳ sở hảo Pháp. cập sở đắc thiện thâm.  
từ khi sanh ra cho đến cuối đời, chỗ làm ấy là pháp tốt xấu cùng chỗ được sâu  
cạn,  
與智慧多寡。從上次下轉相言之。

Dữ trí tuệ đa quả. tông thượng thú hạ chuyển tương ngôn chi.

và trí tuệ nhiều ít. Từ trên xuống dưới, thứ lớp nói cho nhau nghe.

其人若不豫作諸善。不明經理。於此應對。

Kỳ nhân nhược bất dự tác chu thiện. bất minh Kinh lý. ư thử ứng đối.

Trong số đó, nếu người không dự làm các điều lành, không rõ nghĩa lý của kinh mà ứng đáp ở nơi đây

自然促迫其心慚悔。悔亦無及。但慷慨發憤。慕及等夷。

Tự nhiên xúc bách kỳ tâm tâm hối. hối diệc vô cập. đăn khảng khái phát phần. mộ cập đẳng di.

thì tự nhiên tâm người đó vội vàng hối thẹn và hối hận, nhưng hối hận cũng không kịp, chỉ khảng khái nổi sân: Mồ(...) cũng ngang bằng!

世人極苦分第四十八

Thế nhân cực khổ phân đệ tứ thập bát

Phân thứ bốn mươi tám - Người thế gian rất khổ

佛言。世人於劇惡極苦之中。

Phật ngôn. thế nhân ư kịch ác cực khổ chi trung.

Phật dạy: Người trong thế gian rất xấu ác và cực khổ.

勤身營務以自給濟。無貴賤貧富。無少長男女。

Cần thân doanh vụ dĩ tự cấp tế. vô quý tiện bản phú. vô thiếu trường nam

Thân phải cần cù làm lụng, kinh doanh để tự nuôi sống, không kể giàu nghèo, sang hèn, già trẻ, nam nữ,

皆憂財物累念積慮。為心走使無時安息。若有田憂田。

giai ưu tài vật luy niệm tích lự. vi tâm tẩu sử vô thời an tức. nhược hữu điền ưu điền.

tất cả đều lo nghĩ nhớ việc cất chứa của cải vật chất, khiến tâm chạy theo nên không có lúc nào an ổn dừng nghỉ: Hoặc có ruộng thì lo ruộng,

有宅憂宅。有牛馬六畜奴婢。衣食什物。

Hữu trạch ưu trạch. hữu ngư mã lục súc nô tì. y thực thập vật.

có nhà cửa thì lo nhà cửa, có lục súc như trâu ngựa tằm tó, các vật như y phục, thức ăn vật uống,

悉共憂之。尊貴豪富既有斯患。

Tất cộng ưu chi. tôn quý hào phú ký hữu tu hoạn

đều phải lo lắng tất cả. Bất kể giàu nghèo sang hèn, hễ có riêng tu là có khổ đau.

嬰結于心不能自適。若貧窮下劣常苦困乏。

anh kết vu tâm bất năng tự thích. nhược bản cùng hạ liệt thường khổ khốn pháp.

Tóm lại, tâm không thể tự giải thoát được. Hoặc người nghèo cùng hạ liệt thì thường khốn khổ vì thiếu thốn:

無田亦憂欲有其田。無宅亦憂欲有其宅。無牛馬六畜奴婢。

Vô điền diệc ưu dục hữu kỳ điền. vô trạch diệc ưu dục hữu kỳ trạch. vô ngư mã lục súc nô tì.

Không có ruộng vườn, muốn lo cho có ruộng vườn. Không có nhà cửa, cũng muốn lo cho có nhà cửa. Không có lục súc như trâu ngựa, nô tỳ,

衣食什物無不愛之。欲其皆有。

y thực thập vật vô bất ái chi. dục kỳ giai hữu.

các loại như y phục, thức ăn vật uống thì cũng muốn cho có những thứ đó.

適有一物復缺一物。適有是事復缺是事。

thích hữu nhất vật phục khuyết nhất vật. thích hữu thị sự phục khuyết thị sự.

Có thêm một vật lại thấy thiếu một vật, có thêm việc này lại thiếu một việc này.  
勤苦若此休息無時。不達於道德。迷沒於瞋怒。貪恨於貨色。

Cần khổ nhọc thử hưu tức vô thời. bắt đạt u đạo đức. mê một u sân nộ. tham hận u hóa sắc.

Những sự cần lao khổ nhọc này nếu không có lúc nào nghỉ thì sẽ không thông đạt đạo đức, chìm đắm trong sân giận, tham tiếc tiền tài, sắc dục.

坐斯不得道。當入苦惡趣展轉其中。

Tọa tư bất đắc đạo. đương nhập khổ ác thú triển chuyển kỳ trung.

Do đây mà không được đạo, phải bị luân chuyển trong khổ thú,

雖數千億劫無有出期。痛不可言極可哀愍。

Tuy số thiên ức kiếp vô hữu xuất kỳ. thông bất khả ngôn cực khả ai mẫn.

dầu trải qua trăm ngàn ức kiếp cũng không có ngày ra khỏi, đau đớn không thể nói hết, thật đáng thương xót!

今語汝等世間之事。擇其善者勤而行之。

Kim ngữ nhữ đẳng thế gian chi sự. trạch kỳ thiện giả tinh cần nhi hành chi.

Nay Ta nói cho ông những việc của thế gian, phải nên siêng chọn việc lành mà làm.

愛欲榮華不可常保。皆當別離無可樂者。

Ái dục vinh hoa bất khả thường bảo. giai đương biệt ly vô khả lạc giả.

Ái dục vinh hoa không thể tồn tại, đều phải biệt ly không đáng ưa thích,

乘佛在世當勤精進。願生極樂世界。

Thừa Phật tại thế đương tinh cần tinh tấn. nguyện sanh Cực-Lạc thế giới.

nuong theo đức Phật: Ở đời phải chuyên cần tinh tấn, nguyện sanh về thế giới Cực Lạc.

五道昭明分第四十九

Ngũ đạo chiêu minh phân đệ tứ thập cửu

Phân thứ bốn mươi chín - Năm đường rõ ràng

佛言。苦心與語令得解脫。若不信悟無益。

Phật ngôn. khổ tâm dữ ngữ linh đắc giải thoát. nhọc bất tín ngộ vô ích.

Phật dạy: Người có tâm khổ, ban cho lời nói khiến được giải thoát, nếu không tin không ngộ thì không có lợi ích,

其人大命將至悔亦何及。

Kỳ nhân Đại mạng tương chí hồi diệc hà cập.

đại mạng sắp hết, hồi hận sao kịp!

天地之間五道昭明。恢廓浩渺窈窈冥冥。業報相生轉相承受。

Thiên địa chi gian ngũ đạo chiêu minh. khôi khuếch hạo miểu yếu yếu minh

minh. nghiệp báo tương sanh chuyển tương thừa thọ.

Giữa trời và đất, năm đường rõ ràng, rộng lớn mông mênh xa xôi vời vợi, nghiệp báo cùng sanh, xoay vần cùng lãnh chịu.

美惡慘毒皆自當之。孰使如是理之自然。

Mỹ ác thâm độc giai tự đương chi. thực sử như thị lý chi tự nhiên.

Tốt xấu, thâm độc đều tự mình phải lãnh lấy. Rốt cuộc do đâu khiến mình như vậy?

善人行善。從樂入樂。從明入明。惡人行惡。

Thiện nhân hành thiện. tông lạc nhập lạc. tông minh nhập minh. ác nhân hành ác

Người hiền làm lành thì từ an vui đến an vui, từ sáng vào sáng. Người xấu làm ác thì

從苦入苦。從暗入暗。世人昧此惡道不絕。

Tòng khổ nhập khổ. tòng ám nhập ám. thế nhân muội thử ác đạo bất tuyệt.  
từ khổ vào khổ, từ tối vào tối. Người đời mê muội, không dứt được đường xấu ác này

故有自然地獄餓鬼。禽獸蝸飛蠕動之類。

Cổ hữu tự nhiên Địa-ngục ngạ quỷ. cầm thú quyền phi nhuyển động chi loại.  
nên tự nhiên có địa ngục, ngạ quỷ cùng các loài cầm thú, bò bay máy cựa  
展轉其中世世累劫。無由出離。是為大患。

Triển chuyển kỳ trung thế thế luy kiếp. vô do xuất ly. thị vi Đại hoạn.  
xoay chuyển trong đó đời đời kiếp kiếp, không sao ra khỏi. Đó là đại hoạn,  
痛不可言。惟修淨土直得超去。

Thông bất khả ngôn. duy tu tịnh độ trực đắc siêu khứ.  
đau đớn không thể nói hết, chỉ tu Tịnh độ mới được thoát ra.

壽數隨意分第五十

Thọ số tùy ý phân đệ ngũ thập

Phân thứ năm mươi - Thọ mạng tùy ý

彌勒復白佛言。今聞佛所說莫不喜悅。

Di Lạc phục bạch Phật ngôn. kim văn Phật sở thuyết mạc bất hi duyệt.

Di Lạc lại bạch Phật rằng: Nay nghe chỗ Phật nói, không ai không vui mừng.

諸天人民以至蝸飛蠕動之類。

Chư Thiên nhân dân dĩ chí quyền phi nhuyển động chi loại

Chư Thiên, loài người cho đến các loài bò bay máy cựa 皆蒙慈恩授解脫法。佛語教誡甚善甚深。佛言。

Giai mônng Từ Ân thụ giải thoát Pháp. Phật ngữ giáo giới thậm thiện thậm  
thâm. Phật ngôn.

đều nhờ ân Phật mà được giải thoát. Lời Phật dạy thật rất tốt lành và rất thâm  
sâu. Phật dạy:

汝從無數劫來修菩薩行。欲度諸天人民。

Nhữ tòng vô số kiếp lai tu Bồ-tát hành. dục độ chư Thiên nhân dân.

Ông từ vô số kiếp đến nay tu hạnh Bồ-tát, muốn độ chư Thiên và loài người,  
以至蝸飛蠕動之類。從汝得道者無央數。至得泥洹之道者。

Dĩ chí quyền phi nhuyển động chi loại. tòng nhữ đắc đạo giả vô ương số. chí đắc  
nê hoàn chi đạo giả.

cho đến các loài bò bay máy cựa. Số người theo ông mà đắc đạo là vô ương số, cho  
đến người đắc đạo Nê-hoàn

亦無央數。汝及十方世界諸天帝王人民。

Diệc vô ương số. nhữ cập thập phương thế giới chư Thiên đế Vương nhân dân.

cũng vô ương số. Ông cùng chư Thiên, Đế vương và nhân dân,

若比丘僧比丘尼。優婆塞優婆夷等。

Nhược Tỳ-kheo Tăng Tỳ-kheo ni. Ưu bà tắc Ưu bà di đẳng

hoặc Tỳ-kheo, Tỳ-kheo-ni, Ưu-bà-tắc, Ưu-bà-di v.v... trong mười phương thế giới,  
從無數劫來流轉五道。憂畏勤苦不可具言。

Tòng vô số kiếp lai lưu chuyển ngũ đạo. ưu úy cần khổ bất khả cụ ngôn.

từ vô số kiếp đến nay lưu chuyển trong năm đường, lo sợ khổ đau không thể nói  
hết.

至于今世生死不絕。與佛相值聽受經法。

Chí vu kim thế sanh tử bất tuyệt. dĩ Phật tương trị thỉnh thọ Kinh Pháp。

Cho đến đời nay sanh tử chẳng dứt, cùng được gặp Phật, nghe thọ kinh pháp.  
又復得聞阿彌陀佛快哉甚善。吾助汝喜。

Hựu phục đắc văn A Di Đà Phật khoái tai thậm thiện. ngô trợ nhữ hi.  
Ta lại giúp cho ông được nghe Phật A Di Đà, thật vui sướng, tốt lành thay!  
汝今可厭生老病死痛苦。惡露不淨無可樂者。

Nhữ kim khả yếm sanh lão bệnh tử thông khổ. ác lộ bất tịnh vô khả lạc giả.  
Nay ông có thể nhàm chán sanh, già, bệnh, chết, đau đớn, khổ não, xấu ác bất  
tịnh không đáng ưa thích.

宜自決斷端身正行。益作諸善修已潔體。洗除心垢。

Nghi tự quyết đoạn đoạn thân chánh hành. ích tác chư thiện tu dĩ khiết thể. tẩy  
trừ tâm cấu.

Phải tự mình quyết dứt, thân ngay hạnh chánh, làm nhiều việc lành, tu thân  
trong sạch, tẩy trừ tâm nhơ,

言行忠信。表裏相應。人能自度轉相拯濟。

Ngôn hành trung tín. biểu lý tương ứng. nhân năng tự độ chuyển tương chúng tế  
nói làm trung tín, trong ngoài như nhau. Người có thể tự độ, phải nên thứ lớp  
cứu độ cho nhau,

精明求願積累善本。雖一切勤苦亦須臾之間。

Tinh minh cầu nguyện tích lũy thiện bản. tuy nhất thiết tinh cần khổ diệc tu du  
chỉ gian.

tinh tấn, sáng suốt, cầu nguyện tích lũy gốc lành, dầu tất cả khổ đau cũng chỉ  
như trong chốc lát,

後生阿彌陀佛刹。快樂無極。長與道德合明。

Hậu sanh A Di Đà Phật sát. khoái lạc vô cực. trường dữ đạo đức hợp minh  
sau sanh về nước Phật A Di Đà, vô cùng vui sướng lâu dài cùng đạo đức trong  
sáng,

永拔生死根本。無復貪患愚癡苦惱之患。

Vĩnh bạt sanh tử căn bản. vô phục tham khố ngu si khổ não chi hoạn.

vĩnh viễn nhổ sạch gốc rễ sanh tử, không còn các bệnh tham lam, sân hận ngu si,  
khổ não;

欲壽一劫百劫。千劫萬億劫。無央數劫。不可復計劫。

Dục thọ nhất kiếp bách kiếp. thiên kiếp vạn ức kiếp. vô ương số kiếp. bất khả  
phục kế kiếp.

muốn thọ một kiếp, trăm kiếp, ngàn kiếp, vạn ức kiếp, vô ương số kiếp, không thể  
tính hết số kiếp

皆隨意所欲無不得之。欲衣得衣。欲食得食。

Giai tùy ý sở dục vô bất đắc chi. dục y đắc y. dục thực đắc thực.

đều tùy ý muốn không gì không được; muốn y phục được y phục, muốn thức ăn được  
thức ăn,

皆如其意。次於泥洹之道。

Giai như kỳ ý. thứ u nê hoàn chi đạo.

đều được như ý người ấy, cho đến lúc nhập Nê-hoàn.

汝等各宜精進無得狐疑。無得中悔自為過咎。

Nhữ đẳng các nghi tinh tấn vô đắc hồ nghi. vô đắc trung hồi tự vi quá cữu.

Các ông mỗi người phải nên tinh tấn không được hồ nghi, không được tự nuôi tiếc  
mà làm điều sai quấy.

以至生於彼刹邊地。雖在七寶城中。經五百歲。受其困謫。

Dĩ chí sanh u bi sát biên địa. tuy tại thất bảo thành trung. Kinh ngũ bách tuế. thọ kỳ khốn trích.

Do đây mà sanh đến nơi biên địa của cõi nước ấy, dầu ở trong thành bảy báu nhưng phải trải qua năm trăm năm chịu nhiều thống khổ.

八端檢束分第五十一

Bát đoan kiểm thúc phân đệ ngũ thập nhất

Phân thứ năm mươi một - Kiểm thúc ngay thẳng tám việc

佛言。汝等當自端身。當自端心。

Phật ngôn. nhữ đẳng đương tự đoan thân. đương tự đoan tâm.

Phật dạy: Các ông phải tự đoan nghiêm thân mình, phải tự đoan nghiêm tâm mình.

耳目鼻口手足。皆當自端束檢中外。無隨嗜欲益作諸善

Nhĩ mục tỳ khẩu thủ túc. giai đương tự đoan thúc kiểm trung ngoại. vô tùy thị dục ích tác chư thiện.

Tai, mắt, mũi, miệng, tay, chân đều phải tự đoan nghiêm kiểm thúc trong ngoài, không chạy theo ham muốn mà phải làm nhiều việc lành,

當布恩施德不犯道禁。忍辱精進一智慧。

Đương bố ân thí đức bất phạm đạo cấm. nhẫn nhục tinh tấn nhất tâm trí tuệ.

phải ban ân bố đức, không phạm cấm giới, nhẫn nhục, tinh tấn, nhất tâm, trí tuệ, 展轉復相教化。使彼為德立善。

Triển chuyển phục tương giáo hóa. sử bi vi đức lập thiện

thứ lớp giáo hóa cho nhau khiến kia làm phước lập thiện,

慈心正意齋戒清淨。如是一晝夜。

Từ tâm chánh ý trai giới thanh tịnh. như thị nhất trú dạ

từ tâm ý chánh, trai giới thanh tịnh một ngày một đêm như vậy

勝於阿彌陀佛剎中為善百歲。所以者何。

Thắng ư A Di Đà Phật sát trung vi thiện bách tuế. sở dĩ giả hà.

hơn một trăm năm làm lành ở nước Phật A Di Đà. Vì sao vậy?

以彼剎中無修營為物皆自有。人悉為善無毛髮之惡。

Dĩ bi sát trung vô tu doanh vi vật giai tự hữu. nhân tất vi thiện vô mao phát chi ác.

Vì trong nước ấy, không phải làm lụng buôn bán, các vật đều tự có. Mọi người đều làm lành, không có một máy may điều ác.

於此修善十晝夜。勝於他方佛剎為善千歲。所以者何。

Ư thử tu thiện thập trú dạ. thắng ư tha phương Phật sát vi thiện thiên tuế. sở dĩ giả hà.

Ở đây (tức ở chỗ biên địa), mười ngày đêm tu điều lành, hơn một ngàn năm làm lành ở cõi nước Phật phương khác. Vì sao vậy?

他方佛剎悉皆為善。無造惡之所。

Tha phương Phật sát tất giai vi thiện. vô tạo ác chi sở

Vì cõi Phật phương khác đều làm lành, không tạo điều ác

故其福德亦皆自然。其次有世界。為善者多。為惡者少。

Cổ kỳ phúc đức diệc giai tự nhiên. kỳ thứ hữu thể giới. vi thiện giả đa. vi ác giả thiểu.

nên phước đức cũng đều tự nhiên. Lại nữa, thể giới đó có nhiều người làm lành, ít người làm ác,



亦有自然之物。不待修營。若此世界中。

Diệc hữu tự nhiên chi vật. bất đãi tu doanh. nhược thủ thể giới trung nên cũng có các vật tự nhiên, không cần làm lụng buôn bán. Hoặc trong thể giới đó,

為惡極多。為善極少。不自修治物無自有。

Vi ác cực đa. vi thiện cực thiểu. bất tự tu trì vật vô tự hữu.

rất nhiều người làm ác, rất ít người làm lành, không tự lo liệu làm lụng nên vật không tự nhiên có.

或轉相欺詒勞心苦形。如是忽務未嘗寧息。

Hoặc chuyển tương khi di lao tâm khổ hình. như thị hốt vụ vị thường ninh tức. Hoặc lừa dối qua lại lẫn nhau, lao tâm khổ thân, vất vả mệt nhọc như vậy chưa từng dứt nghỉ.

吾哀世人教誨切至。令超彼岸。永脫苦趣。

Ngô ai thế nhân giáo hối thiết chí. linh siêu bi nạn. vĩnh thoát khổ thú.

Ta thương xót người thế gian, răn dạy lời thống thiết, khiến cho họ vượt qua bờ bên kia, vĩnh viễn thoát khỏi khổ thú.

眾見佛相分第五十二

chúng kiến Phật tướng phân đệ ngũ thập nhị

Phân thứ năm mươi hai - Thấy các tướng Phật

佛告阿難。汝起整衣合掌恭敬。

Phật cáo A Nan. nữ khởi chỉnh y hợp chưởng cung kính.

Phật bảo A-nan: Ông hãy khởi thân, sửa lại y phục, chấp tay cung kính,

面西為阿彌陀佛作禮。阿難如教作禮。白佛言。

Diện Tây vi A Di Đà Phật tác lễ. A Nan như giáo tác lễ. bạch Phật ngôn.

hướng về phương Tây đánh lễ Phật A Di Đà. A-nan vâng lời Phật dạy làm lễ rồi bạch Phật rằng: Bạch đức Thế Tôn!

願見阿彌陀佛。及極樂世界。與諸菩薩聲聞大眾。

Nguyện kiến A Di Đà Phật. cập Cực-Lạc thể giới. dĩ chư Bồ-tát Thanh-văn Đại

chúng.

Con nguyện muốn thấy Phật A Di Đà và thể giới Cực Lạc cùng chư Bồ-tát và Thanh văn.

說是語已。阿彌陀佛。即放大光明。

Thuyết thị ngữ dĩ. A Di Đà Phật. tức phóng Đại quang-minh.

A-nan nói như vậy rồi, Phật A Di Đà liền phóng ánh sáng lớn,

普照一切世界。其中所有悉皆不現惟見佛光。

Phổ chiếu nhất thiết thể giới. kỳ trung sở hữu tất giai bất hiện duy kiến Phật

quang.

chiếu khắp tất cả thể giới. Tất cả các vật trong thể giới đó đều không hiện rõ, chỉ thấy ánh sáng của Phật

猶如劫水彌滿世界。爾時阿難。見阿彌陀佛。

Do như kiếp thủy di mãn thể giới. nhi thời A Nan. kiến A Di Đà Phật.

giống như kiếp thủy tràn khắp thể giới. Lúc bấy giờ A-nan thấy đức Phật A Di Đà容體巍巍如黃金山。高出一切諸世界上。

Dung thể nguy nguy như hoàng kim sơn. cao xuất nhất thiết chư thể giới thượng.

thân vọt vọt nguy nga như núi huỳnh kim, cao hơn hết tất cả những ngọn núi trên thể giới,

相好光明無不照耀。會中四眾悉皆覩見。佛言。

Tướng hào quang-minh vô bất chiếu diệu. hội trung Tứ Chúng tất giai đồ kiến. Phật ngôn.

tướng tốt sáng rực không gì không chiếu diệu. Bốn chúng trong đại hội đều được nhìn thấy. Phật dạy:

我說阿彌陀佛及諸菩薩聲聞。

Ngã thuyết A Di Đà Phật cập chư Bồ-tát Thanh-văn.

Ta nói Phật A Di Đà, các vị Bồ-tát và Thanh văn,

及彼剎中自然七寶。及一切所有。與此相見有無異否。

cập bỉ sát trung tự nhiên thất bảo. cập nhất thiết sở hữu. dĩ thử tướng kiến hữu vô dị phủ.

bảy báu tự nhiên và tất cả các vật có trong cõi nước ấy, cùng tướng ông thấy đây có gì sai khác chăng?

對言。今此所見。與佛所言一無有異。

Đối ngôn. kim thử sở kiến. dĩ Phật sở ngôn nhất vô hữu dị.

A-nan đáp rằng: Bạch đức Thế Tôn! Chỗ con thấy hôm nay cùng những lời Phật đã nói là một không có sai khác.

爾時諸天人民。以至蜎飛蠕動之類。

Nhĩ thời chư Thiên nhân dân. dĩ chí quyên phi nhuyển động chi loại.

Lúc bấy giờ, chư Thiên và loài người cho đến các loài bò bay máy cựa

皆覩見阿彌陀佛光明。莫不慈心喜悅諸地獄畜生餓鬼。

Giai đồ kiến A Di Đà Phật quang-minh. mạc bất từ tâm hi duyệt chư Địa-ngục súc sanh nạ quý.

đều thấy ánh sáng của Phật A Di Đà, không ai là không từ tâm hoan hỷ. Những nơi địa ngục, nạ quý, súc sanh,

有拷治痛苦者。即皆解脫。諸盲者悉皆能視。

hữu khảo trì thống khổ giả. tức giai giải thoát. chư manh giả tất giai năng thị. những người bị tra khảo đau đớn khổ sở, liền được giải thoát. Những người đui mù đều có thể thấy,

聾者即皆能聽。瘖者即皆能言。

Lung giả tức giai năng thính. âm giả tức giai năng ngôn

người điếc liền có thể nghe, người câm liền có thể nói,

僂者即皆能伸。跛蹇者即皆能趨。凡病者即皆痊愈。

Lũ giả tức giai năng thân. bà kiển giả tức giai năng xu. phạm bệnh giả tức giai thuyên dĩ.

người gù liền có thể thẳng, người què liền có thể đi, người bệnh liền có thể lành khoẻ,

諸狂愚者即皆點慧。姪泆者皆修梵行。

Chư cuồng ngu giả tức giai hiệt tuệ. dâm dật giả giai tu phạm hạnh.

người ngu si liền được trí tuệ sáng suốt, người dâm dục đều tu phạm hạnh,

瞋恨者皆慈和為善。有被毒者毒皆不行。鐘鼓琴瑟。

Sân hận giả giai từ hòa vi thiện. hữu bị độc giả độc giai bất hành. chung cổ cầm sắt.

người sân hận đều từ hòa làm lành, người bị trúng độc đều không bị độc hoành hành. Chuông trống, đàn cầm,

篳篥樂器諸伎不鼓自成五音之聲。

Không hầu nhạc khí chũ kỹ bất cổ tự thành ngũ âm chi thanh.  
không hầu, nhạc khí, kỹ nhạc không đánh mà tự thành năm thứ tiếng.

婦女珠璣。亦皆自然震響。百鳥畜獸皆自然歡鳴。

Phụ nữ châu anh. diệp giai tự nhiên chân hưởng. bách điều súc thú giai tự nhiên  
hoan minh.

Phụ nữ, ngọc ngà cũng đều tự nhiên phát ra âm hưởng. Trăm loại cầm thú, chim  
chóc đều tự nhiên vui hót líu lo.

當此之時莫不喜悅。咸得過度。

Đương thử chi thời mạc bất hi duyệt. hàm đắc quá độ.

Đương lúc này, không ai là không vui sướng, đều được độ thoát.

疑城胎生分第五十三

Nghi thành thai sanh phân đệ ngũ thập tam

Phân thứ năm mươi ba - Nghi thành thai sanh

佛告彌勒。汝見彼剎有胎生否。對云見。

Phật cáo Di Lặc. nữ kiến bi sát hữu thai sanh phủ. đối vân kiến.

Phật bảo Di Lặc: Ông thấy cõi nước kia có thai sanh không? Di Lặc đáp rằng: Bạch  
đức Thế Tôn! Con thấy

胎生者所處宮殿。或百由旬。或五百由旬。

Thai sanh giả sở xứ cung điện. hoặc bách do-tuần. hoặc ngũ bách do-tuần.  
người thai sanh ở nơi cung điện, hoặc trăm do tuần, hoặc năm trăm do tuần,  
各於其中受諸快樂。如忉利天人。

Các ư kỳ trung thọ chũ khoái lạc. như đao lợi Thiên nhân

đều thọ các sự vui sướng như người ở cõi trời Đao Lợi.

何因緣故彼剎而有胎生。佛言。若有眾生。

hà nhân duyên cổ bi sát nhi hữu thai sanh. Phật ngôn. nhược hữu chúng sanh.

Vì nhân duyên gì mà ở cõi kia có thai sanh? Phật dạy: Nếu

có chúng sanh

修諸功德願生彼剎。後有悔心亦復疑惑。不信有彼佛剎。

Tu chũ công đức nguyện sanh bi sát. hậu hữu hồi tâm diệp phục nghi hoặc. bất tín  
hữu bi Phật sát.

tu các công đức nguyện sanh về cõi kia, sau đó tâm có hồi tiếc lại còn nghi ngờ,  
không tin có nước Phật kia,

不信有往生者。亦不信布施作善後世得福。

bất tín hữu vãng sanh giả. diệp bất tín bổ thí tác thiện hậu thế đắc phúc.  
không tin có người vãng sanh, cũng không tin bổ thí, làm lành đời sau được  
phước.

其人雖爾續有念心。暫信暫不信。

Kỳ nhân tuy nhi tục hữu niệm tâm. tạm tín tạm bất tín.

Người ấy, tâm dầu có niệm liên tục nhưng tạm thời tin, tạm thời không tin,

志意猶豫無所專據。臨命終時。佛乃化現其身。

Chí ý do dự vô sở chuyên cứ. lâm mạng chung thời. Phật nãi hóa hiện kỳ thân.

ý chí do dự không chỗ chuyên nhất. Lúc mạng chung, Phật A Di Đà liền hóa hiện  
thân mình

令彼目見。口雖不能言。其心即喜乃悔。

linh bi mục kiến. khẩu tuy bất năng ngôn. kỳ tâm tức hi nãi hồi.

làm cho người kia mắt có thể thấy, miệng dầu không thể nói được nhưng tâm người  
đó vui về liền thấy hồi hận

不免作諸善。以悔過故其過差少。亦生彼剎。

Bất miễn tác chu thiện. dĩ hối quá cố kỳ quá sai thiểu. diệc sanh bị sát.  
vì đã không làm các việc lành. Do hối hận tội lỗi nên người ấy tội lỗi được giảm bớt, cũng được vãng sanh về cõi nước kia,

惟不能前至佛所。方入邊地見七寶城。即入其中。

Duy bất năng tiền chí Phật sở. phương nhập biên địa kiến thất bảo thành. tức nhập kỳ trung.

dầu không thể đến trước chỗ Phật, mà sanh vào nơi biên địa thấy thành bảy báu, liền vào được thành ấy,

於蓮華中生。受身自然長大。飲食亦皆自然。

Ư liên hoa trung sanh. thọ thân tự nhiên trường Đại. ẩm thực diệc giai tự nhiên. hóa sanh ở trong hoa sen, thọ thân tự nhiên cao lớn, thức ăn vật uống cũng đều tự nhiên,

其快樂如忉利天人。惟於城中經五百歲。

Kỳ khoái lạc như đao lợi Thiên nhân. duy ư thành trung Kinh ngũ bách tuế.  
an vui sung sướng như người cõi trời Đao Lợi. Người ấy dầu ở trong thành trải qua năm trăm năm,

不得見佛不聞經法。不見菩薩聲聞聖眾。

Bất đắc kiến Phật bất văn Kinh Pháp. bất kiến Bồ-tát Thanh-văn Thánh chúng.  
nhưng không được thấy Phật, không nghe kinh Pháp, không thấy Thánh chúng Bồ-tát và Thanh văn.

無由供養於佛。修習菩薩功德。

Vô do cung dưỡng ư Phật. tu tập Bồ-tát công đức.

Vì người ấy không cúng dường Phật, không tu tập công đức của Bồ-tát,

以此為苦示其小謫。是故彼剎名為胎生。

Dĩ thử vi khổ kì kỳ tiểu trích. thị cố bị sát danh vi thai sanh.  
nên bị khổ, đây chỉ lược trích ít thôi. Vì vậy cõi kia gọi là thai sanh.

當知生疑惑者失大利益。若有眾生信受經法。

Đương tri sanh nghi hoặc giả thất Đại lợi ích. nhược hữu chúng sanh tín thọ Kinh Pháp.

Nên biết, người có tâm nghi ngờ là mất lợi lớn. Nếu có chúng sanh tin thọ kinh pháp,

奉持齋戒作諸功德。至心迴向。命終即於七寶池中蓮華中生。

Phụng trì trai giới tác chu công đức. chí tâm hồi hướng. mạng chung tức ư thất

bảo trì trung liên hoa trung sanh.

phụng trì trai giới, làm các công đức, chí tâm hồi hướng, đến khi mạng chung liền được sanh trong hoa sen ao nước bảy báu,

跏趺而坐。須臾之間。

Già phu nhi tọa. tu du chi gian.

ngồi kiết già chỉ trong chốc lát,

身相光明智慧威神如諸菩薩。安得名為胎生。他方諸大菩薩。

Thân tướng quang-minh trí tuệ uy Thần như chu Bồ-tát. an đắc danh vi thai

sanh. tha phương chu Đại Bồ-tát.

thân tướng chói sáng, trí tuệ oai thần như các Bồ-tát, sao được gọi là thai sanh? Chu Đại Bồ-tát ở nơi phương khác

發心欲見阿彌陀佛。及諸菩薩聲聞。

Phát tâm dục kiến A Di Đà Phật. cập chư Bồ-tát Thanh-văn.  
phát tâm muốn thấy Phật A Di Đà cùng các Bồ-tát và Thanh văn,  
恭敬供養。命終徑於極樂世界七寶蓮華中化生。

Cung kính cung dưỡng. mạng chung kính ư Cực-Lạc thế giới thất bảo liên hoa trung  
hóa sanh.

cung kính cúng dưỡng, mạng chung liền hóa sanh trong hoa sen ao nước bảy báu ở  
thế giới Cực Lạc,  
自然即時見佛。安得名為胎生。

Tự nhiên tức thời kiến Phật. an đắc danh vi thai sanh.  
tự nhiên liền được thấy Phật, sao được gọi là thai sanh?

菩薩往生分第五十四

Bồ-tát vãng sanh phân đệ ngũ thập tứ

Phần thứ năm mươi bốn - Bồ-tát vãng sanh

彌勒復白佛言。世尊。於此世界。

Di Lạc phục bạch Phật ngôn. Thế Tôn. ư thũ thế giới.  
Di Lạc lại bạch Phật rằng: Bạch đức Thế Tôn! Ở thế giới này,  
有幾何不退轉地菩薩。往生阿彌陀佛刹。佛言。

Hữu ki hà bất thối chuyển địa Bồ-tát. vãng sanh A Di Đà Phật sát. Phật ngôn.  
có bao nhiêu Bồ-tát bậc Bất thối chuyển vãng sanh về nước Phật A Di Đà? Phật  
dạy:

此世界有七百二十億。不退轉地菩薩。往生彼刹。

thũ thế giới hữu thất bách nhị thập ức. bất thối chuyển địa Bồ-tát. vãng sanh bi  
sát.

Thế giới này, có bảy trăm hai mươi ức Bồ-tát bậc Bất thối chuyển vãng sanh về  
cõi nước ấy.

一一菩薩已曾供養無央數佛。

Nhất nhất Bồ-tát dĩ tăng cung dưỡng vô ương số Phật.

Mỗi mỗi Bồ-tát đã từng cúng dưỡng vô số Phật,

以此如彌勒者。皆當作佛。及諸小菩薩。

Dĩ thũ như Di Lạc giả. giai đương tác Phật. cập chư tiểu Bồ-tát.

cũng như Di Lạc, đều sẽ thành Phật. Và các tiểu Bồ-tát

及修習少功德者。不可勝計。皆當往生。

Cập tu tập thiểu công đức giả. bất khả thắng kể. giai đương vãng sanh.  
cùng những người tu tập chút ít công đức, số ấy không thể tính kể đều sẽ được  
vãng sanh.

不但我刹諸菩薩等往生於彼。他方佛刹亦復如是。

Bất đãn ngã sát chư Bồ-tát đẳng vãng sanh ư bi. tha phương Phật sát diệc phục  
như thị.

Không chỉ các vị Bồ-tát cõi nước của Ta vãng sanh về nước ấy mà Bồ-tát cõi Phật  
phương khác cũng lại như vậy.

其第一佛名光遠照。有八十億菩薩。皆當往生。

Kỳ đệ nhất Phật Danh-Quang viễn chiếu. hữu bát thập ức Bồ-tát. giai đương vãng  
sanh.

Phật thứ nhất tên là Quang Viễn Chiếu, có tám mươi ức Bồ-tát đều sẽ vãng sanh.

第二佛名寶藏。有九十億菩薩。皆當往生。

Đệ nhị Phật danh bảo tạng, hữu cừu thập ức Bồ-tát, giai đương vãng sanh.  
Đức Phật thứ hai tên Bảo Tạng, có chín mươi ức Bồ-tát đều sẽ vãng sanh.  
第三佛名無量音。有二百二十億菩薩皆當往生。

Đệ tam Phật danh vô lượng âm, hữu nhị bách nhị thập ức Bồ-tát giai đương vãng sanh.  
Đức Phật thứ ba tên Vô Lượng Âm, có hai trăm hai mươi ức Bồ-tát đều sẽ vãng sanh.  
第四佛名無極光明。有二百五十億菩薩。

Đệ tứ Phật danh vô cực quang-minh, hữu nhị bách ngũ thập ức Bồ-tát.  
Đức Phật thứ tư tên Vô Cực Quang Minh, có hai trăm năm mươi ức Bồ-tát  
皆當往生。第五佛名龍勝。有六百億菩薩。

Giai đương vãng sanh, đệ ngũ Phật danh long thắng, hữu lục bách ức Bồ-tát,  
đều sẽ vãng sanh. Đức Phật thứ năm tên Long Thắng, có sáu trăm ức Bồ-tát  
皆當往生。第六佛名勇光。有萬四千菩薩。

Giai đương vãng sanh, đệ lục Phật danh dũng quang, hữu vạn tứ thiên Bồ-tát,  
đều sẽ vãng sanh. Đức Phật thứ sáu tên Dũng Quang, có một vạn bốn ngàn Bồ-tát  
皆當往生。第七佛名具足交絡。有十四億菩薩。

Giai đương vãng sanh, đệ thất Phật danh cụ túc giao lạc, hữu thập tứ ức Bồ-tát  
đều sẽ vãng sanh. Đức Phật thứ bảy tên Cụ Túc Giao Lạc, có mười bốn ức Bồ-tát  
皆當往生。第八佛名離垢光。有八十億菩薩。

Giai đương vãng sanh, đệ bát Phật danh lý cầu quang, hữu bát thập ức Bồ-tát,  
đều sẽ vãng sanh. Đức Phật thứ tám tên Lý Cầu Quang, có tám mươi ức Bồ-tát  
皆當往生。第九佛名德首。

Giai đương vãng sanh, đệ cửu Phật danh đức thủ,  
đều sẽ vãng sanh. Đức Phật thứ chín tên là Đức Thủ,  
有八百一十億菩薩。皆當往生。第十佛名妙德山。

Hữu bát bách nhất thập ức Bồ-tát, giai đương vãng sanh, đệ thập Phật danh diệu đức sơn,  
có tám trăm mười ức Bồ-tát đều sẽ vãng sanh. Đức Phật thứ mười tên Diệu Đức Sơn,  
有萬億菩薩。皆當往生。第十一佛名慧辯。

Hữu vạn ức Bồ-tát, giai đương vãng sanh, đệ thập nhất Phật danh tuệ biện,  
có vạn ức Bồ-tát đều sẽ vãng sanh. Đức Phật thứ mười một tên Huệ Biện,  
有十億菩薩。皆當往生。第十二佛名無上華。

Hữu thập ức Bồ-tát, giai đương vãng sanh, đệ thập nhị Phật danh vô thượng hoa,  
có mười ức Bồ-tát đều sẽ vãng sanh. Đức Phật thứ mười hai tên là Vô Thượng Hoa,  
有無數不可稱計菩薩。其地皆不退轉。智慧勇猛。

Hữu vô số bất khả xưng kế Bồ-tát, kỳ địa giai bất thối chuyển, trí tuệ dũng mãnh,  
mãnh.

Có vô số Bồ-tát không thể tính kể, đều ở bậc Bất thối chuyển, trí tuệ dũng mãnh,  
已曾供養無量諸佛。於七日中。

Đĩ tầng cung dưỡng vô lượng chư Phật, ư thất nhật trung,  
đã từng cúng dường vô lượng chư Phật, trong bảy ngày  
即能攝取百千億劫。大士所修堅固之法。

Túc năng nhiếp thủ bách thiên ức kiếp. Đại sĩ sở tu kiên cố chi Pháp.

liền có thể nhiếp thủ các pháp tu kiên cố của bậc Đại sĩ trong trăm ngàn ức kiếp.

斯等菩薩皆當往生。第十三佛名樂大妙音。

Tu đấng Bồ-tát giai đương vãng sanh. đệ thập tam Phật danh lạc Đại Diệu Âm. Các Bồ-tát ấy đều sẽ vãng sanh. Đức Phật thứ mười ba tên Lạc Đại Diệu Âm, có bảy trăm chín mươi ức đại Bồ-tát, các tiểu Bồ-tát cùng các Tỳ-kheo không thể tính kể.

hữu thất bách cửu thập ức Đại Bồ-tát. chư tiểu Bồ-tát cập Tỳ-kheo đẳng, bất khả xưng kể.

có bảy trăm chín mươi ức đại Bồ-tát, các tiểu Bồ-tát cùng các Tỳ-kheo không thể tính kể

皆當往生。不特此十四剎中。

Giai đương vãng sanh. bất đặc thủ thập tứ sát trung. đều sẽ vãng sanh. Chẳng riêng các vị Bồ-tát trong mười bốn cõi này. 諸菩薩眾皆當往生。十方無量佛剎中。其往生者甚多。

Chư Bồ-tát chúng giai đương vãng sanh. thập phương vô lượng Phật sát trung. kỳ vãng sanh giả thậm đa.

đều sẽ vãng sanh mà trong vô lượng cõi Phật ở mười phương, người được vãng sanh rất nhiều,

無數不可復計。我但說十方無央數佛名號。

Vô số bất khả phục kể. ngã dẫn thuyết thập phương vô ương số Phật danh hiệu. vô số không thể tính kể. Nếu Ta nói vô ương số danh hiệu của Phật, 晝夜一劫尚未能盡。況其菩薩當往生者。

Trú dạ nhất kiếp thượng vị năng tận. hưởng kỳ Bồ-tát đương vãng sanh giả. suốt ngày đêm trong một kiếp còn chưa có thể nói hết, hưởng gì nói các vị Bồ-tát kia đều sẽ vãng sanh.

今為汝等。乃略言之。

Kim vị nữ đẳng. nãi lược ngôn chi. Nay Ta vì các ông mà lược nói đó thôi.

聞法因緣分第五十五

Văn Pháp nhân duyên phân đệ ngũ thập ngũ

Phần thứ năm mươi lăm - Nhân duyên nghe pháp

佛言。世間人民前世為善。

Phật ngôn. thế gian nhân dân tiền thế vi thiện.

Phật dạy: Người trong thế gian đời trước làm lành

乃得聞阿彌陀佛名號功德。若慈心喜悅志意清淨。

Nãi đắc văn A Di Đà Phật danh hiệu công đức. nhược từ tâm hi duyệt chí ý thanh tịnh.

nên mới được nghe công đức danh hiệu của Phật A Di Đà. Hoặc từ tâm hoan hỉ, chí ý thanh tịnh,

毛髮聳然淚即出者。皆前世嘗行佛道。或他方佛所。

Mao phát tung nhiên lệ tức xuất giả. giai tiền thế thường hành Phật đạo. hoặc tha phương Phật sở.

lông tóc dựng ngược, nước mắt tuôn trào đều do đời trước thường hành Phật đạo. Hoặc ở chỗ Phật phương khác,

嘗為菩薩固非凡人。若不信心。

Thường vi Bồ-tát cố phi phạm nhân. nhược bất tín tâm.

thường làm Bồ-tát kiên cố, chẳng phải làm người phàm. Người không có lòng tin, 亦不信佛語者。乃惡道中來。餘殃未盡。愚癡不解。

Diệc bất tín Phật ngữ giả。 nãi ác đạo trung lai。 dư ương vị tận。 ngu si bất giải。

cũng không tin lời Phật nên mới vào trong đường ác, luôn gặp tai ương, ngu si không hiểu,

未當解脫。多有菩薩。欲聞此經而不得聞。

Vị đương giải thoát。 đa hữu Bồ-tát。 dục văn thủ Kinh nhi bất đắc văn。 chưa được giải thoát。 Có nhiều Bồ-tát muốn nghe kinh này nhưng không được nghe。 若得聞者。 於無上道永不退轉。

Nhuộc đắc văn giả。 ư vô thượng đạo vĩnh bất thối chuyển。 Nếu người được nghe, đối với đạo Vô thượng vĩnh viễn không còn thối chuyển 故當信受讀誦如說修行。 吾今為汝等說此經典。

Cố đương tín thọ đọc tụng như thuyết tu hành。 ngô kim vị nhữ đẳng thuyết thủ Kinh điển。

nên sẽ tin tưởng, thọ trì, đọc tụng như lời dạy mà tu hành. Nay Ta vì các ông mà nói kinh điển này

令見阿彌陀佛及其國土。 與一切所有所當為者。

Linh kiến A Di Đà Phật cập kỳ quốc độ。 dữ nhất thiết sở hữu sở đương vi giả。 khiến các ông thấy Phật A di Đà và cõi nước của ngài cùng tất cả những gì đang có trong cõi nước ấy

必勉為之。 當來之世經道滅盡。 我以慈悲哀愍。

Tất miễn vi chi。 đương lai chi thế Kinh đạo diệt tận。 ngã dĩ từ bi ai mẫn。 để cố gắng mà thực hành theo đó。 Đồi sau, kinh điển sẽ bị diệt mất。 Ta đem lòng từ bi thương xót,

特留此經百歲。 眾生值遇無不得度。 若有眾生。

Đặc lưu thủ Kinh bách tuế。 chúng sanh trị ngộ vô bất đắc độ。 nhuộc hữu chúng sanh。

nên đặc biệt lưu lại kinh này một trăm năm。 Chúng sanh nào gặp được kinh này, không ai không được độ。 Nếu có chúng sanh

於此經典書寫供養。 受持讀誦為人演說。

Ư thủ Kinh điển thu tả cung dưỡng。 thọ trì đọc tụng vì nhân diễn thuyết。 đối với kinh điển này mà biên chép cúng dường, thọ trì đọc tụng, vì người diễn nói,

乃至晝夜思惟佛刹。 及佛身功德。 臨壽終時。

Nãi chí trú dạ tư duy Phật sát。 cập Phật thân công đức。 lâm thọ chung thời。 cho đến ngày đêm tư duy cõi nước cùng công đức thân tướng Phật A di Đà, đến lúc lâm chung,

佛與聖眾現其人前。 經須臾間。 即生彼刹。

Phật dữ Thánh chúng hiện kỳ nhân tiền。 Kinh tu du gian。 tức sanh bị sát。 Phật cùng Thánh chúng hiện đến trước người đó, chỉ trong chốc lát, liền được vãng sanh về cõi nước đó。

正法難聞分第五十六

Chánh Pháp nan văn phân đệ ngũ thập lục

Phần thứ năm mươi sáu - Chánh pháp khó nghe

佛言。 佛世難值。 正法難聞。



Phật ngôn. Phật thể nan trị. chánh Pháp nan văn.  
Phật dạy: Phật ở đời khó gặp, chánh pháp khó nghe!

如來所言必應從順。於此經典作大守護。

Nhu-Lai sở ngôn tất ứng tòng thuận. ư thử Kinh điển tác Đại thủ hộ.  
Lời Như Lai nói ra quyết phải nên thuận theo. Đối với kinh điển này phải hết sức giữ gìn,

為諸眾生夜夜利益。超生淨刹永離五趣。爾時世尊。

vi chư chúng sanh trường dạ lợi ích. siêu sanh tịnh sát vĩnh ly ngũ thú. nhĩ  
thời Thế tôn.

làm cho chúng sanh đêm dài được lợi ích, siêu sanh cõi tịnh, xa lìa năm đường ác. Lúc bấy giờ Thế Tôn

復說偈言。

phục thuyết kệ ngôn.

lại nói kệ rằng:

若不往昔修福慧  
Nhuộc bất vãng tích tu phúc tuệ  
Nếu xưa kia không tu phúc huệ  
已曾欽奉諸如來  
Dĩ tăng khâm phụng chư Như-Lai  
Đã từng phụng sự chư Như Lai  
聞已受持及書寫  
Văn dĩ thọ trì cập thư tả  
Nghe rồi thọ trì cùng biên chép  
如是一心求往生  
Như thị nhất tâm cầu vãng sanh  
Nhất tâm cầu vãng sanh như vậy  
上品上生復何疑  
Thượng phẩm thượng sanh phục hà nghi  
Thượng phẩm thượng sanh còn nghi gì  
際  
Bi Phật sát lạc vô biên tế  
Cõi Phật đó vui không bờ mé  
聲聞緣覺滿世間  
Thanh-văn duyên giác mãn thế gian  
Thanh văn Duyên giác khắp thế gian  
假使長壽諸眾生  
Giả sử trường thọ chư chúng sanh  
Giả sử chúng sanh được trường thọ  
稱讚如來功德身  
Xưng tán Như-Lai công đức thân  
Tán thán công đức thân Như Lai  
大聖法王宣妙法  
Đại Thánh Pháp Vương tuyên diệu pháp  
Đại Thánh Pháp vương tuyên diệu pháp  
若有受持揚說者  
Nhuộc hữu thọ trì dương thuyết giả  
Nếu có người thọ trì diễn thuyết  
佛說是經已時。彌勒菩薩。長老阿難。

於此正法不能聞  
Ư thử chánh Pháp bất năng văn  
Chánh pháp này không thể được nghe  
故有因緣聞此義  
Hữu nhân duyên nghe nghĩa này  
Cổ hữu nhân duyên văn thử nghĩa  
Nên có nhân duyên nghe nghĩa này  
讀誦讚演并供養  
Độc tụng tán diễn tinh cung dưỡng  
Độc tụng diễn xướng và cúng dường  
決定徑歸極樂刹  
Quyết định kính quy Cực-Lạc sát  
Cực Lạc chắc chắn sẽ về nương  
皆賴平時修積力  
Giới lại bình thời tu tích lực  
Thời thời tu tập tích thêm sức 彼佛刹樂無邊  
惟佛與佛乃能知  
Duy Phật dữ Phật nãi năng tri  
Chỉ Phật cùng Phật mới biết được  
盡其神智莫能測  
Tận kỳ Thần trí mạc năng trắc  
Trí tuệ thần thông chẳng thể bằng  
命住無數俱胝劫  
Mạng trụ vô số câu chi kiếp  
Sống lâu vô số đến kỳ kiếp  
究竟淺智不能盡  
Cứu cánh thiên trí bất năng tận  
Cuối cùng trí cạn không thể hết  
濟度一切脫沈淪  
Tế độ nhất thiết thoát trầm luân  
Cứu độ tất cả thoát trầm luân  
真是菩提殊勝友  
Chân thị bồ đề thù thắng hữu  
Đây thật bạn tốt của Bồ-đề.

Phật thuyết thị Kinh dĩ thời. Di Lạc Bồ-tát. Trường Lão A Nan.  
Khi Phật nói kinh này xong, Bồ-tát Di-lạc, trường lão A-nan,

諸菩薩聲聞。及十方來諸大眾。靡不喜悅。信受奉行。

chư Bồ-tát Thanh-văn. cập thập phương lai chư Đại chúng. mĩ bất hỷ duyệt Tín thọ phụng hành.

các vị Bồ-tát và Thanh-văn cùng đại chúng ở mười phương, không ai không hoan hỷ, tín thọ phụng hành.

佛說大阿彌陀經卷下

Phật thuyết Đại A Di Đà Kinh quyển hạ

PHẬT THUYẾT KINH ĐẠI A DI ĐÀ - QUYỂN HẠ

右龍舒居士王虛中日休。校正四譯經文。

Hữu Long Thư Cư-sĩ Vương Hư Trung Nhật Hưu. giáo chánh tứ dịch Kinh văn.

Cư sĩ Hữu Long Thư và Vương Hư Trung Nhật Hưu đính chính dịch lại thành bốn kinh văn,

析為五十六分。無量壽尊因地果海。

Tích vi ngũ thập lục phân. Vô-Lượng-Thọ tôn nhân địa quả hải.

chia làm năm mươi sáu phần. Nhân địa biển phước của Phật Vô Lượng Thọ

縷次煥然。安樂世界真景佳致。皎如指掌。

Luân thứ hoán nhiên. an lạc thế giới chân cảnh giai trí. kiểu như chỉ chuông thứ lớp sáng soi rục rỡ. Thế giới an lạc đúng là cảnh trí tươi đẹp, rõ ràng như chỉ trong lòng bàn tay,

披卷詳閱。端坐靜思。則七寶莊嚴。

Phi quyển tường duyệt. đoan tọa tĩnh tư. tắc thất bảo trang nghiêm.

mở sách ra xem thấy rõ ràng. Ngồi ngay thẳng yên tĩnh mà tư duy, bảy báu trang nghiêm

混成宇宙。聖賢海會。聲教儀刑。密移於此土矣。

Hỗn thành vũ trụ. Thánh hiền hải hội. thanh giáo nghi hình. mật si u thừa độ hĩ xen lẫn thành vũ trụ, biển hội Thánh hiền, tiếng giảng dạy về oai nghi giới luật. Ở cõi này thật nhiều điều bí ẩn thay!

大哉壽尊之願力。奇哉淨域之境象。

Đại tai thọ tôn chi nguyện lực. kì tai tịnh vực chi cảnh tượng.

Nguyện lực của đức Phật Vô Lượng Thọ lớn lao thay! Cảnh tượng cõi Tịnh độ lạ lùng thay!

美哉虛中之盛心也。第十四分增入。

Mỹ tai hư trung chi thịnh tâm dã. đệ thập tứ phân tăng nhập

Tâm đây khắp hư không tốt lành thay! Phần thứ mười bốn - Nhập Tăng

阿闍世王太子。與五百長者子一段緣起。

A Xà thế Vương Thái-Tử. dữ ngũ bách Trưởng Giả Tử nhất đoạn duyên khởi.

Vua Thái tử A Xà Thế cùng năm trăm người trưởng giả, một giai đoạn đầu

則知如來 法門廣大。不拒來者。凡具是志。

tắc tri Như-Lai Pháp môn quảng Đại. bất cự lai giả. phạm cụ thị chí.

biết pháp môn Như Lai rộng lớn nên không chống cự lại. Phạm đủ chí nguyện này

歸斯受之。不意法藏之後。復見此人。塵劫之外。

Quy tư thọ chi. bất ý Pháp tạng chi hậu. phục kiến thừa nhân. trần kiếp chi

ngoại.

mới quy y lãnh thọ pháp môn ấy. Về sau, ngài Bất Ý Pháp Tạng lại thấy người ấy, hết trần kiếp này

淨刹相望。彼既丈夫我亦爾。

Tịnh sát tương vọng. bi ký trượng phu ngã diệc nhi.  
sẽ cầu mong về cõi tịnh: Kia là bậc trượng phu thì ta đây cũng như vậy.  
不應自輕而 退屈。後學之士觀斯記劫。

Bất ứng tự khinh nhi thối khuất. hậu học chi sĩ đồ tu kí biệt.  
Không nên tự khinh mình mà thối lui, để kẻ hậu học thấy mà ghi nhớ.  
寧無聞風而興起者乎。至第三十九分則現在會中。

Ninh vô văn phong nhi hung khởi giả hồ. chí đệ tam thập cửu phân tắc hiện tại  
hội trung。

Không nghe gió, sao có gió nổi ư? Đến phần thứ ba mươi chín, hiện tại trong đại  
hội,

二法王子。曠劫精勤。位隣等妙。次補佛處。

Nhị Pháp Vương tử. khoáng kiếp tinh tinh cần. vị lân đẳng diệu. thứ bổ Phật  
xử。

hai pháp Vương tử nhiều kiếp chuyên cần, thân cận diệu pháp, lần lượt được bổ xú  
làm Phật,

掌握化權。一曰普光功德山王。

Chưởng ác hóa quyền. nhất viết phổ quang công đức sơn Vương。

Khéo dùng phương tiện để giáo hóa. Vị thứ nhất tên là Phổ Quang Công Đức Sơn  
Vương,

二曰善住功德寶王。後無央劫相繼出興。

Nhị viết thiện trụ công đức bảo Vương. hậu vô ương kiếp tương kế xuất hung。

vị thứ hai tên Thiện Trụ Công Đức Bảo Vương. Vô ương số kiếp sau sẽ kế thế nhau  
xuất hiện ở đời,

到此則安樂 舊號。轉而為眾寶善集莊嚴矣。

Đáo thủ tắc an lạc cựu hiệu. chuyển nhi vi chúng bảo thiện tập trang nghiêm hĩ  
đến đây thì được an lạc lâu dài, chuyên vì mọi người làm các việc cao quý tốt  
lành để trang nghiêm vậy.

此則備見 於他經。約其依報住處。

Thủ tắc bị kiến ư tha Kinh. ước kỳ y báo trụ xử。

Phần này thì thấy đủ nơi các kinh khác. Tóm lại, y báo trú xử

蓋在彼界第四兜率天宮。而此書之所未及言者。

Cái tại bị giới đệ tứ đầu suất Thiên cung. nhi thủ thu chi sở vị cập ngôn giả。  
ở cõi cung trời Đâu Suất kia thì sách này chưa đề cập đến.

其第三十二分。二法王子。於彼佛土。智慧威神。

kỳ đệ tam thập nhị phân. nhị pháp-Vương-Tử. ư bi Phật thổ. trí tuệ uy Thần。

Phần thứ ba mươi hai của sách này, hai vị Pháp vương tử ở cõi Phật kia, trí tuệ  
oai thần

德業輝光。最為第一。入則坐侍正論。

Đức nghiệp huy quang. tối vi đệ nhất. nhập tắc tọa thị chánh luận。

sự nghiệp phước đức sáng chói hơn hết: Vào trong nước thì ngồi hầu để luận bàn  
chánh pháp,

出則揚化他方。於彼剎中不失現在。

Xuất tắc dương hóa tha phương. ư bi sát trung bất thất hiện tại

ra khỏi nước thì giáo hóa phương khác, nhưng ngay lúc đó vẫn không mất thân ở  
trong cõi kia,

故圓通大士。元住海山。瓔珞童子。曾紹祖位。

cổ viên thông Đại sĩ, nguyên trụ hải sơn, anh lạc Đồng tử, tăng thiệu tổ vị  
nên Viên Thông Đại Sĩ, Nguyên Trụ Hải Sơn, Anh Lạc Đồng Tử, từng nối tiếp các vị  
Tổ

法起 於此。願輪與彼行海。雖未之逮。

Pháp khởi ư thử, nguyện luân dữ bi hạnh hải, tuy vị chi đãi,  
dụng pháp ở đây, nguyện thứ lớp sánh cùng biển hạnh kia, dầu không bằng kịp  
而實有志焉。方法藏菩薩之發是願也。先佛世尊。

nhi thật hữu chí yên, phương Pháp tạng Bồ-tát chi phát thị nguyện dã, tiên Phật  
Thế tôn,

nhưng cũng thật có ý chí vậy. Còn Bồ-tát Pháp Tạng thì phát nguyện như vậy: Đức  
Thế Tôn trước đây,

勉而謂曰。譬如大海。一人斗量。

Miễn nhi vị viết, thí như Đại hải, nhất nhân đầu lượng,  
đã từng dạy rằng: Thí như biển lớn, một người lấy cái đầu để đong lường,  
歷劫不止。尚可見底。況人志心求道。精進不止。

Lịch kiếp bất chi, thượng khả kiến đế, huống nhân chí tâm cầu đạo, tinh tấn bất  
chi,

trải qua nhiều kiếp không dừng nghỉ, còn có thể thấy được đáy biển. Huống người  
chí tâm cầu đạo, tinh tấn không dừng,

何求不得。何願不遂。至哉斯言。

Hà câu bất đắc, hà nguyện bất toại, chí tai tu ngôn,  
thì câu gì mà không được? Nguyện gì mà không thành? Hay thay lời nói này  
與今釋尊所以勸駕。阿闍王子。五百同盟之意。

Dữ kim thích tôn sở dĩ khuyến giá, A Xà Vương tử, ngũ bách đồng minh chí ý,  
giống lời khuyên dạy của đức Thích Tôn hôm nay. Vương tử A Xà Thế cùng năm trăm  
trường giả đồng tâm thề nguyện

則一而已矣。然第六分中。尚有一字闕文。

Tắc nhất nhi dĩ hĩ, nhiên đệ lục phân trung, thượng hữu nhất tự khuyết văn,  
một lúc như vậy là hết. Nhưng trong phần thứ sáu, văn từ còn thiếu một chữ,  
所當校正而增修者。案釋尊所述。

Sở đương giáo chánh nhi tăng tu giả, án thích tôn sở thuật,

cần phải đính chính lại để bổ sung thêm. Căn cứ lời đức Thích Tôn kể 無量壽如來。  
本起因地。正以然燈出興之時。

Vô-Lượng-Thọ Như-Lai, bản khởi nhân địa, chánh dĩ Nhiên-Đăng xuất hưng chi thời,  
nguồn gốc khởi sinh cõi nước của đức Vô Lượng Thọ Như Lai đúng vào thời Phật  
Nhiên Đăng xuất hiện ở đời.

為彼佛發心起行。劫數久近之準。

Vì bi Phật phát tâm khởi hành, kiếp số cừu cận chi chuẩn,

Vì đức Phật kia phát tâm khởi hành, trải qua kiếp số rất lâu,  
蓋泝然燈而上。經涉五十三重過量劫數。

Cái tổ Nhiên-Đăng nhi thượng, kinh thiệp ngũ thập tam trọng quá lượng kiếp số  
từ thời Phật Nhiên Đăng mà trở về trước, qua thêm năm mươi ba vị Phật quá vô  
lượng kiếp số nữa,

乃至古佛世自在王。則然燈以往。

Nãi chí cổ Phật Thế tự tại Vương, tắc Nhiên-Đăng dĩ vãng。

cho đến cổ Phật Thế Tụ Tại Vương. Tức là phải thêm hai chữ 'dĩ vãng' trước chữ  
Nhiên Đăng

當更增次前二字以別之。然後知其世數懸遠。位序著明。

Đương canh tăng thứ tiên nhị tự dĩ biệt chi. nhiên hậu tri kỳ thế số huyền  
viễn. vị tự trú minh.

để dùng phân biệt, sau đó sẽ biết số đời lâu xa chừng nào mà tính vị thứ cho rõ  
ràng.

若但言次有某佛。則是沿然燈而下。

Nhược dẫn ngôn thứ hữu mỗ Phật. tắc thị duyên Nhiên-Đăng nhi hạ.

Nếu chỉ nói thứ đến có Phật (...), thì tính từ Phật Nhiên Đăng trở xuống

所歷劫數四十九重。方至世自在王。

Sở lịch kiếp số tứ thập cửu trọng. phương chí Thế tự tại Vương.

trái qua bốn mươi chín kiếp mới đến Phật Thế Tụ Tại Vương,

則佛出之後 先。發心之久近。舛誤多矣。故愚以謂。

tắc Phật xuất chi hậu tiên. phát tâm chi cửu cận. suyễn ngộ đa hĩ. cố ngu dĩ vị.  
thì Phật này ra đời sau Phật Nhiên Đăng hay trước? Những người phát tâm gần đây,  
phân nhiều lầm lẫn ngu ý cho rằng

當於光遠佛以上。各加一前字。

đương ư quang viễn Phật dĩ thượng. các gia nhất tiên tự.

phải từ đức Phật Quang Viễn trở lên, đều thêm trước một chữ,

共加五十二前字。則五十三覺皇興世之序。

Cộng gia ngũ thập nhị tiên tự. tắc ngũ thập tam giác hoàng hưng thế chi tự.

cộng thêm năm mươi hai chữ trước. Tức năm mươi ba đức Giác Hoàng xuất hiện ở  
đời.

無量壽如來 因地之的。時分條理。井然不紊。事相顛末。

Vô-Lượng-Thọ Như-Lai phân địa chỉ đích. thời phân điều lý. tinh nhiên bất vãn. sự  
tướng diên mật.

Còn nhân địa của đức Vô Lượng Thọ Như Lai thì phân chia điều tiết rõ ràng mạch  
lạc, không bị lộn xộn rối ren. Gốc ngọn sự tướng

了無舛差。傳之久遠。以詔無窮。

Liễu vô suyễn sai. truyện chi cửu viễn. dĩ chiếu vô cùng

sáng sủa không sai chạy, lưu truyền lâu dài, dùng để dạy bảo đến vô cùng,

真可以會人天於聖域。閉惡道於永劫矣。

Chân khả dĩ hội nhân Thiên ư Thánh vực. bế ác đạo ư vĩnh kiếp hĩ.

thật đáng cho trời, người cùng các bậc Thánh dùng để đóng bít vĩnh viễn con  
đường ác vậy.

余得此書。喜不能寐。手不停披。

Dư đắc thư thu. hỉ bất năng寐. thủ bất đình phi.

Tôi có được sách này, lòng vui không thể tả, tay không ngừng dở sách ra,

但讀至此猶有遺恨。是用齋心炷熏。對越玄元聖母。

Đã đọc chí thử do hữu dĩ hận. thị dụng trai tâm chú huân. đối việt huyền  
nguyên Thánh mẫu.

chỉ đọc đến đây do có chút hối hận, đem tâm trong sạch đốt lên ngọn đèn này, đối  
trước Việt Huyền Nguyên Thánh Mẫu

及紫府先生。白華老人。而題其後焉。

cập tử phủ tiên sanh. bạch hoa lão nhân. nhi đề kỳ hậu yên.

cùng Từ Phủ Tiên sinh, Bạch Hoa lão nhân mà viết thêm phần sau vậy.  
虛中居士。神遷淨域。必已位登上地。

Hư trung Cư-sĩ. Thần Thiên tịnh vực. tất dĩ vị đăng thượng địa.  
Cư sĩ Hư Trung, thần thức bây giờ ắt đã lên cõi Tịnh,  
天眼智證。必已洞燭。此間九原。可作同聲相應。

Thiên nhãn trí chúng. tất dĩ đồng chúc. thủ gian cừ nguyên. khả tác đồng thanh  
tương ứng。

chúng Thiên nhãn trí, tất đã thông suốt, hợp lại giữa nơi đây, có thể làm bạn  
đồng thanh tương ứng,

必有契於斯文。淳祐己酉建日除夕。

Tất hữu khế ư tu văn. thuần hữu kỷ dậu Kiến Nhật Trừ tịch.  
Ắt hẳn sẽ phù hợp với lời văn này. Năm Kỷ dậu, niên hiệu Thuần Hựu, Kiến Nhật  
Trừ Tịch,

海山舊住空常氏法起謹跋。

Hải sơn cựu trụ không thường thị Pháp khởi cần bạt。

Hải Sơn Cựu Trụ Không Thường Thị Pháp Khởi cần bạt.

=====

TUỆ QUANG 慧光 FOUNDATION <http://www.daitangvietnam.com>

Nguyễn Tánh Trần Tiễn Khanh & Nguyễn Hiễn Trần Tiễn Huyền Phiên Âm và Lược Dịch  
Sun Apr 30 22:03:00 2006

=====